

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI
TS. TRƯƠNG THÀNH CÔNG**

**ĐÁNH GIÁ
KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC-ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ
CỦA TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU GIAI ĐOẠN 1991-2004
ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI, NÂNG CAO HIỆU QUẢ**

CƠ QUAN CHỦ TRÌ: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Các cộng tác viên

- ThS. Trần Văn Thán
- TS. Trần Tinh Huy
- KS. Trịnh Kim Hằng

VŨNG TÀU, tháng 4-2006

6094

12/9/06

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI
TS. TRƯƠNG THÀNH CÔNG

ĐÁNH GIÁ
KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC-ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ
CỦA TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU GIAI ĐOẠN 1991-2004
ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI, NÂNG CAO HIỆU QUẢ

Vũng Tàu, tháng 4-2006

M U C L U C

Lời mở đầu	4
------------	---

Phần thứ nhất **CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TIỀM LỰC KHOA HỌC CÔNG** **NGHỆ TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

Chương 1 Những khái niệm cơ bản về hoạt động nghiên cứu khoa học-phát triển công nghệ (NCKH&PTCN)	8
I. Các khái niệm về NCKH&PTCN	8
II. Chức năng, nhiệm vụ của NCKH&PTCN	10
Chương 2 Tiềm lực khoa học và công nghệ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	
I. Khái quát về tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	13
II. Tiềm lực khoa học và công nghệ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	18

Phần thứ hai **KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN** **VÀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NCKH&PTCN** **GIẢI ĐOẠN 1991-2004**

Chương 1 Mục tiêu, phạm vi và phương pháp nghiên cứu của đề tài	29
I. Mục tiêu nghiên cứu	
II. Phạm vi nghiên cứu	
III. Phương pháp nghiên cứu	
IV. Tổ chức thực hiện	
Chương 2 Kết quả thực hiện các đề tài, dự án	32
I. Số lượng đề tài, dự án thực hiện hàng năm	32
II. Kinh phí đầu tư cho hoạt động KH&CN giai đoạn 1991-2004	35
1. Kinh phí đầu tư cho hoạt động KH&CN qua các năm	35

từ 1991-2004	
2. Kinh phí đầu tư cho các đề tài, dự án	37
III Kết quả nghiệm thu các đề tài, dự án từ 1991 đến tháng 6-2005	39
1. Số lượng, loại hình, lĩnh vực đề tài, dự án đã nghiệm thu	39
2. Kết quả nghiệm thu các đề tài, dự án	42
3. Khảo sát trình độ chuyên môn của chủ nhiệm đề tài	44
4. Tiến độ triển khai thực hiện đề tài, dự án.	45
5. Đánh giá kết quả thực hiện ở các lĩnh vực	46
a. <i>Kết quả ứng dụng của các đề tài KHXH&NV-Giáo dục và Đào tạo.</i>	46
b. <i>Lĩnh vực điều tra cơ bản điều kiện tự nhiên và bảo vệ tài nguyên môi trường</i>	57
c. <i>Lĩnh vực nông-lâm-ngư-nghiệp</i>	72
d. <i>Lĩnh vực y tế</i>	80
e. <i>Lĩnh vực kỹ thuật-Công nghệ.</i>	82
6. Đánh giá chung	86
Chương 3 Quản lý Nhà nước về NCKH-PTCN giai đoạn 1991-2004	90
I. Các yêu cầu và quy chế quản lý hoạt động NCKH-PTCN	90
II. Quy chế quản lý các hoạt động NCKH-PTCN	92
III. Ban hành các văn bản quy định QLNN về hoạt động NCKH-PTCN của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	94
IV. Quản lý Nhà nước hoạt động NCKH-PTCN	96
V. Đánh giá chung	102
1. Những mặt đạt được	102
2. Những tồn tại	105

Phần thứ ba

ĐỀ XUẤT HỆ THỐNG GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG NCKH&PTCN Ở BÀ RI-À-VŨNG TÀU

I. Đề xuất giải pháp đổi mới về tổ chức và đổi mới cơ chế quản lý	109
---	-----

II. Tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ, đẩy mạnh NCKH-PTCN	111
III. Đề xuất UBND tỉnh phê duyệt và ban hành một số văn bản nhằm đẩy mạnh các hoạt động KHCN...	114

KẾT LUẬN	116
-----------------	-----

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH	123
---------------------------------	-----

PHỤ LỤC	125
----------------	-----

Lời mở đầu

Từ Nghị quyết 26 - NQ/TU ngày 30 - 3 - 1991 của Bộ Chính trị về khoa học và công nghệ trong sự nghiệp đổi mới đến Nghị quyết 02 - NQ/HNQT (khóa VIII) ngày 24 - 12 - 1996 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và những chủ trương, chính sách gần đây của Đảng và Nhà nước, Khoa học và Công nghệ nước ta mặc dù còn hạn chế, nhưng về cơ bản đã có những tiến bộ đáng kể, góp phần đưa nước ta ra khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội, tạo những tiền đề để bước vào thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

Đối với tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu sau 15 năm thành lập đến nay đã đạt nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội. Hoạt động Khoa học và Công nghệ (KH&CN) tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, giai đoạn 1991 - 2005 đã có những bước tiến đáng kể. Trong đó, công tác nghiên cứu khoa học - phát triển công nghệ giữ vị trí trung tâm, với việc tổ chức triển khai thực hiện hơn 225 đề tài, dự án cấp tỉnh (tính đến tháng 6 - 2005 là 241 đề tài, dự án) bao gồm nhiều lĩnh vực: Điều tra cơ bản điều kiện tự nhiên và tài nguyên môi trường; Nông - Lâm - Ngư nghiệp; Y tế, Khoa học xã hội và Nhân văn - Giáo dục và Đào tạo; Kỹ thuật - Công nghệ.

Kết quả nghiên cứu thực hiện từ các đề tài, dự án đã góp phần quan trọng xác lập các luận cứ khoa học, cơ sở dữ liệu cho việc xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của các ngành; cho việc ban hành các quyết định, chủ trương chính sách,

thúc đẩy phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội của tỉnh, đưa các tiến bộ KHCN vào thực tế sản xuất, kinh doanh và nâng cao đời sống nhân dân.

Bên cạnh những thành tựu trên, công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ vẫn còn nhiều hạn chế, nhìn chung, chưa đáp ứng yêu cầu và đòi hỏi ngày càng tăng của địa phương trong thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

Nhằm đánh giá các hoạt động Khoa học và Công nghệ từ khi thành lập tỉnh 1991 đến nay, chủ yếu là vấn đề nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ (việc thực hiện các đề tài, dự án), những đóng góp thiết thực và những mặt hạn chế, từ đó đề xuất giải pháp đổi mới nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ để đưa nhanh các kết quả nghiên cứu ứng dụng vào thực tế sản xuất và đời sống, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế xã hội của Bà Rịa - Vũng Tàu, Sở Khoa học và Công nghệ đã đề xuất và đã được UBND tỉnh giao thực hiện đề tài này.

Đây là đề tài hoàn toàn mới, chưa có tiêu chí đánh giá và chưa có địa phương hay ngành nào thực hiện công trình tương tự. Để đánh giá kết quả nghiên cứu KHCN cho nhiều lĩnh vực là một việc khó và cũng không thể có được một tiêu chí chung. Quá trình khảo sát, nghiên cứu cần có những số liệu thống kê và điều tra khảo sát cụ thể để phân tích và đánh giá các kết quả nghiên cứu ứng dụng đa nhiều ngành thực hiện ở nhiều lĩnh vực khác nhau nên nhóm nghiên cứu gặp không ít khó khăn.

Về mốc thời gian nghiên cứu được tính từ năm 1991 đến năm 2004, nhưng có một số lĩnh vực được cập nhật đến năm 2005.

Được sự cộng tác tích cực của các sở, ban, ngành, các đơn vị với cố gắng của chủ nhiệm đề tài và nhóm nghiên cứu, chúng tôi đã hoàn thành công trình này với 4 phần chính:

- Cơ sở lý luận và tiềm lực khoa học và công nghệ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Kết quả khảo sát nghiên cứu, đánh giá các mặt đạt được và hạn chế của hoạt động nghiên cứu khoa học - phát triển công nghệ.

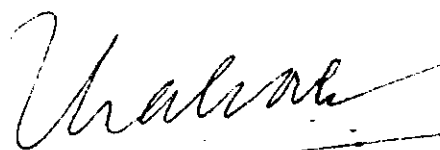
- Đề xuất giải pháp đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học - phát triển công nghệ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Phần Phụ lục

Mặc dù đã có rất nhiều cố gắng, nhưng đây là đề tài nghiên cứu đầu tiên về vấn đề phức tạp và khó khăn nên chắc chắn còn nhiều hạn chế, thiếu sót. Rất mong được sự góp ý của các chuyên gia cũng như Hội đồng khoa học.

Là đề tài nghiên cứu phục vụ trực tiếp cho công tác quản lý, do vậy, trong quá trình thực hiện đề tài những kết quả của đề tài đã được đề xuất áp dụng phục vụ cho công tác quản lý KH&CN của Sở Khoa học và Công nghệ ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Chúng tôi cũng hy vọng có thể góp phần đổi mới công tác quản lý KH&CN ở nước ta trong thời kỳ mới hiện nay, thời kỳ Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa mà KH&CN là động lực.

Chủ nhiệm đề tài



TS. TRƯƠNG THÀNH CÔNG

Phần thứ nhất
CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ
TIỀM LỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Chương 1

NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC-PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

I. Các khái niệm về nghiên cứu khoa học-phát triển công nghệ:

- Hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN): Bao gồm nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và phát triển công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, hoạt động phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất và các hoạt động khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ.

Phạm vi của các hoạt động KH&CN có thể hiểu rất khác nhau theo nhiều quan điểm đang tồn tại trên thế giới. Thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1: Phạm vi hoạt động KH&CN

TT	GIÁO DỤC	HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC	NGHIÊN CỨU TRIỂN KHAI	THU NHẬP XỬ LÝ DỮ LIỆU	THÔNG TIN TRUYỀN BÁ	CHUYỂN GIAO KIẾN THỨC	ỨNG DỤNG THỰC TIỄN
KH chính xác và tự nhiên	0	X	X	X	X	X	0
Khoa học Kỹ thuật	0	X	X	X	X	X	0
Khoa học xã hội và Nhân văn	0	X	X	X	X	0	0

Theo quan điểm UNESCO, hệ thống các hoạt động KHCN bao gồm các khu vực được đánh dấu (X) trong bảng trên.

Tổ chức UNESCO của Liên hợp quốc, trong “kiến nghị tiêu chuẩn hóa quốc tế đối với thông kê khoa học và kỹ thuật” đã đưa ra khái niệm và phạm vi hoạt động KHCN như sau: *vì mục đích thống kê nên đã đưa ra định nghĩa về hoạt động KHCN như dưới đây : là toàn bộ hoạt động có kế hoạch liên quan mật thiết với sự ra đời, phát*

triển, truyền bá và ứng dụng của tri thức KHCN trong các lĩnh vực KHCN như khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật, y học, khoa học công nghiệp, khoa học xã hội và khoa học nhân văn'. Khái niệm này vừa bao gồm khoa học tự nhiên và hoạt động khoa học khác, lại vừa bao gồm toàn bộ hoạt động có liên quan đến sự ra đời, phát triển, truyền bá và ứng dụng tri thức. Do đó, chỉ tiêu hoạt động KHCN cụ thể của UNESCO Liên hợp quốc chia làm 3 loại:

1. Hoạt động R-D (Research and Development) là những hoạt động mang tính nghiên cứu và thử nghiệm. Trong đó nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu triển khai mang tính thử nghiệm.

2. Hoạt động STET (Science - Technology Education and training) là giáo dục và đào tạo KHCN. Bao gồm giáo dục cao, đẳng và giáo dục tiếp theo, đào tạo lại, những hoạt động đào tạo khác đối với cán bộ KHCN.

3. Hoạt động STS (Science and Technology Services) là những hoạt động dịch vụ KHCN. Chủ yếu dùng để chỉ những hoạt động mang tính kỹ thuật cơ bản phục vụ cho sự ra đời, phát triển, truyền bá và ứng dụng v.v... đối với tri thức KHCN, như những hoạt động: thông tin, tiêu bản, thống kê biên dịch, trắc nghiệm, tiêu chuẩn hoá và dịch vụ tư vấn v.v...

Theo quan điểm của Việt Nam và nhiều nước, còn gồm cả những khu vực được đánh dấu (O) trong bảng 1.

Nghiên cứu- phát triển (NC-PT), trước đây gọi là Nghiên cứu-triển khai, là những hoạt động mang tính nghiên cứu khoa học và nghiên cứu phát triển công nghệ. Hoạt động NC-PT là bộ phận hạt nhân quan trọng trong hệ thống các hoạt động khoa học và công nghệ.

Nghiên cứu khoa học: là hoạt động phát hiện, tìm hiểu các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo các giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn. Nghiên cứu khoa học bao gồm nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng.

Nghiên cứu cơ bản: là công việc thí nghiệm hoặc nghiên cứu lý thuyết nhằm phát hiện những tri thức mới về các hiện tượng, quy

luật tự nhiên, xã hội và tư duy mà không có dự kiến áp dụng cụ thể (Mẫu R)

- *Nghiên cứu ứng dụng*: là nghiên cứu dựa trên các kết quả của nghiên cứu cơ bản nhằm áp dụng những tri thức mới vào thực tiễn (Mẫu R-D)

Đó là nghiên cứu mang tính độc lập sáng tạo nhằm thu được những tri thức khoa học và công nghệ mới, nhiệm vụ chủ yếu của nó là phục vụ những mục đích ứng dụng thực tế đã được xác định. Nghiên cứu ứng dụng thông thường là để xác định thành quả nghiên cứu cơ bản hoặc những ứng dụng có thể được của tri thức, hoặc chọn lựa phương pháp mới hoặc hướng mới nhằm đạt đến một mục đích thực tế đã định trước, rất cụ thể nào đó.

- **Phát triển công nghệ (PTCN)**:

PTCN là hoạt động nhằm tạo ra và hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới. PTCN bao gồm triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm.

Triển khai thực nghiệm: là hoạt động ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học để làm thực nghiệm nhằm tạo ra công nghệ mới, sản phẩm mới.

Sản xuất thử nghiệm : là hoạt động ứng dụng kết quả triển khai thực nghiệm để sản xuất thử ở quy mô nhỏ nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống.

Hình thức này có vị trí rất quan trọng đối với sự phát triển của sản xuất và cải thiện đời sống, đóng góp vào sự đổi mới về chất trong các lĩnh vực, thể hiện rõ rệt hiệu quả thiết thực của các hoạt động KH-CN với phát triển kinh tế - xã hội.

- **Thành tựu khoa học và công nghệ**: là những kết quả, sản phẩm khoa học và công nghệ đã được tạo ra về mặt lý thuyết và thực nghiệm, phần cứng và phần mềm trong tất cả các lĩnh vực khoa học.

II. Chức năng nhiệm vụ của NCKH-PTCN:

Mục đích của hoạt động NCKH-PTCN nhằm làm rõ bản chất, xu hướng diễn biến, yêu cầu phát triển của các vấn đề KH-CN, khả năng và điều kiện áp dụng vào thực tiễn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện đời sống.

Nghị quyết 26/NQTW nhấn mạnh 3 chức năng cơ bản của KHCN là:

- Xây dựng luận cứ khoa học cho con đường đi lên CNXH ở nước ta, các quyết định lớn, từ định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến những vấn đề cụ thể như các chính sách, quy hoạch, kế hoạch dự án đầu tư v.v... ở tất cả các cấp lãnh đạo của Đảng và nhà nước.

- Là công cụ đắc lực để đổi mới quản lý, đổi mới công nghệ, đưa lực lượng sản xuất lên trình độ phát triển mới, có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao, nhằm hiện đại hóa đất nước.

- Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, giáo dục thế giới quan khoa học, phát triển trí tuệ và năng lực sáng tạo của con người Việt Nam, xây dựng nền khoa học tiên tiến của nước ta.

Nghị quyết 26 cũng nêu ra 3 nhiệm vụ vừa cơ bản vừa cấp bách của KHCN trong những năm trước mắt thực hiện sự nghiệp đổi mới, là:

- (1) Vận dụng sáng tạo và phát triển học thuyết Mác-Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nghiên cứu những vấn đề cơ sở lý luận để hoàn thiện và triển khai thực hiện Cương lĩnh xây dựng CNXH, Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta; tập trung ra sức nghiên cứu các vấn đề thời đại, về cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại, về chủ nghĩa xã hội, về chủ nghĩa tư bản hiện đại, về thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta, phù hợp với đặc điểm dân tộc và xu hướng cơ bản của thời đại.

- (2) Đẩy mạnh công tác nghiên cứu và áp dụng các thành tựu KHCN nhằm thực hiện hiệu quả ba chương trình kinh tế lớn và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội quan trọng khác; đồng thời phát triển một số ngành khoa học và công nghệ hiện đại cần thiết cho nền kinh tế quốc dân.

- (3) Tiếp tục xây dựng và phát triển tiềm lực KHCN, làm cho các ngành KHCN đủ sức giải quyết những vấn đề do cuộc sống đặt ra, góp phần nhanh chóng nâng cao năng lực kỹ thuật và công nghệ của đất nước.

Đây cũng là những nhiệm vụ cơ bản và cấp bách của hoạt động NC-PT trong những năm đổi mới phát triển và quản lý đất nước. Tùy theo lĩnh vực và thời điểm, mỗi hoạt động NC-PT sẽ nhằm vào một trọng tâm thuộc nhiệm vụ đó.

Đối với hoạt động NC-PT cấp tỉnh không yêu cầu thực hiện đầy đủ cả ba nhiệm vụ cơ bản và cấp bách này. Trong đó thể hiện rõ nhất các tỉnh cần tập trung thực hiện nhiệm vụ thứ hai, và từng nội dung thích hợp trong 2 nhiệm vụ kia (chủ yếu về khía cạnh vận dụng thực hiện trong điều kiện thực tế của địa phương).

Chương 2

TIỀM LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

I. Khái quát về tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu:

Vị trí địa lý:

Bà Rịa-Vũng Tàu được thành lập từ tháng 8 năm 1991. Dân số hiện nay khoảng 850.000 người, là tỉnh ven biển thuộc miền Đông Nam Bộ. Với vị trí địa lý thuận lợi, giàu tiềm năng kinh tế, Bà Rịa - Vũng Tàu đã trở thành cửa ngõ, là một bộ phận không thể tách rời của Vùng phát triển kinh tế trọng điểm phía Nam. Tỉnh gồm 8 đơn vị hành chính trực thuộc đó là thành phố Vũng Tàu, thị xã Bà Rịa và 6 huyện. Là một tỉnh ven biển thuộc miền Đông Nam Bộ với diện tích hẹp (1975,14 km² – theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2000 – Sở Địa chính). Phía Bắc và Tây Bắc giáp tỉnh Đồng Nai, phía Đông giáp Bình Thuận, phía Nam và Tây Nam giáp thành phố Hồ Chí Minh.

Địa hình:

Trên đất liền có 4 loại địa hình chính: Địa hình dạng cao nguyên (Bắc và Đông Bắc huyện Tân thành, Châu Đức); Đồng bằng xâm thực tích tụ cổ (Hắc dịch, Bắc Bà Rịa); Đồng bằng cửa sông ven biển (ở phía Tây và phía Nam tỉnh); Núi sót (bất gặp rải rác trên địa bàn tỉnh: núi Dinh, núi Thị Vải, núi Lớn, núi Nhỏ, núi Nứa, núi Đá, núi Hòn Thùng, núi Ông Cậu).

Khí hậu:

Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa. Mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Thời kỳ này gió mùa Đông Bắc khống chế lượng mưa trung bình chỉ bằng 10% tổng lượng mưa trung bình năm. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, thời kỳ này chịu sự khống chế của gió mùa Tây Nam. Lượng mưa trung bình chiếm 90% tổng lượng mưa năm.

Thủy triều:

Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có bờ biển dài 156 km. Có cửa sông lớn là vịnh Gành Rái (rộng 50km²) và một số cửa sông khác như cửa Lấp, cửa Lộc An.

Chế độ thủy triều là bán nhật triều. Biên độ triều trung bình từ 1,5m – 2,5m.

Mạng sông suối:

Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu có mạng sông suối và kênh rạch khá dày nhưng phân bố không đều và chủ yếu là nhỏ nên ít có ý nghĩa giao thông đường thủy. Sông Thị Vải là sông có ý nghĩa giao thông đường thủy quan trọng nhất của tỉnh, mặc dù chảy dọc ranh giới không dài lắm. Sông rộng trung bình 0,4 km, cửa sông rộng 1 km và sâu trung bình 12 m (ở cửa sông sâu 30-40m). Sông chảy theo hướng chính Bắc-Nam.

Ngoài ra có một số hệ thống sông cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp như Sông Ray, sông Du Đủ, sông Hóa, sông Bà Đáp, sông Dinh. Tuy nhiên các sông này do lưu lượng không lớn, ngắn và dốc, thảm thực vật đầu nguồn trơ trụi nên khả năng điều tiết dòng chảy trong năm kém. Vào mùa lũ đã xuất hiện không ít những cơn lũ có cường suất lớn gây thiệt hại cho vùng ven sông và hạ du. Sau mùa mưa dòng chảy trên các sông suối cạn kiệt nhanh, dòng chảy trung bình trong mùa cạn của các sông Dinh và sông Ray chỉ đạt 2-3 m³/s. Mùa khô thiếu nước tưới là nguyên nhân cản trở việc nâng cao hệ số sử dụng đất.

Diện tích đất tự nhiên và dân cư:

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu là 1975,14km². Ngoài ra, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu còn có thêm lục địa rộng khoảng 100.000km², nơi có nhiều tiềm năng to lớn để phát triển công nghiệp dầu khí, khai thác đánh bắt hải sản. Theo số liệu điều tra dân số ngày 01/4/1999 trong tổng số dân trong tỉnh thì dân cư thành thị chiếm 41,86 %, dân cư nông thôn chiếm 58,14 %; nông nghiệp chiếm 42,66% và phi nông nghiệp chiếm 57,34%.

Trong tổng số 197.514ha đất tự nhiên của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu được quy hoạch thì đất nông nghiệp là 105.329 ha (chiếm 53,3%), đất lâm nghiệp 38.350ha (chiếm 19,4 %) và đất quy hoạch cho các ngành khác (chuyên dùng, thổ cư, giao thông v.v...) là 53.835ha (chiếm

27,3%). Diện tích đất nông nghiệp (105.329ha) được quy hoạch sử dụng trồng cây hàng năm 36.192ha, trồng cây công nghiệp lâu năm là 47.070ha và trồng cây ăn quả lâu năm 13.188ha. Diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch cho rừng đặc dụng – 17.390ha (chiếm 45,3 %), rừng phòng hộ – 14.570ha (chiếm 38,0%) và rừng sản xuất – 6.390ha (chiếm 16,7%).

Kinh tế-xã hội:

Từ ngày thành lập tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đến nay, kinh tế liên tục tăng trưởng với tốc độ cao. GDP trên địa bàn Tỉnh sau mỗi kế hoạch 5 năm tăng gần 2 lần, giai đoạn 2001-2005 tăng 1,83 lần, tốc độ tăng trưởng GDP tính cả dầu thô và khí thô tăng bình quân 12,82%. GDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đến năm 2005 cả dầu khí đạt 5.932 USD.

Nếu không tính dầu khí, sau 5 năm tổng GDP tăng 2,59 lần, tốc độ tăng bình quân trong giai đoạn 2001-2005 đạt 20,96%. GDP bình quân đầu người năm 2005 đạt 2.087 USD.

♦ Trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp:

Giá trị sản xuất công nghiệp sau 5 năm tăng 3,32 lần, tốc độ tăng bình quân trong giai đoạn 2001-2005 đạt 27,1%. Hầu hết các sản phẩm công nghiệp chủ yếu đều tăng trưởng cao. Giá trị sản xuất công nghiệp (GCD 1994) năm 2005 đạt khoảng 50.393 tỷ đồng, năm 2000 là 29.609 tỷ đồng. Giá trị sản xuất công nghiệp trừ dầu khí (GCD 1994) tương ứng 22.923 tỷ đồng và 6.909 tỷ đồng.

Đến năm 2005 trên địa bàn Tỉnh có 8 KCN, với quy mô khoảng 3.742 ha, vốn đầu tư đăng ký trên 4 tỷ USD tăng hơn 2 lần so với giai đoạn trước. Giai đoạn 2001-2005 có 85 dự án đầu tư vào các khu công nghiệp, nâng tổng số dự án trong KCN lên 110 dự án, tỷ lệ lấp đầy 50% diện tích, tổng số lao động trong các KCN khoảng 12.320 người.

Ngoài ra, các huyện, thị xã, thành phố đã lập quy hoạch phát triển 18 cụm CN-TTCN với tổng quỹ đất khoảng 500ha. Đến nay có 4 cụm CN-TTCN đang triển khai đầu tư gồm: cụm CN làng nghề Ngãi Giao, cụm CN Long Hương, cụm CN khí thấp áp và cụm CN Hắc Dịch, còn lại 14 cụm CN-TTCN khác mới xác định trong quy hoạch.

♦ Trong lĩnh vực dịch vụ:

Doanh thu các ngành dịch vụ sau 5 năm (2001-2005) tăng gần 2,1 lần. Tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 16,4%/năm. Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật Thương mại được quan tâm đầu tư như Trung tâm thương mại thị xã Bà Rịa, trung tâm Thương mại Vũng Tàu, Châu Đức và 12 chợ xã.

Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 1,5 lần, đạt 21.957 triệu USD, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm 9,3%. Giá trị xuất khẩu trừ dầu khí ước khoảng 1.009 triệu USD, tăng bình quân 23,12%/năm. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Tỉnh đều có tốc độ tăng trưởng khá cao : Hải sản 501 triệu USD, tăng 34,5% về sản lượng và 33,54% về trị giá; giày dép 142 triệu USD; Hàng may mặc 110 triệu USD; cao su 49 triệu USD.

Doanh thu du lịch tăng 1,86 lần, tốc độ tăng trưởng bình quân 13,26%/năm. Số dự án đầu tư vào lĩnh vực du lịch tăng mạnh; đã có 69 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký 3.796 tỷ đồng và 402 triệu USD, trên diện tích 1.132ha. Trong giai đoạn 2001-2005 đã có thêm 10 khách sạn mới được hoàn thành đưa vào hoạt động, nâng tổng số khách sạn trên địa bàn tỉnh lên 73 khách sạn với 2.970 phòng. Trong đó có 45 khách sạn đạt tiêu chuẩn từ 1 đến 3 sao. Hiện có 18 khu du lịch đang hoạt động: Khu du lịch suối nước nóng Bình Châu, Kỳ Vân, Biển Đông, Thùy Dương..

Dịch vụ vận tải 2001-2005 tăng 1,64 lần, tốc độ tăng bình quân 11%/năm. Chất lượng dịch vụ vận tải được nâng lên, 2 bến xe được xây dựng mới tại thị xã Bà Rịa và huyện Châu Đức, các thành phần kinh tế đầu tư khá mạnh vào phát triển các phương tiện vận tải; Vận tải đường thủy cũng được quan tâm đúng mức, đặc biệt là hệ thống cảng nước sâu Thị Vải-Cái Mép.

Dịch vụ Bưu chính viễn thông phát triển mạnh, tốc độ tăng trưởng bình quân 21%/năm. Các cơ sở bưu điện được phát triển rộng khắp, mật độ điện thoại 9,68 máy/100 dân năm 2001 đến năm 2005 đạt 27,6 máy/100 dân; 17.000 thuê bao Internet; xây dựng và đưa vào sử dụng hơn 30 mạng LAN, WAN cho các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng, đoàn thể.

Hệ thống tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh phát triển rộng khắp và ổn định. Tổng nguồn vốn huy động các năm từ 2001-2005 đều tăng từ 19% đến 40%; tổng dư nợ tín dụng tăng bình quân 20-25%. Tổng dư nợ cuối năm 2005 ước khoảng 6.000 tỷ đồng.

♦ Trong lĩnh vực sản xuất nông-lâm-ngư-nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn:

Khu vực này tuy có giá trị GDP chiếm tỷ trọng nhỏ nhất (khoảng 4-5%GDP) trong toàn bộ nền kinh tế của Tỉnh nhưng lại có số nhân khẩu đông nhất. Thời gian qua các ngành nông-lâm-ngư nghiệp vẫn duy trì sự ổn định và có bước tăng trưởng khá so với giai đoạn trước, hạ tầng nông thôn được quan tâm đầu tư, kinh tế nông thôn có bước chuyển biến khá, đời sống nông dân được cải thiện rõ rệt. Giá trị sản xuất Nông nghiệp sau 5 năm tăng 1,5 lần, tốc độ tăng trưởng bình quân 7,77%/năm, trong đó trồng trọt tăng 7,42%, chăn nuôi tăng 9,27%. Cơ cấu nội bộ ngành trồng trọt và chăn nuôi đã có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi.

Về trồng trọt, có hướng điều chỉnh theo hướng tăng các loại cây chịu hạn, sử dụng ít nước, năng suất và hiệu quả kinh tế cao hơn: tiêu, nhãn xuống cơm vàng, măng cầu, sầu riên hạt lép, điều cao sản, rau xanh, cây công nghiệp ngắn ngày.

Về chăn nuôi, chủ lực là heo, bò và gia cầm, tập trung chính loại giống heo nạc cao sản, bò lai sind, bò lai hướng sữa. Đã hình thành nhiều trang trại chăn nuôi heo, bò, gà quy mô lớn.

Về thủy sản, giá trị sản xuất ngành thủy sản tăng 1,86 lần, tốc độ tăng trưởng bình quân 10,7%/năm. Nuôi trồng thủy sản có bước phát triển cả về quy mô diện tích nuôi và năng suất. Diện tích nuôi trồng năm 2005 đạt 8.863ha, tăng 2 lần so với năm 2001, sản lượng tăng gần 3 lần. Năng suất nuôi tôm công nghiệp chiếm 10% diện tích nuôi, năng suất đạt 3-3,5 tấn/ha, có hộ đạt 5-7 tấn/ha.

Khai thác hải sản tăng mạnh về số lượng tàu thuyền và công suất. Tính đến nay trên địa bàn tỉnh có khoảng 4.945 chiếc/601.084 CV, trong đó có 2.250 chiếc trên 90CV, sản lượng khai thác đạt 853.087 tấn, tăng 1,5 lần so với giai đoạn 1996-2000. Chế biến hải sản, nhất là hải sản đông lạnh xuất khẩu phát triển khá mạnh, tổng sản lượng hải sản đông lạnh xuất khẩu tăng 5 lần so với năm 2000

(50.000 tấn/10.000 tấn), tốc độ tăng bình quân giai đoạn 38%/năm; tổng kim ngạch xuất khẩu hải sản 5 năm 519 triệu USD, tốc độ tăng bình quân 33,64%/năm. Toàn tỉnh hiện có trên 40 doanh nghiệp chế biến hải sản xuất khẩu, trong đó có 10 doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn HACCP, 5 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất khẩu vào thị trường Châu Âu.

Về phát triển kinh tế nông thôn, hiện nay có 7 HTX nông nghiệp với 1.588 xã viên với tổng giá trị vốn góp 9,7 tỷ đồng; 894 trang trại với tổng vốn đầu tư 234 tỷ đồng, tổng diện tích đất sử dụng 3.647 ha; Cơ giới hóa nông nghiệp cũng được đẩy mạnh, cơ giới hóa 90% khâu làm đất, 93% khâu tuốt lúa, 90% khâu bơm nước, 95% khâu vận chuyển. 90% hộ nông dân sử dụng điện lưới quốc gia, 100% xã có đường ô tô trải nhựa về đến trung tâm xã, 86% hộ gia đình sử dụng nước sạch, 70% số hộ có nhà kiên cố và bán kiên cố.

II. Tiềm lực khoa học và công nghệ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

1. Nguồn nhân lực khoa học và công nghệ.

- *Đội ngũ cán bộ KHCN có trình độ từ cao đẳng trở lên phân theo nhóm tuổi và trình độ chuyên môn:*

Trước ngày giải phóng miền Nam, đội ngũ trí thức trên địa bàn tỉnh có số lượng không đáng kể. Sau giải phóng với sự hình thành Đặc khu Vũng Tàu-Côn Đảo (1979), đặc biệt là sự ra đời của xí nghiệp Liên doanh Việtsovpetro (1981) thì cán bộ khoa học kỹ thuật ở tỉnh tăng nhanh cả về số lượng và chất lượng. Nếu sau ngày giải phóng chỉ có vài trăm cán bộ có trình độ đại học trên địa bàn tỉnh, đến nay (*Bảng 1*) chúng ta đã có một đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ khoảng 11.616 người có trình độ cao đẳng và đại học trở lên, trong đó cán bộ có trình độ tiến sĩ là 58 người (trong đó 3 người là giáo sư và phó giáo sư), thạc sĩ 79 người, đại học 9.373 người và cao đẳng 2.106 người. Bình quân trên 1.000 dân có khoảng 14,53 người tốt nghiệp từ cao đẳng - đại học trở lên¹. Lực lượng cán bộ khoa học công nghệ có học hàm, học vị trên đại học công tác tập trung ở các cơ quan trung ương (XN Liên doanh Vietsovpetro, Công ty thiết kế và xây dựng dầu khí) đóng trên địa bàn tỉnh, trong số đó có 3 giáo

¹ Theo số liệu điều tra ngày 01/01/2000 của Cục Thống kê Bà Rịa -Vũng Tàu.

sư, phó giáo sư, tiến sĩ khoa học. Số cán bộ có trình độ từ cao đẳng trở lên do tỉnh quản lý gồm: Cao đẳng, đại học 5.532 người, tiến sĩ 11 người, Thạc sĩ 37 người. So với năm 1996 số lượng thạc sĩ tăng 6,1 lần, cao đẳng đại học tăng hơn 1,5 lần.

**Bảng 1: SỐ LƯỢNG CÁN BỘ CÓ TRÌNH ĐỘ TỪ CAO ĐẲNG TRỞ LÊN
ĐANG LÀM VIỆC Ở CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC
DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH²
Phân theo nhóm tuổi, trình độ chuyên môn**

Đơn vị tính: người

Nhóm tuổi	Tổng số	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
<i>Tổng số</i>	11.616	2.106	9.373	79	58
25 <	1.316	492	822	0	2
26-30	2.122	343	1.774	5	0
31-35	2.047	386	1.650	9	2
36-40	2.440	397	2.010	27	6
41-45	1.950	318	1.597	23	12
46-50	1.034	110	900	11	13
51-55	445	35	397	2	11
> 60	44	2	36	1	5
56-60	218	23	187	1	7

Độ tuổi của đội ngũ trí thức trong toàn tỉnh được phân bố khá tốt, số đông nằm trong khoảng 26 - 40 tuổi chiếm khoảng gần 57 %, dưới 26 tuổi - 11,3%, 41 - 45 tuổi - 16,8%; 46-50 tuổi - 8,9%. Nhìn chung đội ngũ còn khá trẻ, còn nhiều thời gian và điều kiện để cống hiến cho xã hội. Tuy nhiên, do thời gian công tác còn ít, địa phương chưa có các cơ sở đào tạo nâng cao nghiệp vụ (Viện nghiên cứu, trường đại học, các cơ sở thực nghiệm, thiếu các chuyên gia đầu ngành ...) do đó hạn chế về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề.

Đa số cán bộ trên đại học do địa phương quản lý làm việc ở cơ quan Đảng, cơ quan quản lý khoa học, quản lý Nhà nước, chỉ có 13 người có trình độ sau đại học làm việc trong các doanh nghiệp kinh

² Theo số liệu điều tra ngày 01/01/2000 của Cục Thống kê Bà Rịa-Vũng Tàu

tế tư nhân thuộc các lĩnh vực Công nghiệp (1 người), Thương mại-Dịch vụ (3 người), Khách sạn-Nhà hàng (1 người), Xây dựng (7 người), Vận tải (1 người). Gần 70% (92/137) số cán bộ này đã ở độ tuổi từ 36-trên 50.

SỐ LƯỢNG CÁN BỘ SAU ĐẠI HỌC CỦA TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
Phân theo ngành nghề (tính đến thời điểm 30-4-2006)

Đơn vị tính: người

T T	Tên cơ quan	Tổng số ³	TSKH	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Chuyên khoa
1.	Khối QLNN (sở, ngành)	32	0	3	29	0
2.	Giáo dục-đào tạo	43	1	2	40	0
3.	Y tế	100	0	0	7	93
4.	Khối Đảng, đoàn thể, liên hiệp hội KHKT, nghỉ hưu	19	3	7	7	2
5.	Khối doanh nghiệp	159	3	47	99	10
	- Trong đó					
	Doanh nghiệp vốn nước ngoài	115	3	43	59	10
	Tư nhân	11	0	2	9	0
	Nhà nước	33	0	2	31	0
	Tổng cộng	353	7	59	182	105
		353	66		287	

- *Đội ngũ cán bộ KHCN có trình độ từ cao đẳng trở lên phân theo đơn vị hành chính :*

Theo số liệu thống kê (Bảng 2) số lượng cán bộ có trình độ từ cao đẳng trở lên tập trung nhiều nhất ở thành phố Vũng Tàu, nơi có nhiều trụ sở cơ quan làm việc của các đơn vị hành chính sự nghiệp, các tổ chức đảng, đoàn thể và các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế của Trung ương cũng như địa phương (460 đơn vị, chiếm 35,7%) và thị xã Bà Rịa (152 đơn vị, chiếm

³ Có 4 giáo sư, Phó Giáo sư

11,8%); Ở các huyện, đông nhất là Xuyên Mộc (187 đơn vị, chiếm 14,5%), Châu Đức (147 đơn vị, chiếm 11,4%), Tân Thành (138 đơn vị, chiếm 10,7%). Tuy nhiên, so với năm 1996 thì ta thấy, thành phố Vũng Tàu, huyện Châu Đức, Tân Thành có tốc độ tăng nhanh về số lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật tương ứng 30,13%, 35,8% và 85,3%.

Trong khi đó một số huyện như Xuyên Mộc, Châu Đức chứng lại hoặc tăng không đáng kể.

Bảng 2: SỐ LƯỢNG CÁN BỘ CÓ TRÌNH ĐỘ TỬ CAO ĐẲNG TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC Ở CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
Phân theo đơn vị hành chính⁴

STT	Đơn vị hành chính	Đơn vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Thành phố Vũng Tàu	Người	6.042	52,0
2	Thị xã Bà Rịa	Người	844	7,3
3	Huyện Long Đất	Người	582	5,0
4	Huyện Xuyên Mộc	Người	616	5,3
5	Huyện Châu Đức	Người	715	6,2
6	Huyện Tân Thành	Người	509	4,4
7	Huyện Côn Đảo	Người	93	0,8
8	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Người	2.215	19,1
	Tổng số	Người	11.616	100,0

- Số lượng cán bộ có trình độ tử cao đẳng trở lên phân theo cấp quản lý:

Theo số liệu tại *Bảng 3* ta thấy hơn 60% số cán bộ có trình độ tử cao đẳng trở lên do địa phương quản lý. Tuy nhiên, số lượng cán bộ có trình độ cao (trên đại học), tay nghề vững lại nằm trong khối do trung ương và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài quản lý (89/137), chiếm 65%.

⁴ Theo số liệu điều tra ngày 01/01/2000 của Cục Thống kê Bà Rịa-Vũng Tàu

**Bảng 3: SỐ LƯỢNG CÁN BỘ CÓ TRÌNH ĐỘ TỪ CAO ĐẲNG
TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC Ở CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VÀ
CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH⁵**

Phân theo cấp quản lý và trình độ chuyên môn

TT	Cấp quản lý	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Phân theo trình độ chuyên môn			
				Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng
	Tổng số	41.616	100	58	79	9.373	2.106
1	Địa phương	6.997	60,24	11	37	5.107	1.842
2	Trung ương	2.375	20,45	9	11	2.161	194
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2.244	19,31	38	31	2.105	70

- Số lượng cán bộ có trình độ từ cao đẳng trở lên phân theo trình độ và ngành đào tạo:

Theo báo cáo điều tra tiềm lực khoa học công nghệ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu *Bảng 4* cho thấy: cơ cấu ngành nghề, phân bố trí thức, thành phần, chất lượng của đội ngũ trí thức... trên địa bàn tỉnh như sau:

Cơ cấu đội ngũ trí thức trên địa bàn tỉnh tính cả Liên doanh dầu khí theo các số cho thấy: Ngành công nghiệp chiếm tỷ lệ khoảng - 34,2 %; Y tế - Giáo dục - 28,64 %; Nông - Lâm - Ngư 1,9 %; QLNN và ANQP – 15,85% và Dịch vụ và các ngành khác - 19,41 %. Như vậy, cơ cấu đội ngũ trí thức trong các thành phần kinh tế chủ yếu (có tính cả dầu khí) tương đối phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang diễn ra sôi động trên địa bàn tỉnh.

Cơ cấu đội ngũ trí thức của tỉnh không tính Liên doanh dầu khí thì ngành công nghiệp chiếm tỷ lệ khoảng – 4,6%; Y tế - Giáo dục - 47,0 %; Nông - Lâm - 3,0 %; Giao thông - Xây dựng – 9,3 %; QLNN và ANQP – 17,4% và Dịch vụ & các ngành khác – 18,7 %. Mặt khác

⁵ Theo số liệu điều tra ngày 01/01/2000 của Cục Thống kê Bà Rịa-Vũng Tàu

hiện trạng dân số tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu còn khoảng 58,14 % (464.762 người) lao động sống và làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp song đội ngũ trí thức ngành nông nghiệp còn quá mỏng (211 người) chiếm 0,06 % so với số lao động nông nghiệp (341.041 người).

Bảng 4: SỐ LƯỢNG CÁN BỘ CÓ TRÌNH ĐỘ TỪ CAO ĐẲNG TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC Ở CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH⁶

Phân theo trình độ và ngành đào tạo

TT	Cấp quản lý	Tổng số	Tr. đó nữ	Phân theo trình độ chuyên môn			
				Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng
	Tổng số	11.616	3.833	58	79	9.373	2.106
	Trong đó:						
1	Nông lâm	170	26	1	0	162	7
2	Thủy sản	52	16	1	0	50	1
3	<i>CN khai thác mỏ</i>	1.877	168	37	22	1.765	53
	- Địa phương	20	2			20	
	- Trung ương	3	0			2	1
	- LD nước ngoài	1.854	166	37	22	1.743	52
4	<i>CN chế biến</i>	831	200	2	9	787	33
	- Địa phương	300	87	0	1	284	15
	- Trung ương	352	80	1	2	341	8
	- LD nước ngoài	179	33	1	6	162	10
5	SX PP điện, khí đốt, nước	187	19	0	0	176	11
6	<i>Xây dựng</i>	1.079	160	7	4	1.026	42
	- Địa phương	545	88	1	4	506	34
	- Trung ương	534	72	6	0	520	8
7	Thương nghiệp	750	206	1	6	702	41

⁶ Theo số liệu điều tra ngày 01/01/2000 của Cục Thống kê Bà Rịa-Vũng Tàu

8	Khách sạn, nhà hàng	423	186	1	4	390	28
9	Vận tải, bưu điện	283	89	0	2	254	27
10	Tài chính, tín dụng	374	200	0	3	293	78
11	QLNN, ANQP	1.841	469	2	8	1.710	121
	- Địa phương	1.219	300	2	7	1.150	60
	- Trung ương	622	169	0	1	560	61
12	Giáo dục -Đào tạo	2.949	1.833	2	7	1.305	1.635
	- Địa phương	2.910	1.816	1	7	1.273	1.629
	- Trung ương	39	17	1	0	32	6
13	VH, TD-TT	75	30	0	0	74	1
14	Y tế	378	144	0	2	372	4
15	Đảng, đoàn thể, Hiệp hội	326	83	0	12	286	24
16	Phục vụ cá nhân cộng đồng	21	4	0	0	21	0

- *Phân bố theo ngành nghề đào tạo:* đội ngũ trí thức của tỉnh được tập trung khá phong phú với hầu hết các ngành nghề có trong danh mục được Bộ Lao động - TBXH và Tổng cục Thống kê xác lập. Trong đó chuyên ngành được đào tạo ở khối sư phạm là đông nhất, sau đó đến các ngành xây dựng, kinh tế thương mại và Y tế.

Trong lĩnh vực *khoa học tự nhiên* số cán bộ có trình độ từ cao đẳng và đại học trở lên khoảng 1.000 người (không tính sư phạm khoa học tự nhiên). Đây là một tỷ lệ khá cao so với cán bộ KHCN, song số này không làm công tác nghiên cứu mà hầu hết làm việc ở các đơn vị sản xuất kinh doanh, cơ quan hành chính sự nghiệp, quản lý Nhà nước.

Trong lĩnh vực *khoa học kỹ thuật - công nghệ*, số cán bộ có trình độ từ cao đẳng và đại học trở lên trong khoảng 16 chuyên ngành khoa học công nghệ, tập trung đông nhất ở ngành xây dựng. Số cán bộ khoa học kỹ thuật chiếm tỷ lệ 20% trên tổng số cán bộ KHCN. Nhưng đội ngũ này phân tán, rời rạc, lực lượng ở những ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh còn ít và thiếu. Một vài ngành quan trọng cần thiết đối với tỉnh như ngành đóng tàu, hàng hải, công nghệ sinh học thiếu cán bộ KHCN và Nông - lâm - ngư nghiệp vẫn đang là lĩnh vực

quan trọng của tỉnh, đặc biệt nghề cá và chế biến hải sản, song cán bộ KHCN trong lĩnh vực này số lượng còn hạn chế.

Trong lĩnh vực *khoa học xã hội và nhân văn* số cán bộ có trình độ từ cao đẳng và đại học trở lên—khoảng hơn 1000 người ở 6 chuyên ngành khác nhau chiếm 19,5%. Đây là một tỷ lệ khá cao. Lực lượng cán bộ khoa học xã hội đang có xu hướng tăng nhanh, chủ yếu bổ sung cán bộ chuyên ngành Luật, chính trị, kinh tế... Một số chuyên ngành thuộc lĩnh vực khoa học xã hội, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu vẫn còn thiếu những nhà khoa học có trình độ chuyên môn cao.

2. Các tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ:

Trên địa bàn tỉnh, hiện có hơn 30 tổ chức hoạt động KHCN và được thành lập theo Nghị định 35 của Chính phủ với hơn 100 người, trong đó có 3 thạc sĩ. So với ngày mới thành lập Tỉnh đã phát triển khá, song cơ sở vật chất trang thiết bị, nhà xưởng phục vụ cho công tác nghiên cứu, thử nghiệm còn quá nghèo nàn. Viện, Trường, trạm, trại... cho nghiên cứu triển khai thiếu nghiêm trọng (trừ Viện nghiên cứu dầu khí của Liên doanh dầu khí Vietsovpetro). Điều kiện phương tiện để cán bộ khoa học tiếp xúc với trình độ khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật, thông tin mới đã có tiến bộ nhưng còn nhiều hạn chế nên không cập nhật kịp trình độ khu vực và quốc tế.

CÁC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KHCN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

TT	Tên đơn vị	Đơn vị chủ quản
1	Viện nghiên cứu khoa học dầu khí	Liên doanh Vietvsopetro
2	Trung tâm Khuyến nông và Giống nông nghiệp	Sở NN&PTNT
3	Trung tâm Khuyến ngư	Sở Thủy sản
4	Trung tâm Nghiên cứu cây ăn quả miền Đông Nam Bộ	Viện Cây ăn quả Miền Nam
5	Phân viện Khoa học và công nghệ tàu thủy Vũng Tàu	Tổng Công ty tàu thủy Việt Nam
6	Trung tâm xúc tiến thương mại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Sở Thương Mại
7	Trung tâm ứng dụng khoa học và công nghệ tỉnh Bà Rịa-vũng Tàu	Sở KH&CN
8	Trung tâm tư vấn phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ khoáng sản Bà Rịa-Vũng Tàu	Công ty Cổ phần Yên Hà
9	Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng Khoa học công nghệ BR-VT	Liên hiệp các hội KHKT Tỉnh
10	Trung tâm tin học - Ngoại ngữ	Sở GD&ĐT
11	Trung tâm đo đạc bản đồ	Sở TN&MT
12	Trung tâm quan trắc và phân tích môi trường	Sở TN&MT
13	Trung tâm phát triển quỹ đất	Sở TN&MT
14	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Sở KH&CN
15	Chi cục Bảo vệ Thực vật	Sở NN&PTNT
16	Chi cục Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản	Sở Thủy sản
17	Trung tâm Y tế Dự phòng Tỉnh	Sở Y tế
18	Trung tâm Công nghệ mới chi nhánh VT	Hội cơ học Việt Nam
19	Trung tâm xúc tiến việc làm	Tỉnh Đoàn TNCS

		HCM
20	Trung tâm nghiên cứu sản xuất Tôm Vũng Tàu	Viện NCNT thủy sản II
21	Trung tâm nghiên cứu kiến trúc miền Nam	Hội Kiến trúc miền Nam
22	Trung tâm chẩn đoán và kiểm dịch động vật	Chi cục Thú y
23	Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước	Sở Tư pháp
24	Trạm khí tượng thủy văn	Tổng cục Khí tượng-Thủy văn
25	Trạm dự báo khí tượng thủy văn	Tổng cục Khí tượng-Thủy văn
26	Trạm đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ	Sở GTVT
27	Công ty tư vấn đầu tư xây dựng tổng hợp	Sở Xây dựng
28	Công ty tư vấn kiểm định xây dựng	Sở Xây dựng
29	Trung tâm xúc tiến phát triển du lịch	Sở Du lịch
30	Chi cục thú y	Sở NN&PTNT
31	Trung tâm xúc tiến đầu tư	UBND tỉnh BR-VT
32	Trung tâm tư vấn đầu tư (Invescon)	Sở KH&ĐT
33	Trung tâm tin học và Thông tin KHCN tỉnh	Sở KH&CN
34	Trung tâm Tư vấn và xây dựng giao thông	Sở GTVT
35	Trung tâm dạy nghề tỉnh BR-VT	Sở LĐ-TB-XH
36	Trung tâm giáo dục thường xuyên BR-VT	Sở LĐ-TB-XH

Phần thứ hai
KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN VÀ HOẠT ĐỘNG
QUẢN LÝ NCKH&PTCN GIAI ĐOẠN
1991-2004

Chương 1

MỤC TIÊU, PHẠM VI VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

I. Mục tiêu nghiên cứu:

- Mục tiêu của đề tài là: nghiên cứu, khảo sát đánh giá quá trình thực hiện các đề tài, dự án đã được triển khai áp dụng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu trong khoảng 15 năm qua;

- Đề xuất biện pháp đổi mới về tổ chức và quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và triển khai phát triển công nghệ nhằm đạt hiệu quả cao hơn trong giai đoạn 2006-2010.

II. Phạm vi nghiên cứu:

- Đối tượng nghiên cứu của đề tài là khảo sát tất cả các đề tài, dự án được triển khai thực hiện ở tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu từ năm 1991-2004, có bổ sung đến tháng 6-2005 (chủ yếu do Sở KH&CN quản lý).

- Phạm vi nghiên cứu của đề tài là tập trung khảo sát các đề tài, dự án cấp tỉnh đã triển khai do sở Khoa học và Công nghệ (trước đây là sở Khoa học Công nghệ và Môi trường) tỉnh quản lý từ năm 1991-2004 và một số vấn đề được bổ sung cập nhật số liệu đến tháng 06/2005, bao gồm số lượng đề tài, kinh phí, thời gian thực hiện đề tài, dự án; các đơn vị chủ trì, quá trình quản lý và triển khai áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực tế sản xuất, đời sống, quản lý thuộc 5 lĩnh vực khoa học và công nghệ.

III. Phương pháp nghiên cứu:

Như phần mở đầu đã trình bày, việc đánh giá hiệu quả thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ là một công việc rất khó khăn vì đến nay vẫn chưa có một tiêu chí cụ thể nào được đưa ra từ cấp Trung ương đến địa phương để giải quyết việc này. Nếu không tiến hành đánh giá sẽ không kiểm soát được những vấn đề liên quan như: Các chương trình, nhiệm vụ KH&CN; phương pháp thực hiện và giải quyết vấn đề, kết quả thực hiện nhiệm vụ, ý nghĩa khoa học và ý nghĩa kinh tế xã hội của vấn đề và định hướng phát triển KH&CN trong tương lai ở địa phương.

Để có cơ sở khoa học và thực tiễn đánh giá hiệu quả hoạt động nghiên cứu - phát triển, chúng tôi đã chọn một số phương pháp sau:

- Khảo sát điều tra bằng bộ phiếu gồm 25 chỉ tiêu¹.
- Thống kê, xử lý số liệu trên máy tính theo Chương trình FOXRO, ứng dụng trong công tác quản lý khoa học và công nghệ.
- Điều tra khảo sát thực tế.
- Kết hợp phương pháp chuyên gia, phân tích tổng hợp, viết các báo cáo chuyên đề.
- Tổ chức hội thảo theo các chuyên đề, theo lĩnh vực.

Để tiến hành điều tra đánh giá, kết quả ứng dụng của các đề tài, dự án, đã xây dựng bộ Phiếu điều tra với 25 chỉ tiêu và tập trung vào 05 lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp, Điều tra cơ bản điều kiện tự nhiên và tài nguyên môi trường (ĐTCBĐKTN & TNMT, Khoa học xã hội và nhân văn (KHXX&NV) - Giáo dục và đào tạo (GD-ĐT), Y tế, Kỹ thuật - Công nghệ (KT-CN). Tuy nhiên, bộ phiếu này chỉ phù hợp cho các đề tài có sản phẩm cụ thể, các đề tài về điều tra cơ bản điều kiện tự nhiên và môi trường, khoa học xã hội & nhân văn chỉ có thể đánh giá một cách định tính không thể định lượng nhất là về hiệu quả kinh tế (hiện nay, ở nước ta cũng chưa có một tiêu chí cụ thể nào cho việc đánh giá hiệu quả của các đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ). Vì vậy, với trình độ và khả năng của nhóm nghiên cứu chúng tôi chỉ đánh giá hiệu quả các đề tài, dự án thông qua các ngành, các chuyên gia và tổ chức xã hội kết hợp kết quả đã được triển khai có địa chỉ cụ thể.

IV. Tổ chức thực hiện:

Quá trình thực hiện đề tài được chia làm 3 giai đoạn sau:

Giai đoạn 1: Xác định mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, xây dựng đề cương chi tiết, hệ thống các bảng biểu mẫu, xây dựng chương trình máy tính, phân công thực hiện.

Giai đoạn 2: Tổ chức tập huấn bộ phiếu điều tra, tiến hành điều tra, thu thập và xử lý số liệu đã có, tổng hợp số liệu điều tra, xử lý,

¹ Xem thêm phần Phụ lục.

phân tích, đánh giá, viết báo cáo theo các chuyên ngành và báo cáo tổng hợp.

Giai đoạn 3: Tiếp tục điều tra bổ sung, làm việc với các ngành, đơn vị có liên quan, phân tích số liệu, hợp đồng với chuyên gia thực hiện các báo cáo chuyên đề, tổ chức hội thảo góp ý cho các chuyên đề, phân tích tổng hợp viết báo cáo tổng kết đề tài, hoàn thiện báo cáo và nghiệm thu.

Chương 2

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN

I. Số lượng đề tài, dự án thực hiện hàng năm:

1. Số lượng đề tài, dự án:

Giai đoạn 1991-2005, tỉnh BR-VT đã tổ chức triển khai thực hiện 241 đề tài, dự án NCKH&PTCN. Tính bình quân mỗi năm đưa vào thực hiện 16 đề tài, dự án. Năm 1996 cao nhất với 34 đề tài, dự án.

**Bảng 5: THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG ĐỀ TÀI, DỰ ÁN
CẤP TỈNH THỰC HIỆN HÀNG NĂM**

TT	Năm	Số lượng đề tài, dự án		
		Tổng cộng	Đề tài	Dự án
1	1991	01	01	00
2	1992	18	13	05
3	1993	23	16	07
4	1994	25	18	07
5	1995	12	08	04
6	1996	34	28	06
7	1997	09	08	01
8	1998	12	10	02
9	1999	15	15	00
10	2000	10	9	01
11	2001	14	10	04
12	2002	15	13	02
13	2003	13	13	00
14	2004	24	21	03
15	2005	16	14	02
	<i>Cộng</i>	<i>241</i>	<i>197</i>	<i>44</i>

2. Các đề tài, dự án phân theo loại hình và lĩnh vực nghiên cứu khoa học:

Theo số liệu điều tra của nhóm nghiên cứu về hoạt động nghiên cứu – phát triển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu từ năm 1991-2004 cho thấy, trong khoảng thời gian từ ngày thành lập tỉnh (8/1991) đến hết năm 2004, các sở, ban ngành và các đơn vị của Tỉnh kết hợp với các Viện, Trung tâm nghiên cứu, trường đại học v.v... đã tổ chức và triển khai 346 đề tài/dự án. Trong đó: đề tài cấp tỉnh 225; đề tài cấp ngành (cơ sở) 121 (Bảng 6).

Bảng 6: BẢNG TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU - PHÁT TRIỂN CẤP TỈNH VÀ CẤP NGÀNH GIAI ĐOẠN 1991-2004

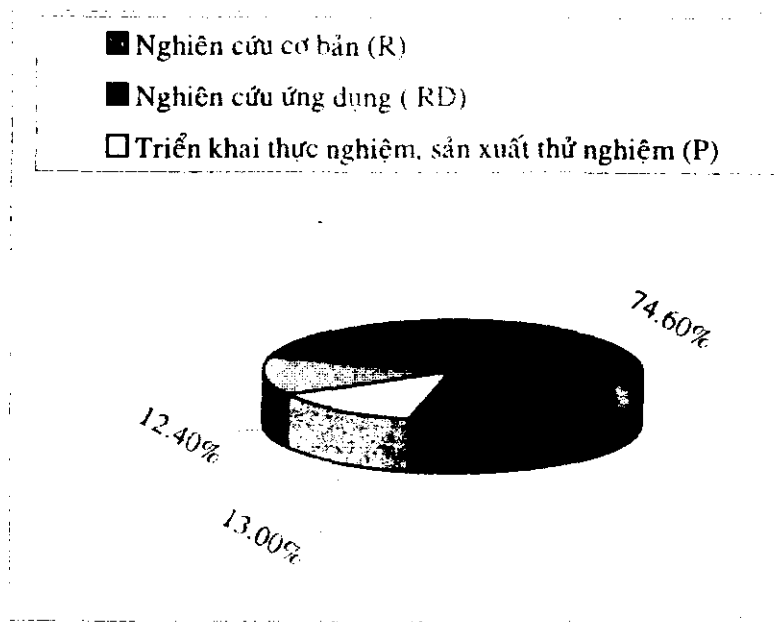
Phân theo	Tổng số đề tài/ dự án	Tỷ lệ (%)	Cấp tỉnh		Cấp cơ sở (ngành)	
			Số lượng đề tài	Tỷ lệ (%)	Số lượng đề tài	Tỷ lệ (%)
Loại hình nghiên cứu						
- Nghiên cứu cơ bản (R)	43	12,4	42	18,7	1	0,8
- Nghiên cứu ứng dụng (R-D)	258	74,6	141	62,6	117	96,7
-Triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm (P)	45	13,0	42	18,7	3	2,6
Tổng cộng :	346	100	225	100	121	100
Lĩnh vực khoa học						
- Tự nhiên (ĐTCB)	57	16,5	56	24,9	1	0,8
- Nông-Lâm-Ngư nghiệp	60	17,4	60	26,7	0	0
- KHXH và NV	47	17,6	47	27,0	0	0
- Giáo dục-Đào tạo	14		14		0	0
- Y-Dược	143	41,3	26	11,6	117	96,7
- Kỹ thuật công nghệ	25	7,2	22	9,8	3	2,5
Tổng cộng:	346	100	225	100	121	100

Theo kết quả tại *Bảng 6, Biểu đồ 1* các đề tài, dự án triển khai thực hiện giai đoạn 1991-2004, được phân theo *loại hình nghiên cứu* chúng ta thấy:

- Đề tài thuộc nghiên cứu ứng dụng (R-D) có 258 đề tài, chiếm 74,6 %

- Nghiên cứu cơ bản (R) có 43 đề tài, chiếm 12,4%.

- Triển khai thực nghiệm & sản xuất thử nghiệm (P) có 45 đề tài; chiếm 13,0%.



Biểu đồ 1: Số lượng đề tài / dự án phân theo loại hình nghiên cứu

Tương tự, các đề tài, dự án phân theo *lĩnh vực khoa học* là:

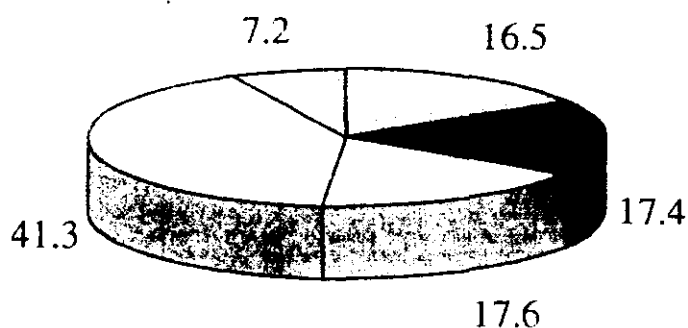
- Lĩnh vực Y-Dược chiếm tỷ lệ cao nhất 41,3% (143 đề tài, trong đó 117 đề tài cấp ngành).

- Khoa học xã hội và Nhân văn, Giáo dục và Đào tạo 61 đề tài, chiếm 17,6 %.

- Nông-Lâm-Ngư nghiệp có 60 đề tài, chiếm 17,4%.

- Khoa học tự nhiên (DTCB) 57 đề tài, chiếm 16,5%

- Kỹ thuật-Công nghệ có 25 đề tài, chiếm 7,2%.



- ☐ Tự nhiên (ĐTCB) ☒ Nông - Lâm - Ngư nghiệp
☐ Khoa học xã hội nhân văn ☐ Y dược
☐ Kỹ thuật công nghệ

Biểu đồ 2 : Số lượng đề tài, dự án phân theo lĩnh vực nghiên cứu

Kết quả trên *Biểu đồ 2* cho thấy, số lượng đề tài, dự án cấp tỉnh cũng như cấp ngành thuộc loại hình nghiên cứu ứng dụng (R-D) chiếm tỷ lệ cao nhất - tương ứng 74,6%, 96,6%; Theo lĩnh vực nghiên cứu ta thấy phong trào hoạt động nghiên cứu khoa học ngành Y-Dược trên địa bàn tỉnh được duy trì và phát triển khá mạnh. Một trong những kết quả trên của ngành Y tế tỉnh là do Sở Y tế quan tâm, hội đồng KHCN ngành đã được thành lập khá sớm và duy trì hoạt động đều.

II. Kinh phí đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ giai đoạn 1991-2004:

1. Về kinh phí đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ qua các năm từ 1991-2004²:

² Bao gồm kinh phí hoạt động nghiệp vụ và kinh phí nghiên cứu-phát triển

**Bảng 7: BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU GIAI ĐOẠN 1991-2004**

TT	Năm	Kinh phí (triệu đồng)			Tổng cộng	Tổng chi ngân sách tỉnh ³	Tỷ lệ (%) / tổng chi NS tỉnh
		SNKH	SN KT	TW cấp trực tiếp			
1	1991	110			110	62.200	0,18
2	1992	650			650	167.000	0,39
3	1993	1.027			1.027	307.800	0,33
4	1994	1.500	500	235	2.235	288.300	0,78
5	1995	1.540	800		2.340	501.600	0,47
6	1996	1.460	500		1.960	673.960	0,29
7	1997	1.717	400	100	2.217	734.000	0,30
8	1998	3.283	600	400	4.283	827.000	0,52
9	1999	2.781	310	300	3.391	1.050.620	0,32
10	2000	4.373,41		200	4.573,41	1.304.405	0,35
11	2001	5.650				2.226.639	0,25
12	2002	7.500		200	7.700	2.372.622	0,33
13	2003	7.900		310	8.210	2.692.770	0,31
14	2004	7.900			7.900	2.540.000	0,31
Tổng cộng		47.391,41	3.110	1.745,0	52.246,41	15.748.914	0,33
Trong đó kinh phí địa phương bố trí		50.501,41					0,32

Theo số liệu thống kê tại *Bảng 7*, tổng kinh phí-dầu tư cho các hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh tăng dần theo thời gian, đạt trung bình 0,33% tổng chi ngân sách tỉnh. Tỷ lệ năm

³ Theo số liệu "Bà Rịa-Vũng Tàu 10 năm xây dựng và phát triển 1991-2001", Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Vũng Tàu, 11/2001, trang 41; Niên giám thống kê tỉnh BR-VT năm 2003, Cục Thống kê, VT tháng 5/2004, trang 46. Niên giám thống kê tỉnh BR-VT năm 2003-CD 9/12/2004;

chi cao nhất cho hoạt động khoa học công nghệ và môi trường tỉnh đạt 0,78% (1994).

Vội sự lớn mạnh và trưởng thành của đội ngũ cán bộ KH&CN của Tỉnh, đặc biệt là sau khi có Nghị quyết Trung ương II khoá VIII (1996), Nghị quyết 09/TV của Tỉnh ủy, đầu tư kinh phí cho hoạt động khoa học và công nghệ của địa phương giai đoạn 1997-2004 có tăng lên đáng kể về giá trị tuyệt đối. Tuy nhiên, nếu tính giá trị tương đối trên tổng chi ngân sách của tỉnh thì tỷ lệ kinh phí đầu tư cho hoạt động KH&CN cũng chỉ mới đạt 0,32% (36.024,41/11.208.065), tương đương cho cả giai đoạn 1991-2004.

2. Kinh phí đầu tư cho các đề tài, dự án:

Ở đây chúng tôi chỉ đi sâu xem xét kinh phí và số lượng đề tài, dự án cấp tỉnh do sở KH&CN quản lý.

Bảng 8: BẢNG TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG ĐỀ TÀI VÀ KINH PHÍ
NGHIÊN CỨU-TRIỂN KHAI CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 1991-2004

Phân theo	Tổng số ⁴				Trong đó: số lượng đề tài, dự án và kinh phí (Tr.đồng) ⁵			
	Đề tài, DA		Kinh phí (Tr.đ.)		Đã nghiệm thu		Đang thực hiện	
	SL	%	Thành tiền	%	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí
Loại hình nghiên cứu								
- Nghiên cứu cơ bản (R)	42	18,7	6.110,66	19,0	40	5.508,66	2	602,0
-Nghiên cứu ứng dụng (R-D)	141	62,6	19.914,15	61,8	116	15.829,73	25	4.024,42
-Triển khai thực nghiệm, SXTN (P)	42	18,7	6.199,85	19,2	38	4.661,58	4	1.538,27

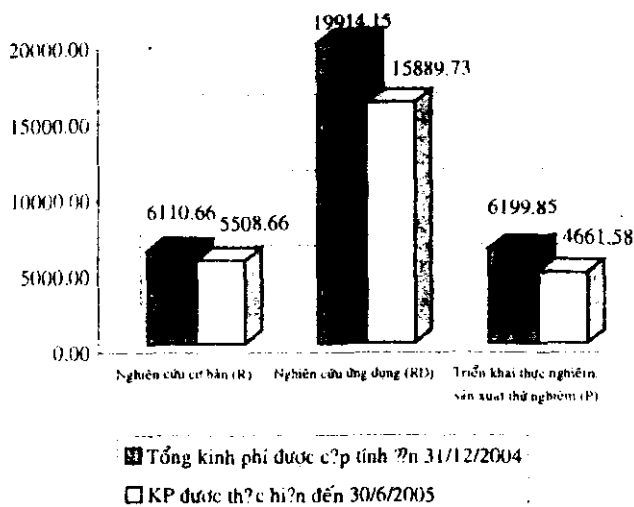
⁴ Tổng số đề tài, dự án và kinh phí triển khai thực hiện tính đến 31/12/ 2004

⁵ Tổng số đề tài, dự án tổ chức nghiệm thu tính đến 31/6/2005.

<i>Cộng :</i>	225	100	32.204,7	100	194	26.050,0	31	6.164,69
B. Lĩnh vực khoa học								
- Tự nhiên (ĐTCB)	56	24,8	9.882,27	30,7	54	9.089,99	2	792,28
- Nông-Lâm-Ngư nghiệp	60	26,7	9.817,9	30,5	53	7.097,9	7	2.720,0
- KHXH &NV- Giáo dục-Đào tạo	61	27,0	6.068,42	18,8	48	4.865,01	13	1.203,41
- Y tế	26	11,6	2.100,91	6,5	21	1.680,91	5	420,0
- Kỹ thuật - Công nghệ	22	9,8	4.335,21	13,5	18	3.306,21	4	1.029,0
<i>Cộng</i>	225	100	32.204,7	100	194	26.050,0	31	6.164,69
C. Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng TBKH&CN 2001-2004			1.894					
Tổng cộng kinh phí đầu tư cho NC-TK			34.098,7					

Kết quả thống kê tại *Bảng 7, 8, Biểu đồ 3* chúng ta thấy: Kinh phí đầu tư cho hoạt động KH&CN ở Bà Rịa-Vũng Tàu giai đoạn 1991-2004 là 50.501,41 triệu đồng (tính đến 31/12/2004). Trong đó: đầu tư kinh phí cho hoạt động nghiên cứu-triển là 34.098,7 triệu đồng, chiếm 67,5 %, bao gồm: triển khai thực hiện các đề tài, dự án là 32.204,7 triệu đồng và hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các tiến bộ KH&CN là 1.894 triệu đồng. Tỷ lệ này phù hợp với quy định của Bộ KH&CN (trước đây là Bộ KHCN&MT) là hàng năm các tỉnh, thành phố phải dành ít nhất 60% kinh phí sự nghiệp khoa học cho các đề tài, dự án nghiên cứu-triển khai.

Theo *Biểu đồ 3* dưới đây ta thấy loại hình nghiên cứu ứng dụng (R-D) chiếm tỷ lệ cao nhất về số lượng đề tài (141 đề tài, chiếm 62,6%) cũng như kinh phí đầu tư (19.914,15 triệu đồng, chiếm 61,8%), tiếp theo là dự án triển khai thực nghiệm (P) và nghiên cứu điều tra cơ bản điều kiện tự nhiên và tài nguyên môi trường (R).



Biểu đồ 3: Tỷ lệ bố trí đề tài, dự án cùng kinh phí thực hiện theo loại hình nghiên cứu giai đoạn 1991 - 2004

Theo số liệu tại *Bảng 8*, các đề tài, dự án phân theo lĩnh vực khoa học, ta thấy Bà Rịa-Vũng Tàu do mới được thành lập, số liệu điều tra cơ bản điều kiện tự nhiên và tài nguyên môi trường còn quá ít, yêu cầu đầu tư phát triển nhanh, do đó thời gian qua, hoạt động khoa học công nghệ đã tập trung đầu tư cho các đề tài về lĩnh vực tự nhiên (Điều tra cơ bản điều kiện tự nhiên và tài nguyên môi trường) và đã đầu tư kinh phí 9.882,27 triệu đồng, chiếm 30,7% trên tổng kinh phí SNKH bố trí cho hoạt động NC-TK để tổ chức thực hiện 56 đề tài, chiếm 24,8% trên tổng số đề tài, dự án. Tiếp theo lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp, KHXH&NV-GD-ĐT, Kỹ thuật Công nghệ và Y tế.

III. Kết quả nghiệm thu các đề tài, dự án từ 1991 đến tháng 6-2005:

1. Số lượng, loại hình, lĩnh vực đề tài, dự án đã nghiệm thu:

Giai đoạn từ năm 1991 đến 30/6/2005, Sở KH&CN đã phối hợp với các Trường Đại học, các Viện, Trung tâm nghiên cứu và một số cán bộ KHCN của tỉnh tổ chức nghiệm thu 194 đề tài, dự án cấp tỉnh (*Bảng 9*).

**Bảng 9: BẢNG TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG VÀ KINH PHÍ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN ĐÃ
NGHIỆM THU GIAI ĐOẠN 1991- 30/6/2005**

T T	Phân theo loại hình Nghiên cứu và lĩnh vực khoa học	Tổng số đề tài, dự án NC-TK	Tổng số đề tài, dự án đến hạn nghiệm thu	Số đề tài đã nghiệm thu	Tỷ lệ (%) (5/4)	Kinh phí (Triệu đồng)
A	Loại hình nghiên cứu					
1	- Nghiên cứu cơ bản (R)	42	40	40	100,0	5.508,66
2	- Nghiên cứu ứng dụng (R-D)	141	126	116	92,1	15.889,73
3	- Triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm (P)	42	40	38	95,0	4.661,58
	Tổng cộng	225	206	194	94,2	26.050,0
B	Lĩnh vực khoa học					
1	- Tự nhiên (ĐTCB)	56	54	54	100,0	9.089,99
2	- Nông-Lâm-Ngư nghiệp	60	56	53	94,6	7.097,9
3 4	- KHXH và NV - Giáo dục & ĐT	61	51	48	94,1	4.865,01
4	- Y-Dược	26	26	21	80,8	1.680,91
5	- Kỹ thuật công nghệ	22	19	18	94,7	3.306,21
	Tổng cộng:	225	206	194	94,2	26.050,0

Trong đó:

* Phân theo loại hình nghiên cứu ta có kết quả như sau:

- Loại hình điều tra cơ bản các điều kiện tự nhiên và tài nguyên môi trường (R) đã tổ chức nghiệm thu 40 đề tài/40 đề tài đến hạn nghiệm thu tính đến 30/6/2005, đạt 100,0%. Tương tự:

- Loại hình nghiên cứu ứng dụng (R-D), đã tổ chức nghiệm thu 116 đề tài trên tổng số 126 đề tài, dự án đến hạn nghiệm thu, đạt 92,1%;

- Triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm (P)-38 dự án/40, đạt 95 %.

Qua số liệu trên chúng ta thấy loại hình nghiên cứu cơ bản (R) có số lượng đề tài được nghiệm thu đúng hạn đạt 100%, thứ đến là các dự án (P) và thấp nhất đề tài R-D .

* *Phân theo lĩnh vực nghiên cứu*, theo kết quả ở *Bảng 9* chúng ta thấy tỷ lệ đề tài, dự án đã được nghiệm thu như sau:

- Khoa học tự nhiên - 54/54 đề tài, đạt 100,0%;
- Kỹ thuật – Công nghệ 18/19 đề tài, dự án, đạt 94,7%.
- Nông-Lâm-Ngư nghiệp - 53/56 đề tài, dự án, đạt 94,6%;
- KHXH&NV-GD-ĐT-48/51 đề tài, đạt 94,1%.
- Y dược-21/26 đề tài, đạt 80,8%;

Với số liệu trên chúng ta thấy, lĩnh vực Khoa học tự nhiên (Điều tra cơ bản các điều kiện tự nhiên và tài nguyên môi trường) có tỷ lệ đề tài hoàn thành đúng hạn, được nghiệm thu cao nhất (100,0%) và thấp nhất là lĩnh vực Y-Dược chỉ đạt 80,8%.

Theo số liệu ở *Bảng 10* nhận thấy số lượng đề tài nghiên cứu cơ bản (R) tập trung chính vào lĩnh vực ĐTCB các điều kiện tự nhiên và tài nguyên môi trường (29/40 đề tài, chiếm 72,5%); số đề tài còn lại không nhiều (11 đề tài) rải rác ở các lĩnh vực KHXH&NV-GD-ĐT, Nông - Lâm - Ngư nghiệp và y tế. Ngược lại, các dự án triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm (P) chỉ tập trung cao nhất vào lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp 31/38 dự án, chiếm 81,6%, số dự án còn lại trong Kỹ thuật - Công nghệ. Các đề tài thuộc loại hình nghiên cứu phát triển (R-D) thì tập trung nhiều vào lĩnh vực KHXH&NV-Giáo dục-Đào tạo, Tự nhiên, Y tế, Nông - Lâm - Ngư nghiệp, số còn lại không nhiều nằm ở lĩnh vực Kỹ thuật công nghệ.

**Bảng 10: BẢNG TỔNG HỢP CÁC LOẠI HÌNH NGHIÊN CỨU
THUỘC CÁC LĨNH VỰC KHOA HỌC CỦA CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN
ĐÃ NGHIỆM THU TỪ NĂM 1991-30/6/2005**

T T	Lĩnh vực khoa học	Tổng số	Loại hình nghiên cứu		
			R	R - D	P
1	Tự nhiên (ĐTCB)	54	29	25	0
2	Nông-Lâm-Ngư nghiệp	53	3	19	31
3	Kỹ thuật-Công nghệ	18	0	11	7
4	Y tế	21	1	20	0
5	KHXH&NV-GD-ĐT	48	7	41	0
	<i>Tổng số</i>	<i>194</i>	<i>40</i>	<i>116</i>	<i>38</i>

2. Kết quả nghiệm thu các đề tài, dự án:

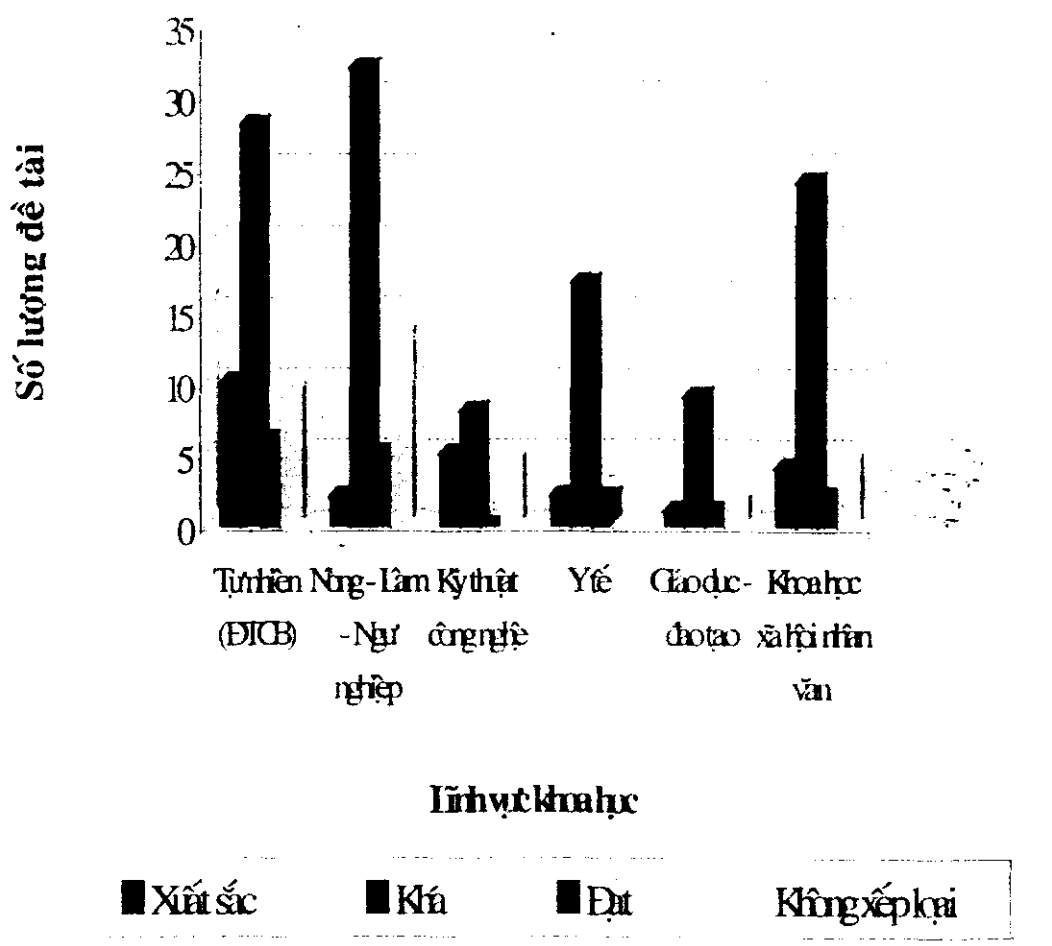
Trong số 194 đề tài, dự án đã nghiệm thu (*Bảng 11*), có 36 đề tài triển khai trước năm 1996 có tổ chức nghiệm thu - thanh lý Hợp đồng nhưng không đánh giá xếp loại. Sau khi có Quy định và hướng dẫn của Bộ KH&CN (trước đây là Bộ KHCN&MT) từ năm 1997 đến nay Sở KH&CN thành lập Hội đồng KHCN nghiệm thu đánh giá và xếp loại 158 đề tài, dự án. Kết quả có 24/158 đề tài đạt xuất sắc, chiếm 15,2%; 118/158 khá, chiếm 74,7% và 16 đạt yêu cầu. Số lượng đề tài nghiệm thu đạt xuất sắc tập trung nhiều trong lĩnh vực khoa học tự nhiên (Điều tra cơ bản các điều kiện tự nhiên và tài nguyên môi trường): 10 đề tài xuất sắc, đạt tỷ lệ 22,7% trong tổng số 44 đề tài lĩnh vực Tự nhiên được nghiệm thu có xếp loại (trừ 10 đề tài không xếp loại của lĩnh vực Tự nhiên), chiếm gần một nửa (41,7%) số lượng đề tài nghiệm thu xuất sắc của tất cả các lĩnh vực; Tương ứng lĩnh vực kỹ thuật-Công nghệ là 5/13, đạt 38,5%; KHXH & NV-Giao dục và Đào tạo là 5/41, đạt 12,2%; Y tế - 2/21, đạt 9,5%; Nông-Lâm-Ngư nghiệp - 2/39, chiếm 5,1%;

**Bảng 11: BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU KẾT QUẢ
NGHIÊN CỨU CỦA CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN GIAI ĐOẠN 1991-30/6/2005**

T T	Lĩnh vực khoa học	Tổng số đề tài dự án	Kết quả đánh giá				Hiệu quả ứng dụng	
			<i>Xuất sắc</i>	<i>Khá</i>	<i>Đạt</i>	<i>Không xếp loại</i>	<i>Có</i>	<i>Không</i>
1	Tự nhiên (ĐTCB)	54	10	28	6	10	52	2
2	Nông-Lâm-Ngư nghiệp	53	2	32	5	14	46	7
3	Kỹ thuật Công nghệ	18	5	8	0	5	17	1
4	Y tế	21	2	17	2	0	21	0
5	Giáo dục	13	1	9	1	2	12	1
6	KHXH&NV	35	4	24	2	5	34	1
	Cộng (****)	194	24	118	16	36	182	12

Qua số liệu trên ta thấy kết quả nghiên cứu của đề tài, dự án gắn liền với trình độ chuyên môn, năng lực kinh nghiệm của chủ nhiệm đề tài cùng đội ngũ cộng tác viên và điều kiện cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ cho công tác nghiên cứu của các cơ quan chủ trì thực hiện (Các đề tài nghiên cứu thuộc lĩnh vực Điều tra cơ bản, Kỹ thuật-Công nghệ chủ yếu do các cơ quan Viện nghiên cứu TW thực hiện).

Bảng 11 trên đây cho thấy, với 194 đề tài đã nghiệm thu có 24 đề tài, dự án được Hội đồng khoa học đánh giá là Xuất sắc (12,4%), 118 đề tài, dự án đạt loại Khá (60,8%), chỉ có 16 đề tài (8,2%) là đạt yêu cầu. Điều đó chứng tỏ chất lượng nghiên cứu khoa học của BR-VT là khá cao, cũng từ đó số đề tài sau nghiệm thu được đưa vào ứng dụng là 182/194 (93,8%). Đây là một tỷ lệ rất cao, đáng lưu ý.



Biểu đồ 4: Tổng hợp kết quả đánh giá nghiệm thu các đề tài, dự án

3. Khảo sát trình độ chuyên môn của chủ nhiệm đề tài:

Trong tổng số 194 đề tài, dự án đã nghiệm thu có 116 người đứng tên chủ nhiệm đề tài, trong đó có người đã thực hiện 2 - 3 đề tài (Bảng 12). Trong đó chủ nhiệm đề tài là người của tỉnh 69 người và 47 người ngoài tỉnh. Đa số các chủ nhiệm đề tài được đào tạo chính quy (107 người), không chính quy 9 người. Số chủ nhiệm đề tài có học vị tiến sĩ, thạc sĩ - 39, đại học - 74, cao đẳng - 2 và khác - 1 (có 5 giáo sư, 4 phó giáo sư).

Bảng 12: BẢNG TỔNG HỢP TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CỦA CÁC CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI, DỰ ÁN

Lĩnh vực nghiên cứu	TS đề tài đã ngh. thu	Tổng số CN đề tài	Trực thuộc		Trình độ chuyên môn				Hình thức đào tạo	
			BR-VT	TW, khác	CD	ĐH	Sau ĐH	Khác	Chính quy	Khác
Tự nhiên	54	22	2	20	0	8	14	0	22	0
Nông-Lâm-Ngư nghiệp	53	31	18	13	0	20	11	0	29	2
Kỹ thuật	18	13	3	10	0	6	6	1	12	1
Y tế	21	16	16	0	2	12	2	0	15	1
KHXH-NV	35	26	22	4	0	20	6	0	21	5
Giáo dục	13	8	8	0	0	8	0	0	8	0
Cộng :	194	116	69	47	2	74	39	1	107	9

Theo *Bảng 12*, cho thấy, những đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học tự nhiên thuộc loại hình nghiên cứu cơ bản, ứng dụng công nghệ chủ yếu các Chủ nhiệm đề tài (khoảng 70%) có học vị tiến sĩ, học hàm giáo sư, phó giáo sư làm việc trong các Viện, Phân viện, Trung tâm nghiên cứu; Trường Đại học ở thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội; còn các lĩnh vực khoa học khác - chủ yếu là cán bộ lãnh đạo đầu ngành và một số Trung tâm của tỉnh.

4. Tiến độ triển khai thực hiện đề tài, dự án:

Bảng 13: BẢNG TỔNG HỢP TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN DÃ NGHIỆM THU GIAI ĐOẠN 1991-30/6/2005

TT	Lĩnh vực nghiên cứu	Số lượng đề tài	Thời gian thực hiện			
			Đúng tiến độ	Trễ hạn < 1 năm	Trễ hạn 1-2 năm	Trễ hạn > 2 năm
1	Tự nhiên (ĐTCB)	54	11	30	10	3
2	Nông-Lâm-Ngư nghiệp	53	14	25	8	6

3	Kỹ thuật-công nghệ	18	7	9	0	2
4	Y tế	21	2	12	3	4
5	KHXXH-NV	35	4	21	5	5
6	Giáo dục	13	3	1	6	3
	Cộng	194	41	98	32	23

Trong số đề tài cấp tỉnh đã nghiệm thu giai đoạn 1991 đến 30/6/2005 có 41 đề tài thực hiện đúng tiến độ (*Bảng 13*), chiếm 21,1%; trễ hạn dưới 1 năm 98 đề tài, chiếm 50,5 %; trễ hạn từ 1 đến 2 năm 32 đề tài, chiếm 16,5% và trễ hạn trên 2 năm 23 đề tài, chiếm 11,9%. Qua số liệu tổng hợp tại *Bảng 13*, các đề tài, dự án hoàn thành đúng hạn chiếm tỷ lệ thấp (1/4), hơn một nửa (2/4) số lượng đề tài trễ hạn dưới 1 năm. Số lượng đề tài, dự án trễ hạn trên 2 năm không nhiều, khoảng 10% và tập trung chủ yếu các đề tài, dự án thuộc loại hình nghiên cứu ứng dụng thuộc các lĩnh vực nghiên cứu nông-lâm- ngư nghiệp, khoa học XH&NV và Giáo dục - Đào tạo. Đây là những đề tài, dự án mà chủ nhiệm đề tài, cơ quan chủ trì là những đơn vị, cơ quan trực thuộc tỉnh quản lý. Một trong những lý do trễ hạn là các chủ nhiệm đề tài, dự án thường do cán bộ lãnh đạo các Sở, Ban ngành trong tỉnh đứng tên kiêm nhiệm nên hạn chế về thời gian, thiếu kinh nghiệm, không đủ cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ cho công tác nghiên cứu và hạn chế về nhân lực triển khai thực hiện.

5. Đánh giá kết quả thực hiện ở các lĩnh vực:

Đánh giá kết quả các đề tài nghiên cứu - triển khai và việc áp dụng vào thực tế nói chung là một công việc rất khó khăn và phức tạp-do số lượng đề tài nhiều, đa lĩnh vực và thời gian dài, hơn nữa tiêu chí để đánh giá cũng rất khác nhau thực tế chưa có tiêu chí nào được đưa ra. Tuy nhiên, trong một chừng mực nhất định chúng tôi đã cùng các ngành, các chủ nhiệm đề tài và các cơ quan triển khai thực hiện việc đánh giá trong một số lĩnh vực chủ yếu (05 lĩnh vực) như đã khảo sát ở phần trên. Trong mỗi lĩnh vực chúng tôi đã tổ chức Hội thảo khoa học hoặc khảo sát thực tế để phân tích và tổng hợp báo cáo.

a. Các đề tài KHXXH&NV-Giáo dục và Đào tạo:

Trong thời gian từ 1991- 2004, Sở Khoa học và Công nghệ đã phối hợp với một số ban ngành, các Viện, trường đại học, trung tâm nghiên cứu trong và ngoài địa phương tổ chức thực hiện 61 đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực KHXXH&NV-GD&ĐT với tổng kinh phí 6.068,42 triệu đồng, chiếm 18,8% tổng kinh phí nghiên cứu-triển khai.

Số lượng đề tài KHXXH&NV-GD&ĐT đã thực hiện tập trung nhiều nhất thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, sau đó là nghiên cứu về Đảng, Chính quyền, quản lý kinh tế, công tác cán bộ, Khoa học Lịch sử; Khảo cổ, Văn hóa; Xã hội.

- *Trình độ chuyên môn của các chủ nhiệm đề tài:*

Trong 61 đề tài khoa học xã hội & nhân văn, số các đơn vị chủ trì trung ương thực hiện 4 đề tài, còn lại do các Sở, Ban ngành, đơn vị của tỉnh tổ chức thực hiện.

Phần lớn các đề tài nghiên cứu khoa học (57/61 đề tài) được cán bộ của tỉnh trực tiếp làm chủ nhiệm. Một số lĩnh vực do còn thiếu cán bộ đầu ngành, hoặc tỉnh chưa có điều kiện nghiên cứu nên Hội đồng khoa học đã mời chuyên gia, nhà khoa học tại các Viện, trường đại học ở thành phố Hồ Chí Minh làm chủ nhiệm (4/61). Thông thường các giám đốc, phó giám đốc, thủ trưởng đơn vị liên quan sử dụng kết quả đề tài đứng tên chủ nhiệm đề tài. Số chủ nhiệm đề tài có học vị khoa học trên đại học hoặc có học hàm chiếm tỷ lệ thấp. Trong thực tế, nhiều trường hợp vai trò của chủ nhiệm đề tài chỉ là hình thức với nhiệm vụ quản lý quá trình thực hiện đề tài, chịu trách nhiệm về mặt pháp lý. Việc nghiên cứu triển khai đề tài chủ yếu do các cán bộ cấp phòng và chuyên viên thực hiện.

- *Kết quả nghiệm thu:*

Kết quả đánh giá của Hội đồng khoa học tỉnh: đã tổ chức nghiệm thu cấp tỉnh 48/52 đề tài đến hạn nghiệm thu, đạt 92,3% (Bảng 9). Theo số liệu (Bảng 11) trong số 48 đề tài đã nghiệm thu thuộc lĩnh vực KHXXH&NV-Giáo dục và Đào tạo có 5 đề tài xuất sắc, 33 khá, 3 trung bình và 7 đề tài đã nghiệm thu không xếp loại (trước năm 1997). Căn cứ kết quả trên cho thấy các đề tài nghiệm thu được đánh giá xếp loại "Khá" trở lên chiếm tỷ lệ cao 79,2% (38/48 đề tài).

- *Tình hình ứng dụng của các đề tài:*

Hoạt động nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội & nhân văn - Giáo dục và Đào tạo (KHXXH&NV-GD&ĐT) là một bộ phận của các hoạt động nghiên cứu- triển khai. Đây là lĩnh vực khoa học có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc giải quyết các mối quan hệ xã hội và con người. Việc nghiên cứu và các kết quả nghiên cứu về KHXXH&NV là cơ sở khoa học tham mưu cho các cấp lãnh đạo tỉnh và ngành giải quyết các nhiệm vụ chính trị, đưa ra các định hướng đúng đắn trong sự phát triển kinh tế xã hội và văn hoá của địa phương. Nhận thức được tầm quan trọng của các hoạt động KHXXH&NV, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã quan tâm đến việc triển khai nghiên cứu và ứng dụng về lĩnh vực này.

Vấn đề KHXXH&NV có phạm vi nghiên cứu rất rộng, phong phú, việc ứng dụng vào đời sống xã hội có thể có hiệu quả lâu dài. Không phải đề tài nào khi triển khai cũng được áp dụng ngay để trợ giúp việc ra các chủ trương chính sách, quyết định từ đó đem lại hiệu quả kinh tế cụ thể. Theo chúng tôi cần đánh giá vai trò của các đề tài KHXXH&NV dưới góc độ hiệu quả xã hội và bản thân các đề tài là cơ sở, tiền đề cho các quá trình nghiên cứu, kế hoạch tiếp theo. Khác với vấn đề kinh tế, kỹ thuật, nhiều đề tài KHXXH&NV khó có thể định lượng, hiệu quả như thế nào, bởi vì phần lớn các đề tài KHXXH &NV là xây dựng luận cứ để đề xuất định hướng cho các kế hoạch phục vụ trên nhiều lĩnh vực văn hóa, xã hội, quản lý v.v... nó có tác động trực tiếp và gián tiếp đến nhiều ngành. Một số đề tài được thực hiện còn do yêu cầu phục vụ các nhiệm vụ chính trị, xã hội của địa phương trong từng giai đoạn cụ thể. Việc khai thác ứng dụng các đề tài này thường trong một quá trình dài. Sau đây có thể điểm qua kết quả một số đề tài trong lĩnh vực này đã được sử dụng là rất đa dạng, phong phú:

- *Nghiên cứu KHXXH&NV làm cơ sở khoa học xây dựng chủ trương, chính sách phát triển kinh tế xã hội của tỉnh:*

Kết quả nghiên cứu các đề tài KHXXH&NV là những luận cứ khoa học giúp Tỉnh ủy, UBND tỉnh và các ngành trong việc ra các quyết định, chính sách phát triển kinh tế của địa phương:

+ Đề tài *"Phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu"* do Ban kinh tế Tỉnh ủy chủ trì đã xây dựng cơ sở khoa học tham mưu cho các cấp lãnh đạo tỉnh trong việc ra các quyết

định chỉ đạo với việc tổ chức, phát triển kinh tế quốc doanh, củng cố sắp xếp, cổ phần hóa các doanh nghiệp quốc doanh trên địa bàn tỉnh, xác định doanh nghiệp nào cần duy trì, doanh nghiệp nào cần thành lập mới hoặc giải thể; biện pháp củng cố, chuyển đổi như thế nào nhằm ổn định và tăng trưởng sản xuất, giải quyết tốt việc làm cho người lao động. Các vấn đề trên đã được thể hiện trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ 13, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 17 của BCH Đảng bộ tỉnh về nhiệm vụ kinh tế xã hội của tỉnh năm 1999, năm 2000.

+ Đề tài *“Tổ chức hoạt động dịch vụ dầu khí trên địa bàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu”*. Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu là một trung tâm dầu khí của cả nước. Nguồn thu từ các dịch vụ dầu khí khá lớn. Tuy nhiên phần lớn (80%) các dịch vụ dầu khí do các công ty nước ngoài đảm nhiệm, trong khi tiềm năng, điều kiện của tỉnh có thể thực hiện được nhưng chưa có chính sách, biện pháp để mở rộng các hoạt động dịch vụ dầu khí phục vụ quá trình khai thác, thăm dò dầu khí. Kết quả việc triển khai đề tài nói trên đã đề xuất, xây dựng cơ chế chính sách gồm 14 vấn đề liên quan đến loại hình dịch vụ dầu khí trên địa bàn tỉnh.

+ Kết quả các đề tài *“Tổ chức sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu”* và *“Xây dựng đề án chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu”* đã đánh giá được thực trạng cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn của tỉnh trong những năm đầu khi mới thành lập tỉnh và đề ra định hướng cho việc tổ chức sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Ban Kinh tế Tỉnh ủy, đơn vị chủ trì đề tài này đã tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh các vấn đề xác định mô hình tổ chức quản lý và sản xuất kinh doanh nông nghiệp, nông thôn, đồng thời đề xuất các chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn. Tỉnh ủy đã có Chương trình số 15-CT/TU ngày 08/11/1997 về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết TW5 (khóa VII) theo hướng CNH-HĐH nông nghiệp và nông thôn.

+ Đề tài *“Kinh tế trang trại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu”*, đã khảo sát đánh giá thực trạng kinh tế trang trại của tỉnh trong những năm gần đây, đề xuất định hướng và những biện pháp cụ thể đối với việc

phát triển kinh tế trang trại ở tỉnh, kiến nghị về cơ chế chính sách đối với loại hình kinh tế này.

+ Đề tài *“Đảng viên làm kinh tế tư nhân”*. Đây là vấn đề khá phức tạp và nhạy cảm. Kết quả đề tài đã tập trung nghiên cứu tình hình các Đảng viên đương chức và không đương chức, sinh hoạt tại các Đảng bộ, cấp ủy trực thuộc Tỉnh ủy làm chủ sở hữu và quản lý doanh nghiệp tư nhân, gồm công ty tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn và trang trại. Đề tài này đã được nghiệm thu và đánh giá đạt loại khá, đóng góp vào một trong những nội dung mà Hội nghị TW7, khóa VIII đặt ra, giúp Đảng viên an tâm làm kinh tế theo đúng đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước. Trên cơ sở kết quả đề tài, Tỉnh ủy đã báo cáo và đề xuất với Bộ Chính trị nhằm thể hiện rõ quan điểm của Đảng về phát triển các thành phần kinh tế tư nhân trong thời kỳ quá độ, trong đó có vấn đề Đảng viên làm kinh tế tư nhân. Năm 2000, Phó Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã quan tâm và yêu cầu cung cấp toàn bộ báo cáo và đánh giá của Hội đồng nghiệm thu đề tài.

+ Đề tài *“Nghiên cứu ứng dụng tính tổng sản phẩm trong nước GDP trên địa bàn huyện, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu”*. Chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP) là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp có vai trò rất quan trọng trong việc đánh giá tình hình tăng trưởng kinh tế của quốc gia hay một vùng lãnh thổ, là cơ sở cho việc xây dựng các kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế xã hội. Hiện nay việc tính toán chỉ tiêu kinh tế tổng hợp trên địa bàn các huyện, thị, thành phố là rất cần thiết nhằm đánh giá tăng trưởng kinh tế cấp huyện, đáp ứng yêu cầu quản lý Nhà nước về kinh tế xã hội của cấp huyện và tỉnh. Trên cơ sở kết quả đề tài nói trên do Cục thống kê tỉnh thực hiện, UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã ra Chỉ thị số 14/2000/CT. UBND tỉnh ngày 02/03/2000 về việc tính toán, báo cáo chỉ tiêu giá trị tăng thêm trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh.

Nhìn chung các đề tài về lĩnh vực quản lý kinh tế đã xây dựng được cơ sở và luận cứ khoa học đáp ứng với yêu cầu chỉ đạo phát triển kinh tế ở địa phương. Kết quả được áp dụng vào việc đề ra các chính sách, kế hoạch, cơ chế quản lý, lãnh đạo, các văn bản chỉ đạo của tỉnh đối với việc phát triển kinh tế của tỉnh.

- Ứng dụng các đề tài về lĩnh vực văn hoá xã hội:

Cùng với quá trình đổi mới, bên cạnh tác động tích cực của nền kinh tế, thị trường đã có những tác động phức tạp đối với xã hội.

Đặc biệt ở một địa phương có tốc độ phát triển kinh tế nhanh, tốc độ đô thị hóa cao, mức tăng dân số cơ học rất lớn, ở đây cũng xuất hiện những diễn biến tiêu cực về tệ nạn xã hội... do đó ở địa phương có nhiều vấn đề cần được đầu tư nghiên cứu để đáp ứng yêu cầu bức xúc cần giải quyết.

+ Đề tài *“Thực trạng, nguyên nhân và giải pháp ngăn chặn nạn sử dụng ma túy ở thanh thiếu niên tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu”*. Công trình đã khảo sát thực trạng, nguyên nhân và đề xuất các giải pháp ngăn chặn nạn sử dụng ma túy trong thanh thiếu niên của tỉnh. Từ kết quả đề tài đã được Tỉnh ủy chỉ thị cho các ban, các tổ chức xã hội và quần chúng, các cơ quan, ban ngành như giáo dục, văn hóa thông tin, lao động, bảo vệ pháp luật, các đoàn thể đã và đang đang phối hợp triển khai xây dựng mô hình thí điểm về công tác phòng chống ma túy tại địa bàn dân cư, tổ chức các biện pháp phòng chống ma túy tại Phường 4, Phường 6 (Vũng Tàu) từ năm 1997 đến nay.

+ Đề tài *“Giao tiếp, ứng xử ngày nay và việc chuẩn hóa hành vi giao tiếp”* được ngành giáo dục đào tạo nghiên cứu ứng dụng trong môi trường giáo dục tại hệ thống các trường học phổ thông trong tỉnh. Các cán bộ, giáo viên tham khảo kết quả đề tài nhằm hướng dẫn, điều chỉnh mối quan hệ giao tiếp, ứng xử giữa thầy trò, nhà trường và xã hội...

+ Đề tài *“Địa chí tổng hợp tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu”* do Sở KH&CN chủ trì với các tác giả trong và ngoài tỉnh tham gia thực hiện đã được nghiệm thu tháng 9/2004 với hơn 1.000 trang đánh máy, bao gồm 5 tập trong đó có các lĩnh vực về Tự nhiên, xã hội, lịch sử hình thành BR-VT, lịch sử đấu tranh cách mạng, truyền thống văn hóa, các di tích, lễ hội, quá trình phát triển kinh tế-xã hội, danh nhân địa phương v.v... Đây là công trình biên soạn tổng hợp các vấn đề về Tự nhiên và Kinh tế-xã hội của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đầy đủ và công phu nhất từ trước đến nay. Công trình được UBND tỉnh cho in thành sách và là một trong những công trình văn hoá chào mừng những ngày kỷ niệm lớn và Đại hội Đảng bộ Tỉnh trong năm 2005 và phục vụ Lễ hội Festival Biển năm 2006. Sách *Địa chí Bà Rịa-Vũng Tàu* là công trình văn hoá lịch sử không chỉ phục vụ cho tất cả

các ngành, cư dân của địa phương có tác dụng tìm hiểu và giáo dục thế hệ trẻ mà còn nhằm giới thiệu cho các tỉnh thành bạn cũng như khách quốc tế đến với Bà Rịa-Vũng Tàu.

+ Đề tài *“Căn cứ Minh Đạm qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ”*. Tìm hiểu căn cứ Minh Đạm qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ vừa có ý nghĩa lịch sử văn hóa, khoa học vừa có ý nghĩa giáo dục cho thế hệ trẻ. Đề tài đã tái dựng hào khí oanh liệt của cán bộ, nhân dân Long Đất trong hai cuộc kháng chiến giành độc lập của dân tộc. Quá trình thực hiện đề tài đã góp phần tích cực trong việc thu thập tư liệu một cách có hệ thống về lịch sử kháng chiến của quân và dân Bà Rịa - Vũng Tàu. Nghiên cứu về căn cứ Minh Đạm cũng là một bộ phận trong công tác biên soạn lịch sử địa phương. Hiện nay kết quả đề tài đã được sử dụng rộng rãi trong việc tìm hiểu, giới thiệu về khu di tích lịch sử Minh Đạm, lịch sử của huyện Long Đất và lịch sử tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu. Một số ngành như giáo dục, đoàn thanh niên, tuyên giáo, văn hóa thông tin... đã căn cứ vào kết quả đề tài trên để tổ chức các cuộc thi tìm hiểu kiến thức về lịch sử địa phương.

+ Đề tài *“Khảo cứu Long Sơn tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu”* đã in thành sách. Đây là tập sách có thể nói là đầu tiên nghiên cứu, tìm hiểu khá đầy đủ về vùng đất Long Sơn: địa lý, lịch sử hình thành dân cư, lịch sử về Ông Trần, các sinh hoạt văn hóa, lễ hội... Kết quả đề tài đã góp phần giới thiệu xã Long Sơn về tiềm năng kinh tế, du lịch, văn hóa, qua đó tham mưu cho các cấp lãnh đạo có chính sách đầu tư phát triển Long Sơn, hạn chế khó khăn cho người dân xã đảo, đồng thời khai thác thế mạnh du lịch, lễ hội ở Long Sơn. Hiện nay Long Sơn đã được tỉnh quan tâm đầu tư xây dựng cầu nối liền xã đảo với đất liền, hệ thống điện lưới quốc gia, nước máy đã đến với từng hộ dân trên đảo. Khu Nhà Lớn đã được công nhận là một di tích lịch sử văn hóa.

+ Đề tài *“Lịch sử Công an nhân dân tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu”* và *“Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu”* là 2 đề tài chuyên sâu về lịch sử của ngành công an và Đảng bộ tỉnh. Kết quả đề tài được sử dụng trong việc nghiên cứu lịch sử địa phương, giáo dục truyền thống cách mạng, phục vụ việc xây dựng và chỉnh đốn Đảng.

+ Đề tài “*Xây dựng hệ thống tra cứu thư mục địa chí tổng quát tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. Hệ thống tra cứu địa chí làm cơ sở chọn lọc, sưu tầm tài liệu và tổ chức công tác địa chí của Thư viện tỉnh. Kết quả đề tài đã được đưa vào sử dụng trong việc phục vụ bạn đọc tra cứu tìm hiểu về địa phương và giúp thư viện làm căn cứ sưu tầm, bổ sung tài liệu địa chí. Hiện nay, Thư viện tỉnh đang phục vụ bạn đọc các thông tin, tài liệu về địa phương. Bạn đọc có thể tra cứu cơ sở dữ liệu địa chí trên hệ thống máy tính hoặc tra cứu qua bản thư mục. Nhiều nhà nghiên cứu, sinh viên học sinh đã sử dụng kết quả đề tài để tra tìm tài liệu cần thiết phục vụ công tác và học tập.

+ Các đề tài “*Di chỉ khảo cổ Bưng Bạc*” và “*Nghiên cứu trên cơ sở khai quật di chỉ khảo cổ học Bưng Thơm*”, trình bày toàn bộ quá trình điều tra, thám sát và khai quật khảo cổ học ở di chỉ Bưng Bạc, Bưng Thơm và những kết quả nghiên cứu về phức hệ văn hóa tiền sử-sơ sử Đông Nam Bộ. Đây là các đề tài thuộc nghiên cứu cơ bản, từ đó có thể phác thảo đôi nét bức tranh kinh tế xã hội thời tiền sử-sơ sử Đông Nam Bộ. Kết quả đề tài được sử dụng trong nghiên cứu lịch sử, khảo cổ học. Các ngành giáo dục, văn hóa thông tin là những cơ quan sử dụng trực tiếp kết quả đề tài.

+ Đề tài “*Người Châu Ro ở tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu*”. Trong số các dân tộc ít người đang cư trú trên tỉnh, người Châu Ro có số lượng đông nhất đồng thời cũng là cư dân bản địa đã sinh sống lâu đời tại vùng đất này. Tuy nhiên do tập quán, phong tục và những điều kiện khác, đồng bào Châu Ro có đời sống kinh tế xã hội còn thấp kém. Nội dung đề tài đã nghiên cứu về nguồn gốc lịch sử, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội, truyền thống yêu nước, số lượng dân cư, đặc điểm dân tộc, điều kiện cư trú, canh tác, phong tục, văn hóa, lối sống...của đồng bào Châu Ro trên địa bàn tỉnh. Trong những năm gần đây Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã có Nghị quyết, Chỉ thị và nhiều chủ trương chính sách phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đề tài “*Người Châu Ro ở tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu*” là công trình có ý nghĩa thiết thực làm cơ sở để tỉnh tiếp tục có chính sách đầu tư phát triển cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh mà chủ yếu là đồng bào Châu Ro. Hiện nay tỉnh tiếp tục cung cấp, hỗ trợ các vật dụng đời sống thiết yếu (tôn hóa nhà ở, 4 mặt hàng: gạo, muối, tập vở học sinh, dầu thắp sáng), đưa tiến bộ khoa học vào sản xuất, đời

sống, đồng thời chú trọng phát triển giáo dục, chăm lo y tế cho đồng bào Châu Ro.

+ Đề tài *“Bản giao hưởng hợp xướng Côn Đảo”*. Sau khi trình diễn và báo cáo nghiệm thu tại Đài Tiếng nói Việt Nam, bản giao hưởng đã được trình diễn tại thành phố Vũng Tàu, huyện Côn Đảo và một số nơi khác. Bản giao hưởng hợp xướng Côn Đảo có giá trị lớn về âm nhạc, đồng thời thể hiện được ý nghĩa lịch sử cách mạng, truyền thống yêu nước của các thế hệ tù nhân Côn Đảo trong suốt hai cuộc kháng chiến và thời kỳ trước đó có tác dụng giáo dục các thế hệ mai sau và giới thiệu cho bạn bè trên thế giới về hòn Đảo lịch sử, anh hùng... Bản giao hưởng đã được chỉnh sửa, in thành đĩa CD và băng hình để phổ biến.

Hầu hết các đề tài KHXH&NV nói trên đã và đang được áp dụng vào trong thực tế để phát triển các lĩnh vực văn hoá xã hội ở các ngành. Đặc biệt có thể trực tiếp phục vụ cho phát triển ngành Du lịch. Tháng 4/2005 trong Hội thảo về các đề tài KHXH&NV nhiều nhà khoa học và các cán bộ quản lý đã đề xuất cần được chuyển kết quả nghiên cứu này thành các sản phẩm phục vụ phát triển du lịch ở tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Các đề tài giáo dục-đào tạo.

+ Đề tài *“Những biện pháp cơ bản bồi dưỡng chuẩn hóa giáo viên tiểu học”*. Kết quả đề tài đã khái quát được thực trạng giáo dục tiểu học của tỉnh và thực trạng đội ngũ giáo viên tiểu học. Trên cơ sở phân tích nguyên nhân và đề xuất những biện pháp chuẩn hóa đội ngũ giáo viên tiểu học, với các chủ trương, biện pháp như tiếp tục hoàn chỉnh cơ cấu hệ thống bồi dưỡng giáo viên, thực hiện tốt nội dung chương trình chuẩn hóa theo phương thức đa dạng hóa các loại hình bồi dưỡng; đổi mới phương pháp dạy và học ở các lớp bồi dưỡng chuẩn hóa; Thực hiện xã hội hóa việc bồi dưỡng chuẩn hóa giáo viên từ những năm đầu khi thành lập tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Tính toán vấn đề phát triển giáo dục trước yêu cầu tăng dân số tự nhiên và tăng cơ học, quan tâm tăng cường chất lượng đào tạo của Trường Trung học sư phạm tỉnh, có chế độ chính sách và quy định cụ thể về công tác bồi dưỡng chuẩn hóa giáo viên tiểu học.

+ Đề tài “*Định hướng công tác hướng nghiệp cho học sinh trung học phổ thông nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu*”. Đề tài đã được phổ biến, ứng dụng dưới dạng tài liệu hướng nghiệp cho học sinh các trường THPT trong toàn tỉnh chính thức từ năm học 1995-1996 và được giáo viên học sinh đánh giá tốt.

+ Đề tài “*Biên soạn tài liệu giảng dạy địa lý tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu dùng cho các trường trung học phổ thông*”. Kết quả đề tài được Hội đồng khoa học ngành giáo dục đào tạo đánh giá cao và Hội đồng khoa học tỉnh xếp loại khá. Đề tài đã được biên soạn dưới dạng sách giáo khoa về địa lý tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu phục vụ cho dạy và học ở lớp 9 và lớp 12 của các trường phổ thông trung học trong tỉnh và được đưa vào nội dung thi tốt nghiệp trung học cơ sở hằng năm theo quy chế của Bộ Giáo dục và đào tạo. Tài liệu giảng dạy địa lý được soạn từ kết quả nghiên cứu khoa học, là tài liệu lần đầu tiên được thực hiện ở tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học cho ngành giáo dục địa phương từ năm 1995.

+ Kết quả các đề tài về giáo dục đào tạo khác như “*Biên soạn tài liệu giảng dạy lịch sử địa phương tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu*”; “*Đổi mới phương pháp dạy văn trong nhà trường phổ thông trung học*”; “*Đổi mới phương pháp dạy và học môn văn, môn tập làm văn cấp phổ thông cơ sở tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu*”; “*Giáo dục môi trường và bảo vệ môi trường qua môn địa lý lớp 8*”, “*Một số biện pháp chủ yếu khả thi nhằm nâng cao chất lượng dạy và học*”; “*Những mô hình quản lý hợp lý nhằm nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ*”; “*Phổ cập giáo dục tiểu học ở nông thôn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu*”; “*Xây dựng quy trình thực tập sư phạm*” đã được ngành giáo dục đào tạo triển khai cụ-thể trong hệ thống trường phổ thông có hiệu quả với các sản phẩm được tạo ra là sách và tài liệu giảng dạy trong các cấp học của ngành giáo dục.

- **Các đề tài về tổ chức quản lý, nghiên cứu về Đảng, Chính quyền:**

+ Đề tài “*Đánh giá tiềm lực khoa học công nghệ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu*”, do sở KHCN&MT thực hiện. Kết quả đề tài đã nghiên cứu khảo sát về số lượng, đánh giá chất lượng, tình hình phân bố sử dụng của đội ngũ cán bộ KHCN hiện có trên địa bàn tỉnh (đến năm

1996), đề xuất đào tạo, bồi dưỡng để phát huy đội ngũ. Ngoài ra, Ban tổ chức tỉnh uỷ, Ban tổ chức chính quyền tỉnh và một số sở, ngành ở tỉnh đã sử dụng kết quả đề tài làm cơ sở cho việc quy hoạch bố trí sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đề tài cũng cung cấp cứ liệu quan trọng cho việc xây dựng quy hoạch phát triển KHCN của Tỉnh đến 2010.

+ Đề tài *“Nghiên cứu xây dựng phương án hình thành các cụm công nghiệp phục vụ bảo quản và chế biến nông sản sau thu hoạch ở tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu”*, do sở Công nghiệp thực hiện.

Kết quả của đề tài đã đánh giá được hiện trạng bảo quản và chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh thời gian qua, đồng thời đánh giá tiềm năng hiện có của nông thôn tỉnh để đề xuất các giải pháp và phương án xây dựng cụm, điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phục vụ bảo quản và chế biến nông sản sau thu hoạch, nhằm khai thác tốt tiềm năng phục vụ cho CNH, HĐH nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn. Sản phẩm của đề tài phục vụ cho ngành công nghiệp xây dựng quy hoạch và đề xuất phát triển các cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2001-2005.

+ *“Điều tra phương tiện đo trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu”*.

Tình hình quản lý Nhà nước các phương tiện đo trên địa bàn tỉnh khá phức tạp và còn buông lỏng, nhưng chồng chéo, bỏ sót. Do vậy việc điều tra số lượng, chủng loại phương tiện đo trên địa bàn tỉnh là rất cần thiết. Đề tài đã cung cấp tương đối chính xác số lượng, chủng loại và cấp bậc chính xác các loại phương tiện đo. Đồng thời đánh giá tình hình kiểm định Nhà nước các phương tiện đo và đề xuất biện pháp quản lý. Kết quả đề tài là cơ sở giúp cho các cơ quan quản lý Nhà nước về đo lường xây dựng quy hoạch phát kế hoạch, xây dựng biện pháp quản lý, phân công chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý Nhà nước, đơn vị sử dụng phương tiện đo và đơn vị sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị trong việc kiểm định các phương tiện đo đảm bảo lợi ích người tiêu dùng.

+ Đề tài *“Cơ cấu cán bộ và tiêu chuẩn cán bộ lãnh đạo chủ chốt cấp huyện, thị, thành phố thuộc tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu”*. Trên cơ sở khảo sát, đánh giá thực trạng về cơ cấu, chất lượng cán bộ lãnh đạo

chủ chốt cấp huyện, thị, thành phố (Bí thư, Chủ tịch, Trưởng ban, ngành, đoàn thể), kết quả nghiên cứu được áp dụng trong công tác đào tạo cán bộ và tổ chức cán bộ để xây dựng cơ cấu, tiêu chuẩn cán bộ lãnh đạo chủ chốt và một số chức danh trong hệ thống chính trị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Các cơ quan đơn vị như Ban tổ chức tỉnh uỷ, Ban tổ chức chính quyền tỉnh và một số cơ quan nghiên cứu, giảng dạy như Ban Tuyên giáo, Trường Chính trị đã áp dụng kết quả này thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy và xây dựng quy hoạch cán bộ giai đoạn 1995-2000 và 2001-2005.

+ Các đề tài như “Quy hoạch phát triển khoa học công nghệ tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đến 2010”, “Đảng bộ cơ sở lãnh đạo công tác khoa giáo trong quá trình công nghiệp hoá-hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn tại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu”, “Những giải pháp nâng-cao chất lượng đảng viên”, “Mô hình và con đường hình thành người cán bộ lãnh đạo chân chính”, “Xây dựng phương án quy hoạch đội ngũ cán bộ, công chức ở tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu” đều bước đầu được áp dụng vào việc giúp các cơ quan lãnh đạo, quản lý ra quyết định về chính sách. Các đề tài về khoa giáo, giải pháp nâng cao chất lượng đảng viên được vận dụng triển khai kết hợp trong quá trình thực hiện Nghị quyết TW6 (lần 2) hiện nay.

Hạn chế của các đề tài nghiên cứu KHXH-NV và giáo dục là việc đánh giá kết quả và tổ chức thực hiện triển khai áp dụng sau nghiệm thu. Ngoài ra chất lượng một số đề tài còn yếu, tính mới và khả năng ứng dụng không cao.

b. Lĩnh vực điều tra cơ bản điều kiện tự nhiên và bảo vệ tài nguyên môi trường:

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (1975) Bà Rịa, Vũng Tàu thuộc tỉnh Bà Rịa-Long Khánh (gồm thị xã Vũng Tàu, Bà Rịa và các huyện Châu Thành, Xuyên Mộc, Long Đất). Từ ngày 01/01/1976, Bà Rịa-Long Khánh trong đó có thị xã Vũng Tàu thuộc tỉnh Đồng Nai. Tại kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa VI nước CHXHCN Việt Nam quyết định thành lập Đặc khu Vũng Tàu-Côn Đảo trực thuộc Trung ương (30/5/1979) với chức năng chủ yếu là phục vụ cơ sở hậu cần cho công cuộc thăm dò, khai thác dầu khí ở thềm lục địa Đông-Nam Tổ quốc. Đặc khu tồn tại được 12 năm, đến tháng 8/1991 Quốc hội khóa VIII nước CHXHCNVN quyết định thành lập tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu,

bao gồm Đặc khu Vũng Tàu-Côn Đảo và 3 huyện Châu Thành, Long Đất, Xuyên Mộc của tỉnh Đồng Nai. Ngày 02/6/1994, Chính phủ ra Nghị định số 45/CP về việc thành lập thị xã Bà Rịa, huyện Tân Thành và Châu Đức được tách ra từ huyện Châu Thành. Năm 2003, huyện Long Đất được tách ra thành 2 huyện Long Điền và Đất Đỏ. Như vậy, cho đến nay, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu gồm thành phố Vũng Tàu (bao gồm xã đảo Long Sơn), thị xã Bà Rịa và 6 huyện Tân Thành, Châu Đức, Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc và huyện Côn Đảo.

Do điều kiện và hoàn cảnh lịch sử: như chia tách, sáp nhập tỉnh như trình bày ở trên, nên các công trình nghiên cứu, tài liệu về điều tra cơ bản (ĐTCB) điều kiện tự nhiên và tài nguyên môi trường ở tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu chưa có hoặc có rất ít, lại phân tán nhiều nơi, nghiên cứu đơn lẻ không đầy đủ, không đồng bộ. Nhận biết tầm quan trọng đặc biệt của các tài liệu ĐTCB điều kiện tự nhiên và tài nguyên môi trường là “cơ sở dữ liệu khoa học” trong việc xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển KT-XH trên vùng không gian lãnh thổ tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu, do đó kể từ ngày thành lập tỉnh (8/1991) đến nay, Sở Khoa học và Công nghệ đã kết hợp với các Viện nghiên cứu khoa học, Trung tâm nghiên cứu, các Trường Đại học, Liên Đoàn khảo sát địa chất ở Trung ương tiến hành thực hiện 56 đề tài nghiên cứu về ĐTCB điều kiện tự nhiên và tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

- Về số lượng và kinh phí thực hiện:

Theo số liệu điều tra của nhóm nghiên cứu giai đoạn 1991-6/2005, Bà Rịa-Vũng Tàu đã tổ chức và triển khai 56 đề tài trong lĩnh vực này, chiếm 24,8% trên tổng số đề tài, dự án cấp tỉnh với kinh phí 9.882,27 triệu đồng, chiếm 30,7% tổng kinh phí chi cho các hoạt động nghiên cứu-triển khai (Bảng 8). Các đề tài ĐTCB tập trung vào các lĩnh vực: Địa chất, địa chất thủy văn, địa chất công trình; địa chất khoáng sản, địa hình và thổ nhưỡng; khí tượng, thủy văn lục địa, động lực học và thủy văn biển; Tài nguyên biển, tài nguyên rừng và nghiên cứu các vấn đề môi trường, ô nhiễm Biển, sông ngòi, đô thị v.v. ...

- Kết quả nghiệm thu:

Giai đoạn 1991-6/2005 đã tổ chức các Hội đồng khoa học nghiệm thu 54/54 đề tài tới hạn nghiệm thu, đạt 100,0% (Bảng 9), bao gồm 29 đề tài nghiên cứu cơ bản (R) và 25 đề tài nghiên cứu - phát triển (R-D) (Bảng 10). Trong số 54 đề tài đã nghiệm thu (Bảng 11), trừ 10 đề tài có tổ chức hội đồng nghiệm thu, song không xếp loại (các đề tài thực hiện trước năm 1995), Số các đề tài nghiệm thu có: 10 đề tài đạt xuất sắc, chiếm tỷ lệ 22,7% (10/44) trong tổng số đề tài đã được nghiệm thu xếp loại; 28 khá - 63,6% (28/44); 6 trung bình. Căn cứ kết quả trên cho thấy các đề tài đạt xuất sắc và khá trở lên chiếm tỷ lệ cao (38/44) 86,4% và chiếm gần một nửa số lượng đề tài nghiệm thu xếp loại "Xuất sắc" của tất cả các lĩnh vực (10/24).

- Về trình độ chuyên môn của Chủ nhiệm đề tài:

Trong 56 đề tài ĐTCB điều kiện tự nhiên và môi trường, số các đơn vị trung ương chủ trì tổ chức thực hiện 54 đề tài, số đề tài còn lại 2 do các Sở, Ban ngành, đơn vị của tỉnh thực hiện.

Phần lớn các đề tài nghiên cứu khoa học (52/54 đề tài) được 20 cán bộ thuộc Viện, Trung tâm nghiên cứu trung ương trực tiếp làm chủ nhiệm, chủ biên (Bảng 12). Tất cả các chủ nhiệm đề tài đều được đào tạo diện chính quy, trong đó có 14 người có học vị tiến sĩ và thạc sĩ, số còn lại tốt nghiệp đại học. Các chủ nhiệm triển khai thực hiện đề tài đều đúng theo chuyên ngành đào tạo và có thời gian dài hoạt động, tích lũy nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học. Toàn bộ đề tài được xếp hạng Xuất sắc (10 đề tài) thuộc lĩnh vực này đều do đơn vị Trung ương chủ trì và thực hiện.

- Các kết quả được ứng dụng:

+ "Đặc điểm chế độ khí hậu, thủy, hải văn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu" cung cấp cho các nhà quản lý nguồn số liệu thống nhất và tương đối chuẩn các yếu tố khí hậu, thủy, hải văn để góp phần hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ an ninh quốc phòng tỉnh nhà, sử dụng hợp lý tài nguyên theo vùng lãnh thổ.

Làm cơ sở cho việc tiếp cận và nghiên cứu ứng dụng chuyên sâu ở một số ngành khoa học có liên quan.

Kết quả của đề tài là luận cứ khoa học cho qui hoạch và phát triển kinh tế của nhiều lĩnh vực.

+ “*Báo cáo kết quả nghiên cứu thành lập bản đồ kiến tạo tỷ lệ 1:50.000 tỉnh BR-VT*”, “*Quan trắc nứt đất Xà Bang-Long Đất và dự báo vùng xung yếu theo đặc điểm kiến tạo*”. Tỉnh BR-VT được chia làm 3 khối địa chất chính: Cẩm Mỹ-Xuyên Mộc, Phú Mỹ-Bà Rịa và Mây Tào-Bình Châu. Với khối Cẩm Mỹ-Xuyên Mộc có hoạt động tân kiến tạo mạnh mẽ nhất có khả năng hoạt động núi lửa trở lại còn lại các khối khác có chế độ hoạt động tân kiến tạo tương đối ổn định. Khe nứt phát triển chủ yếu các khe nứt thẳng đứng theo nhiều phương khác nhau. Khe nứt trong khối Cẩm Mỹ-Xuyên Mộc có tuổi Pleitocen - Đệ tứ. Trong đó khe nứt ở các khối địa chất còn lại có tuổi rất khác nhau với 3 pha hoạt động chính. J_3 -K, P- N_1 , N_2 -Q. Nhìn chung về mặt kiến tạo có khả năng động đất không lớn nhưng phải đề phòng nứt đất và núi lửa đặc biệt khối Cẩm Mỹ - Xuyên Mộc.

Xuất phát từ hiện tượng nứt đất xảy ra liên tiếp trong những năm gần đây trong cả nước, trong đó có Bà Rịa-Vũng Tàu, do đó đề tài được tiến hành nghiên cứu. Từ kết quả nghiên cứu đã xác định nguyên nhân các khe nứt và dự báo về mặt kiến tạo giúp các nhà quản lý lãnh đạo địa phương có cơ sở và biện pháp đề phòng.

Trên cơ sở bản đồ kiến tạo có thể nắm được các khối địa chất để phục vụ quy hoạch phát triển KT-XH tỉnh và nghiên cứu các tai biến địa chất tiếp theo.

+ “*Biên hội bản đồ địa chất khoáng sản tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu*” cho biết trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, các dạng khoáng sản sau đây không có hoặc rất ít triển vọng: Khoáng sản nhiên liệu (than bùn); Khoáng sản kim loại; Đá quý và bán quý và những dạng khoáng sản có qui mô lớn, có giá trị công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong xây dựng và phát triển kinh tế gồm: Đá xây dựng và đá tráng lát; Sét betonit và puzolan; Cát xây dựng và cát thủy tinh; Nước nóng và nước khoáng. Tuy nhiên, phần lớn các mỏ vật liệu xây dựng có qui mô đang được đầu tư khai thác lại phân bố ở các vị trí trọng yếu trong địa bàn du lịch như đá xây dựng Núi Lớn, Núi Nhỏ và núi Dinh, cát dọc bờ biển, bãi tắm, do đó việc giữ gìn và bảo vệ lâu dài cảnh quan tự nhiên có liên quan chặt chẽ với phát triển kinh tế du lịch. Vì vậy việc khai thác các mỏ đá và các nơi trên cần phải tính toán hết sức thận trọng cần xây dựng quy hoạch khai thác sử

dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản bảo đảm phát triển bền vững trong phạm vi tỉnh, đồng thời là cơ sở phản biện cho các dự án đầu tư phát triển. Kết quả đã được chuyển giao cho ngành công nghiệp trước đây và sở Tài nguyên và Môi trường hiện nay để phục vụ cho lập quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ.

+ “*Điều tra nghiên cứu, đánh giá trữ lượng và triển vọng khai thác nước dưới đất TP. Vũng Tàu*”. Cung cấp số liệu và xây dựng bản đồ tỷ lệ 1: 25.000, đánh giá trữ lượng và khả năng khai thác nước dưới đất đã làm sáng tỏ điều kiện địa chất, thủy văn ở TP. Vũng Tàu (xác định ranh giới mặn nhạt, chính xác hoá thông số địa chất thủy văn, độ bổ cấp của nước mưa cho nước dưới đất, hướng vận động, động thái) phục vụ cho việc quản lý và bảo vệ nguồn tài nguyên nước ngầm cũng như bảo vệ môi trường tại Vũng Tàu.

+ “*Khảo sát hiện trạng môi trường sinh học phục vụ quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và bảo tồn tính đa dạng sinh học của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu*”. Công trình nghiên cứu khảo sát và đã xác định nền (font) môi trường sinh học (mô tả chi tiết khu hệ thực vật và thảm thực vật, khu hệ động vật có xương sống, khu hệ sinh vật thủy sinh và các loại hình thủy vực... trên địa bàn tỉnh) trong mối tương quan với các thành phần khác của môi trường và góp phần thực hiện phân vùng, quy hoạch môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học vùng đất liền (trừ phần Côn Đảo) phục vụ cho quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

+ “*Lập bản đồ địa chất thủy văn huyện Châu Thành và huyện Long Đất tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tỷ lệ 1:25.000*”. Đã chỉ ra được diện tích chứa nước, chất lượng nước khác nhau trên bình đồ, trên mặt cắt, góp phần tham gia công tác quy hoạch khai thác, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất và nước thuộc địa bàn hai huyện Châu Thành (cũ) và Long Đất.

+ “*Lập bản đồ địa chất thủy văn huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tỷ lệ 1:25.000*” có thể phục vụ cho việc xác định khả năng thăm dò, khai thác nước để sử dụng cho nhiều đối tượng; Chất lượng nước đảm bảo cho mục đích sử dụng ăn uống, sinh hoạt, tưới cây, công nghiệp; Trữ lượng thiên nhiên rất lớn - gần 400 ngàn m³/ngày có thể đáp ứng đủ cho các mục đích của địa phương; Chỉ ra được diện tích chứa nước khác nhau trên bình đồ và trên mặt cắt; Xác định

chiều sâu thăm dò-khai thác có hiệu quả (40-60m); Đề tài cũng góp phần phục vụ công tác quy hoạch chung cũng như cho một số ngành Kinh tế kỹ thuật khác. Trong đó đã:

- Làm sáng tỏ cấu trúc địa chất, làm cơ sở để phân chia các phân vi địa tầng ĐCTV.

- Đánh giá trữ lượng, chất lượng nước và phân chia khả năng chứa nước trên bình đồ, trên mặt cắt.

- Đề ra phương pháp khai thác hợp lý và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất.

Bản đồ ĐCTV được thành lập có nhiều ý nghĩa kinh tế và khoa học, làm cơ sở cho các giai đoạn nghiên cứu, quy hoạch và khai thác sử dụng nước sau này.

+ “*Điều tra nguồn nước khoáng nóng Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu*”. Đã làm rõ nguồn gốc nước khoáng, trữ lượng, động thái nhiệt độ theo ngày đêm, chất lượng của nguồn nước khoáng - nóng, kiến nghị về phương hướng bảo vệ, điều tra và khai thác sử dụng cho mục đích du lịch, ngâm tắm trị liệu. Nguồn nước khoáng Bình Châu thuộc loại nước khoáng nóng silic giàu Nitơ được hình thành từ những lớp sâu trong lòng đất. Nguồn nước khoáng Bình Châu không chỉ có giá trị nhờ ở thành phần các khoáng chất mà còn có giá trị cả về nguồn nhiệt năng tiềm tàng của nó, giá trị nguồn nước còn được tăng thêm bội phần nhờ điều kiện tự nhiên của ngoại cảnh. Kết quả đề tài đã được bàn giao cho ngành Du lịch tỉnh cho việc thành lập Công ty Cổ phần du lịch Sài Gòn-Bình Châu, đặc biệt việc quy hoạch khai thác, sử dụng nước khoáng nóng mang lại hiệu quả KT-XH.

+ “*Nghiên cứu đánh giá tổng hợp địa chất kinh tế các khoáng sản rắn trên lãnh thổ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu*”. Đã đánh giá tiềm năng kinh tế của các khoáng sản (Nhóm khoáng sản làm vật liệu xây dựng; Nhóm khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất gốm sứ, thủy tinh và phụ gia; Nhóm khoáng sản quý hiếm và đá quý, bán quý; Nhóm khoáng sản kim loại) và luận giải khả năng khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản rắn một cách cân đối trong hệ thống: điều tra địa chất, khai thác-chế biến và sử dụng khoáng sản rắn phục vụ phát triển kinh tế “khoáng sản” của tỉnh BR-VT đến năm 2000.

+ “Nghiên cứu một số đặc trưng động lực nước ngầm ở các huyện Tân Thành, Châu Đức, Long Đất và thị xã Bà Rịa tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bằng kỹ thuật hạt nhân”. Các nghiên cứu trong tầng không bão hòa đã cho phép xác định đồng thời vận tốc thấm đứng và hệ số phân tán của nước mưa trong đất trên các loại địa hình và cấu tạo địa chất khác nhau. Các số liệu này phục vụ cho việc ước lượng bổ cấp nước ngầm do mưa và tốc độ xâm nhập của các chất ô nhiễm từ mặt đất xuống nước ngầm. Trong tầng chứa nước việc kết hợp nghiên cứu đặc trưng địa tầng bằng kỹ thuật Well Logging với kỹ thuật chỉ thị đồng vị đã cho biết chi tiết đặc trưng kiến tạo và động lực của tầng chứa nước ngầm cũng như sự liên hệ thủy lực của chúng với nhau. Kỹ thuật cũng có thể dùng như một biện pháp bổ xung hữu hiệu cho việc kiểm tra, đánh giá một số thông số kỹ thuật, hiện trạng làm việc của các giếng khoan khai thác và nghiên cứu mà trước hết: Vị trí đặt ống lọc, tình trạng thông thoáng hay tắc nghẽn của ống lọc, khu vực cấp nước chủ yếu vào lỗ khoan khi bơm khai thác.... đóng góp bổ xung không nhỏ cho sự hiểu biết hiện tại về nước ngầm của tỉnh cũng như cho các dự án khảo sát, khai thác nước ngầm trong tương lai tránh cho sự khai thác cạn kiệt và làm ô nhiễm nguồn nước.

+ “Nghiên cứu các điều kiện khí tượng thủy văn và động lực học Côn Đảo”. Trên cơ sở thu thập tập hợp các tài liệu hiện có tại khu vực Côn Đảo và phụ cận bằng phương pháp phân tích, xử lý thống kê và tính toán trên mô hình toán nhằm dẫn ra các đặc trưng về điều kiện khí tượng, thủy văn và động lực học biển phục vụ nghiên cứu và phát triển kinh tế - xã hội vùng Côn Đảo.

Các kết luận về các đặc trưng khí tượng, về các quy luật biến đổi và giá trị của mực nước thủy triều, về sự hình thành và hoạt động của các hệ thống dòng chảy, các quá trình truyền sóng và các thông số tính toán sóng cùng với các quy luật phân bố và biến đổi của các đặc trưng lý hóa nước biển, các đề xuất về vị trí chiến lược cũng như quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội khu vực Côn Đảo.

+ “Địa chất và khoáng sản vùng Côn Đảo” (tỷ lệ 1:25.000), đã thành lập các bản đồ địa chất, địa mạo, khoáng sản vùng Côn Đảo tỷ lệ 1:25.000; Thành lập các sơ đồ đứt gãy, nứt nẻ, lập bản đồ địa chất thủy văn, công trình và báo cáo địa chất và khoáng sản vùng Côn

đảo. Theo các số liệu địa chất hiện có, trên địa bàn huyện Côn Đảo đã phát hiện được 7 mỏ và 16 điểm quặng, gồm khoáng sản nhóm kim loại, nhóm vật liệu xây dựng và khoáng sản thuộc nhóm đá quý và bán quý.

Các thành tạo địa chất vùng Côn Đảo bị đập vỡ mạnh mẽ bởi 8 hệ thống khe nứt theo các phương xác định. Mỗi một hệ thống cùng phương gồm từ 2 đến 3 phụ nhóm có hướng đồ khác nhau. Mỗi phụ nhóm cùng phương, cùng hướng dốc lại gồm nhiều hệ có góc dốc khác nhau.

Về biên mặn và nước ngầm tầng mặt, hiện tại biên nhiễm mặn chưa rõ, cần tiến hành nghiên cứu xác định nó, cần xây dựng nâng cấp các hồ để tăng lượng nước dự trữ, bổ cấp cho nước ngầm. Điều kiện ĐCCT nhìn chung thuận lợi cho xây dựng công trình.

+ “*Điều tra đánh giá tài nguyên thực vật và động vật rừng Vườn Quốc gia Côn Đảo đề xuất các biện pháp khôi phục rừng sau cơn bão Linda*” (Bão số 5, 11/1997). Đã cung cấp các số liệu về mặt định tính và định lượng những thiệt hại do cơn bão gây ra đối với tài nguyên động, thực vật nhất là động, thực vật rừng đặc hữu, quý hiếm và có giá trị cao về mặt khoa học. Đánh giá ảnh hưởng của bão đối với các hệ sinh thái rừng, cảnh quan tự nhiên, ngoại mạo và cấu trúc rừng cũng như đối với năng lực phòng hộ của thảm thực vật rừng sau bão. Đánh giá độ biến động về các chức năng của rừng và đề xuất các giải pháp bảo vệ rừng và khôi phục tài nguyên rừng sau ảnh hưởng của bão phục vụ cho việc lập các dự án khôi phục hệ sinh thái rừng của Vườn Quốc gia Côn đảo sau cơn bão Linda.

+ “*Lập bản đồ địa chất công trình, bản đồ hiện trạng nhiễm bẩn nước dưới đất và nước mặt (vùng Phú Mỹ - Bà Rịa và Long Điền - Long Hải tỉnh BR-VT) tỷ lệ 1:25.000*”. Đã xây dựng Bản đồ ĐCCT chỉ ra các diện tích có đặc điểm ĐCCT khác nhau và các tính chất cơ lý của chúng nhằm phục vụ cho công tác quy hoạch điều tra tiếp theo để khai thác khoáng sản và sử dụng đất một cách hợp lý khu vực từ Phú Mỹ đến Bà Rịa và Long đất. Tương tự như bản đồ ĐCCT, bản đồ hiện trạng nhiễm bẩn nước dưới đất và nhiễm bẩn nước mặt cũng nêu lên hiện trạng nhiễm bẩn của hai nguồn nước; đồng thời đề xuất, khuyến nghị về công tác điều tra tiếp theo và bảo vệ, khai thác có hiệu quả hơn nguồn tài nguyên nước.

+ Đề tài “Nghiên cứu các quá trình động lực xói lở và kiểm soát ô nhiễm môi trường vùng ven biển Vũng Tàu-Bình Châu và các đề xuất phòng chống”, “Nghiên cứu các động lực học, xói lở khu vực cửa Lộc An, cửa Lấp, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu”, “Nghiên cứu các động lực học, xói lở Vũng Côn Sơn, Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu” cung cấp các số liệu đặc trưng dòng chảy, sóng, độ đục của nước và chất đáy, độ mặn, nhiệt độ nước và thủy hóa học và sơ bộ các kết quả phân tích nhiễm bẩn dầu và hữu cơ ven biển Vũng Tàu- Bình Châu, Côn Đảo phục vụ cho công tác xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội vùng ven bờ biển (nuôi trồng hải sản, bãi tắm và du lịch...) và Côn Đảo, quy hoạch bảo vệ môi trường, kiểm soát bảo vệ sự nhiễm bẩn dầu mỏ do các khu vực khai thác dầu trong trường gió Đông-Bắc, phòng chống xói lở cho công trình, bảo vệ lãnh thổ. Đặc biệt kết quả của đề tài đã xác định được nguyên nhân gây xói lở, sa bồi các khu vực Cửa Lấp, khu vực Lộc An, và một số khu vực ven bờ từ Vũng Tàu đến Bình Châu-Xuyên Mộc, đề xuất các biện pháp phòng chống cũng như khuyến cáo việc xây dựng các công trình cảng, đê, cầu đường ven biển cho phù hợp quy luật tự nhiên. Có thể nói đây là những nghiên cứu rất cơ bản phục vụ cho phát triển vùng ven bờ của tỉnh BR-VT đảm bảo bền vững.

+ “Xây dựng danh mục nguồn ô nhiễm công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu” cung cấp các thông tin cơ bản (hiện trạng môi trường, các nguồn thải và đặc tính thải) về danh mục ô nhiễm công nghiệp tại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Công việc này hết sức quan trọng vì là cơ sở khoa học giúp các nhà quản lý môi trường và các nhà lãnh đạo trong việc giám sát, quản lý chặt chẽ và hữu hiệu các nguy cơ gây ô nhiễm môi trường từ các nguồn thải, kịp thời có những giải pháp hữu hiệu khống chế và giảm thiểu tác hại do ô nhiễm môi trường gây ra và nhằm giúp các nhà quản lý cập nhật thông tin nguồn ô nhiễm công nghiệp của một số cơ sở sản xuất và là cơ sở để xây dựng chiến lược và quy hoạch quản lý chất thải, xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2001-2010.

+ “Hiện trạng môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu năm 1999”, Diễn biến về hiện trạng môi trường trong thời gian qua, hiện trạng môi trường đô thị, công nghiệp, nông thôn và nông nghiệp, biển và ven biển, Hiện trạng rừng, Đa dạng sinh học v.v... phục vụ công tác

xây dựng các kế hoạch và chiến lược bảo vệ môi trường cho các năm sau, đặc biệt quan trọng đối với các địa phương chưa có hệ thống quan trắc môi trường, chưa đủ cơ sở theo dõi diễn biến môi trường.

+ “*Đánh giá ô nhiễm môi trường hạ lưu sông thị vải, vùng rừng ngập mặn và đề xuất phương án quản lý môi trường*”, cung cấp hệ thống dữ liệu hiện trạng môi trường sông Thị Vải và ven biển Đông Bắc vịnh gành Rái thuộc BR-VT hiện trạng. Thử nghiệm ban đầu áp dụng mô hình toán học để đánh giá và dự báo phạm vi và mức độ ô nhiễm cho hệ thống sông Thị Vải- Gò Dục án và các thủy lực lân cận. Nghiên cứu hiện trạng môi trường sông Thị Vải bằng công nghệ GIS đồng thời tìm được bản chất của vấn đề ô nhiễm sông Thị Vải và vùng Đông Bắc vịnh Gành Rái thuộc BR-VT.

Kết quả đề tài nghiên cứu phục vụ cho công tác xây dựng quy hoạch, quản lý bảo vệ môi trường khu vực hạ lưu sông Thị Vải, vùng rừng ngập mặn... làm cơ sở cho việc quy hoạch và phát triển kinh tế xã hội nói chung và phát triển công nghiệp nói riêng, đồng thời có cơ sở đề xuất việc giải quyết mọi vấn đề tiếp theo có liên quan đến môi trường khu vực sông Thị Vải và vùng cửa sông - vịnh Gành Rái.

+ “*Xác định nguồn gốc chất thải gây ô nhiễm dầu vùng biển Vũng Tàu-Côn Đảo, biện pháp ngăn chặn, xử lý và bảo vệ môi trường*”, cung cấp nguồn gốc các loại chất thải gây ô nhiễm vùng biển, dự báo khả năng lan truyền ô nhiễm và ảnh hưởng đến môi trường; Phân vùng nhạy cảm môi trường cho vùng biển Vũng Tàu-Côn Đảo; Xây dựng kế hoạch ứng cứu dầu tràn trên cơ sở bản đồ phân vùng nhạy cảm môi trường và kết quả tính toán dự báo lan truyền dầu bằng mô hình toán phục vụ cho công tác xây dựng quy hoạch bảo vệ môi trường, các biện pháp quản lý, giảm thiểu và xử lý chất thải gây ô nhiễm môi trường dựa trên các kết quả đánh giá các nguồn gây ô nhiễm, khả năng lan truyền và kết quả phân vùng nhạy cảm môi trường.

+ “*Khảo sát đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường các bãi biển chính ở thành phố Vũng Tàu, xây dựng các biện pháp phòng chống ô nhiễm*”. Xác định đánh giá về mức độ ô nhiễm môi trường, nguồn gốc, nguyên nhân gây ra ô nhiễm, các chất ô nhiễm đặc trưng. Đánh giá được ảnh hưởng của các nguồn ô nhiễm tới chất lượng nước, không khí và hệ sinh thái ven biển du lịch. Hiện trạng tổ chức, quản

lý các hoạt động kinh doanh, vệ sinh môi trường tại các bãi biển chính ở Khu vực TP. Vũng Tàu. Xây dựng các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm, phục vụ công tác bảo vệ môi trường và phát triển các bãi biển du lịch và các hướng dẫn bảo vệ môi trường cho khu vực bãi biển du lịch.

Những kết quả nghiên cứu đã và đang được sử dụng phục vụ công tác quản lý môi trường cho các bãi biển ở Bà Rịa - Vũng Tàu nhằm góp phần gia tăng phát triển ngành du lịch, dịch vụ của địa phương và trung ương. Xây dựng quy định về bảo vệ môi trường các bãi biển du lịch của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ *"Đánh giá hiện trạng môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và các biện pháp bảo vệ"*. Công trình nghiên cứu đã xác định hiện trạng chất lượng không khí, nước mặt, nước ngầm, tài nguyên sinh vật các vùng đất liền của tỉnh. Đánh giá hiện trạng môi trường, xác định mức độ, phạm vi, nguồn gốc chính gây ra ô nhiễm. Xây dựng các biện pháp chung bảo vệ môi trường tỉnh. Các kết quả nghiên cứu nhằm phục vụ công tác quy hoạch môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và Vùng phát triển kinh tế trọng điểm phía Nam. Xây dựng các biện pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên của tỉnh. Thực hiện "đánh giá tác động môi trường" cho các dự án trong tỉnh.

+ *"Khảo sát đánh giá và xây dựng danh mục các nguồn gây ô nhiễm môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu"* Xác định danh mục ô nhiễm môi trường do các nguồn sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, khách sạn, bệnh viện, bến cảng v.v... Lập danh mục các nguồn ô nhiễm với các thông tin chi tiết về vị trí, đặc điểm nguồn thải, phạm vi, mức độ gây ô nhiễm, giúp lãnh đạo, cơ quan quản lý tỉnh, thành có thể đánh giá, dự báo các tác động về mặt môi trường và thuận lợi trong công tác quản lý môi trường, bảo vệ sức khỏe và tài nguyên sinh học, đồng thời phục vụ công tác quy hoạch phát triển. Kết quả nghiên cứu cũng là cơ sở khoa học để giúp các nhà lãnh đạo, xem xét nghiên cứu trong công tác qui hoạch để đạt mục tiêu phát triển sản xuất phải đảm bảo không làm suy thoái môi trường sinh thái.

- *"Hiện trạng môi trường hữu sinh các thủy vực vùng cửa sông ven biển Bà Rịa-Vũng Tàu"*. Xác định thành phần loài và số lượng khu hệ thủy sinh vật (thực vật phù du, động vật phù du, và

động vật đáy) ven biển cửa sông Bà Rịa-Vũng Tàu phong phú, có thể xếp thủy vực vùng này vào loại giàu dinh dưỡng (entrophe). Ở một số khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu bị ô nhiễm nước thải công nghiệp và sinh hoạt. Tác động của các dòng nước thải chảy ra sông rạch, ven biển vùng này, hiện tại theo hướng kích thích sự phát triển số lượng thủy sinh học.

+ *“Khảo sát đánh giá hiện trạng, xây dựng các biện pháp bảo vệ môi trường khu công nghiệp tập trung Mỹ Xuân-Phú Mỹ”*. Kết quả nghiên cứu đã đưa ra một bức tranh về chất lượng môi trường, đồng thời cho thấy diễn biến chất lượng môi trường khu vực này đang có chiều hướng suy giảm so với thời điểm giám sát những năm trước. Đặc biệt chất lượng không khí suy giảm khá rõ như nồng độ bụi trung bình tăng lên 1,93 lần. Tương tự với môi trường không khí, môi trường nước sông Thị Vải cũng đang suy giảm. Khi hình thành các khu công nghiệp, đặc biệt là nhà máy bột ngọt VEDAN thải lượng nước thải vào sông thì nồng độ các chất ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng tăng lên nhanh chóng, nồng độ oxy hòa tan trong nước sông giảm ảnh hưởng tới đời sống tôm, cá. Thành phần loài và sự phát triển số lượng động - thực vật phiêu sinh biến đổi lớn, xuất hiện nhiều loài ưa môi trường có các chất hữu cơ. Đề tài đã xây dựng các biện pháp bảo vệ môi trường cho khu công nghiệp tập trung Mỹ Xuân - Phú Mỹ như: qui hoạch môi trường, lựa chọn các loại hình công nghiệp; qui hoạch xử lý ô nhiễm môi trường cho các loại hình sản xuất nói riêng cũng như chương trình giám sát, quản lý môi trường cho khu công nghiệp tập trung.

Kết quả nghiên cứu đã góp phần hoàn chỉnh tập tài liệu về phong môi trường chung của tỉnh BR-VT và phục vụ cho công tác quy hoạch môi trường của tỉnh và các vùng kinh tế trọng điểm. Là cơ sở số liệu để đánh giá tác động môi trường cho các dự án vùng Mỹ Xuân-Phú Mỹ và xây dựng các biện pháp, phương án kỹ thuật phục vụ quản lý, bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên của tỉnh.

+ *“Khảo sát đánh giá hiện trạng môi trường nước, không khí và xây dựng các biện pháp bảo vệ môi trường khu vực Côn Đảo”*. Hiện trạng chất lượng không khí, nước mặt ở Côn Đảo rất tốt, nước ngầm nhiều giếng đã bị ô nhiễm vi trùng. Nước biển một số khu vực ven bờ có dấu hiệu ô nhiễm dầu. Tài nguyên sinh vật ở Côn Đảo, đặc biệt là

trong Vườn Quốc Gia được bảo vệ tốt. Thảm thực vật Côn Đảo phong phú về chủng loại và giá trị sinh thái. Tài nguyên thủy sinh ven biển Côn Đảo giàu có về tiềm năng thủy sản, đặc biệt còn nhiều loại động vật quý hiếm. Đây là Vườn Quốc Gia lớn nhất ở Việt Nam còn bảo tồn các loài sinh vật trên cạn và ven biển. Do đó, bảo vệ tài nguyên sinh vật là ưu tiên hàng đầu trong việc phát triển kinh tế - xã hội ở Côn Đảo chứ không phải là đô thị hóa, công nghiệp hóa, hay phát triển chế biến thủy sản. *Các kết quả nghiên cứu phục vụ :*

Công tác quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và xây dựng các biện pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên của tỉnh.

+ "*Tổng kết điều tra cơ bản điều kiện tự nhiên và tài nguyên môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu*". Các tài liệu điều tra cơ bản điều kiện tự nhiên và tài nguyên môi trường trên vùng lãnh thổ, có một tầm quan trọng đặc biệt trong việc xây dựng chiến lược và phát triển kinh tế - xã hội, cũng như việc lựa chọn các bước đi thích hợp địa phương và từng giai đoạn đặc biệt trong thời kỳ đổi mới của đất nước, có thể nói là cơ sở của cơ sở hạ tầng. Vì vậy cần thiết phải thu thập lập danh mục các tài liệu hiện có. Phương pháp xử lý thống kê, mô hình hóa toán, phân tích không ảnh... tiến hành tính toán xử lý nhằm đưa ra các đặc trưng cơ bản về điều kiện tự nhiên cũng như các thông số kỹ thuật địa phương phục vụ cho việc quy hoạch và thiết kế các công trình kỹ thuật.

Công trình đã tập hợp Danh mục thuộc lĩnh vực khí tượng, thủy văn lục địa, động lực học và thủy văn biển; Danh mục thuộc lĩnh vực địa chất, địa chất thủy văn và địa chất công trình; Danh mục thuộc lĩnh vực địa chất khoáng sản, địa hình và thổ nhưỡng; Danh mục thuộc lĩnh vực tài nguyên biển, tài nguyên rừng và môi trường; Danh mục thuộc lĩnh vực các công trình kỹ thuật và quy hoạch tổng thể. Trên cơ sở các tài liệu hiện có tiến hành thu thập, phân loại đánh giá chất lượng. Bằng các phương pháp xử lý thống kê và các mô hình hóa toán học tiến hành tính toán phân tích dẫn ra các quy luật đặc trưng về điều kiện tự nhiên và môi trường được trình bày trên 6 tập báo cáo gồm:

Tập I: Các đặc trưng địa lý tự nhiên, khí tượng và mực nước tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Tập II: Các đặc trưng dòng chảy và sông biển Bà Rịa-Vũng Tàu.

Tập III: Các đặc trưng lý hóa nước biển, dịch chuyển phù sa diễn biến đáy luồng, nhiễm bẩn dầu và hữu cơ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Tập IV: Các đặc trưng địa mạo địa hình, cấu trúc địa chất, đặc điểm khoáng sản, địa chất thủy văn và địa chất công trình tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Tập V: Các đặc trưng thổ nhưỡng tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Tập VI: Các thông số, điều kiện kỹ thuật địa phương phục vụ quy hoạch, luận chứng tiền khả thi và thiết kế ban đầu xây dựng cơ sở hạ tầng tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Với 6 tập báo cáo có thể nói là công trình khá đồ sộ và có ý nghĩa quan trọng phục vụ cho địa phương trong nhiều lĩnh vực, trước mắt cũng như trong tương lai.

+ *“Hiện trạng hoạt động tàu thuyền trên vùng biển Bà Rịa-Vũng Tàu, đề xuất biện pháp quản lý và xây dựng quy chế bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông thủy” (1998-1999)*

Hoạt động kinh tế trên vùng biển tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đang diễn ra sôi động; hàng ngày có hàng trăm tàu thuyền vào ra phục vụ cho công tác thăm dò, khai thác dầu khí, đánh bắt hải sản, hoạt động du lịch v.v... và gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Triển khai thực hiện đề tài là cấp thiết, công trình có ý nghĩa thực tiễn, giúp sở KH-CN-MT và các cơ quan liên quan của tỉnh quản lý môi trường trong các hoạt động tàu thuyền. Đề tài đã thu thập, phân tích số liệu về hoạt động tàu thuyền, khả năng gây ô nhiễm, chất lượng môi trường ven bờ biển tại các bến cảng và khu vực có mật độ giao thông thủy cao và đề xuất các biện pháp tổng hợp nhằm quản lý môi trường. Là cơ sở khoa học để xây dựng chính sách, chiến lược BVMT biển. Kết quả nghiên cứu là cơ sở xây dựng và tham mưu cho UBND tỉnh ban hành “Quy chế tạm thời bảo vệ môi trường trong giao thông đường thủy tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu” (Quyết định số 5339/2000/QĐ.UB ngày 10/11/2000).

+ *“Nghiên cứu khảo sát khí tượng thủy văn động lực học phục vụ phát triển KT-XH khu vực Gò Găng, thành phố Vũng Tàu” (2000)*

Đề tài đã đưa ra được các quy luật đặc trưng về các yếu tố khí tượng như: chế độ gió, mưa, nhiệt độ, độ ẩm. Các quy luật đặc trưng về dòng chảy, lưu lượng nước, lưu lượng phù sa, các yếu tố thủy hóa tại các khu vực cầu Cây Khế và Gò Găng. Các quy luật về mực nước thủy triều tại cầu cây khế và Gò Găng. Các đặc trưng về sóng tại khu vực cửa và trong sông Chà Và đồng thời cũng nhận được các kết quả về diễn biến địa hình, phân bố chất đáy cũng như các điều kiện về sinh vật trong vùng nghiên cứu. Các quy luật đặc trưng trên đã cho phép dẫn ra các luận cứ khoa học phục vụ cho việc phát triển kinh tế- xã hội khu vực Gò Găng và của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Các kết quả nghiên cứu phục vụ cho công tác quy hoạch xây dựng công trình cảng cá, khu neo đậu tàu thuyền trú bão, khu chế biến hải sản xuất khẩu và phát triển sản xuất, phát triển KT-XH chung của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Các kết quả của đề tài đã chuyển giao cho ngành thủy sản, ngành giao thông của tỉnh và phục vụ trực tiếp cho đề án Quy hoạch Dịch vụ nghề cá tại Gò Găng và xây dựng cầu từ Vũng Tàu qua Gò Găng - đề án đã được UBND tỉnh thông qua.

+ *"Quy hoạch xử lý chất thải bảo vệ môi trường ở tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu giai đoạn 2001-2005 và định hướng đến 2010" (2000-2001).*

Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nằm trong Vùng phát triển kinh tế trọng điểm phía Nam, có tăng trưởng kinh tế cao. Tuy nhiên, phát triển kinh tế nhanh đồng thời cũng tạo nên áp lực lớn về môi trường. Để bảo đảm phát triển bền vững cần phải có quy hoạch cụ thể, chi tiết trung và dài hạn về sự dụng hợp lý tài nguyên và các biện pháp xử lý các loại chất thải gây ô nhiễm môi trường. Quy hoạch quản lý và xử lý chất thải tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đến 2010 đã đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Đề tài đã cung cấp đầy đủ các số liệu các loại chất thải (rắn, lỏng, khí...), nguồn chất thải (công nghiệp, nông nghiệp, y tế, giao thông vận tải, thương mại dịch vụ và rác thải sinh hoạt theo ngành, địa giới hành chính huyện, khu công nghiệp... Từ đó xây dựng phương án quy hoạch thu gom, xử lý chất thải đến năm 2005 và 2010 trên địa bàn tỉnh. Quy hoạch bảo vệ nguồn nước và quản lý chất lượng môi trường không khí đến năm 2010.

Các đề tài nghiên cứu điều tra cơ bản được thực hiện trong hơn 10 năm qua là nguồn tài liệu hết sức phong phú, quý giá phục vụ cho

nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, đồng thời góp phần quan trọng phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, nghiên cứu ứng dụng và đào tạo cán bộ KHCN. Tuy nhiên trong lĩnh vực này còn hạn chế bởi việc phổ biến và cung cấp do các quy định hiện hành.

c. Lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp:

- Số lượng và kinh phí thực hiện:

Trong tổng số 225 đề tài, dự án triển khai thực hiện từ 1991 - 2004, có 60 đề tài, dự án thuộc lĩnh vực nông-lâm-ngư nghiệp, chiếm 26,7% (Bảng 6) với tổng kinh phí được duyệt 9.817,9 triệu đồng, chiếm 30,5% tổng kinh phí nghiên cứu - triển khai (Bảng 8).

- Trình độ chuyên môn của chủ nhiệm đề tài:

Qua điều tra thống kê 53 đề tài ngành nông nghiệp đã nghiệm thu từ năm 1991 đến 30/6/2005 có 31 người đứng tên làm chủ nhiệm đề tài, trong đó chủ nhiệm đề tài là cán bộ của tỉnh quản lý là 18 người thực hiện 38 đề tài, dự án (chiếm 72,0%); chủ nhiệm đề tài là các chuyên gia ở Viện, trường Đại học thuộc TP Hồ Chí Minh, Hà Nội 13 người thực hiện 15 đề tài, dự án (28,0%). Trong số các chủ nhiệm đề tài, dự án, chuyên ngành nông học chiếm tỷ lệ cao nhất, còn lại là các chuyên ngành Lâm học, chăn nuôi thú y, kinh tế nông nghiệp, cơ khí nông nghiệp (Bảng 12).

- Kết quả đánh giá nghiệm thu:

Trong tổng số 53 đề tài, dự án đã được nghiệm thu (Bảng 11), có 14 đề tài thực hiện trước năm 1995 chỉ tổ chức Hội đồng nghiệm thu thanh lý hợp đồng, song không tổ chức đánh giá xếp loại. Số còn lại 39 đề tài, dự án được tổ chức Hội đồng nghiệm thu đánh giá xếp loại như sau: 2 đề tài được đánh giá xuất sắc (3,8%); 32 đề tài đạt loại khá (60,4%); 5 đề tài xếp loại trung bình.

- Các kết quả và ứng dụng:

Qua điều tra khảo sát thực tế 53 đề tài, có 45 đề tài được ứng dụng vào thực tế, chiếm 84,9%. Kết quả nghiên cứu được đưa vào áp dụng, đã góp phần trong việc tăng năng suất, chất lượng các sản phẩm nông nghiệp, nâng cao đời sống cho nông dân của tỉnh trong thời gian qua.

• Về lâm nghiệp:

+ “Thử nghiệm trồng loài thông Cariber trên địa bàn đồi cát ở thành phố Vũng Tàu”; Thông Cariber phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu của Bà Rịa -Vũng Tàu, hiện đã trồng 2 ha ở núi Lớn thành phố Vũng Tàu, 10 ha ở núi Dinh, cây phát triển tốt.

- Về bảo vệ thực vật:

+ “Điều tra nghiên cứu quy luật phát sinh phát triển cào cào sống lưng vàng ở tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu”. Từ kết quả nghiên cứu đề tài, đã xây dựng được quy trình phòng trừ tổng hợp cào cào sống lưng vàng có hiệu quả trong những vùng có dịch cào cào gây nguy hại, không những ở tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu mà còn được áp dụng ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ (năng suất bắp đậu thường mất từ 40 – 50% có nơi tới 100% do cào cào phá hoại). Ngoài ra, còn hạn chế việc sử dụng hàng ngàn lít thuốc bảo vệ thực vật khi có dịch cào cào, góp phần bảo vệ môi trường, tiết kiệm cho ngân sách tỉnh hàng tỷ đồng.

+ “Nghiên cứu quy trình quản lý dịch hại tổng hợp cây măng cầu ở tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu”. Xây dựng và áp dụng quy trình quản lý dịch hại tổng hợp làm giảm tỷ lệ sâu, bệnh hại cây 30-80%, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật ít hơn. Năng suất và lợi nhuận tăng gấp 2 lần. Kết quả nghiên cứu đang được các nhà vườn trên địa bàn tỉnh áp dụng rộng rãi mang lại hiệu quả cao về kinh tế cũng như bảo vệ môi trường.

- Về trồng trọt:

Qua thử nghiệm các giống có năng suất cao, kỹ thuật thâm canh tăng vụ, trồng xen canh các vụ đậu tăng độ phì cho đất, trong năm qua các nông dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã nhiệt tình hưởng ứng áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Theo số liệu của sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn kết quả cho thấy diện tích gieo trồng tăng 20%, tổng sản lượng quy thóc tăng 48%.

Nội dung	Đơn vị	1992	1999	2004
Diện tích gieo trồng	Ha	58.155	69.863	84.881
Tổng sản lượng quy lúa	Tấn	140.899	155.339	190.731

+ “Thử nghiệm hạt giống bắp lai vụ Đông Xuân 91-95 tại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu”.

+ “Thử nghiệm sản xuất hạt giống bắp lai LVN10 vụ Đông xuân 96-97”.

Việc thử nghiệm và áp dụng các giống bắp lai được bắt đầu từ năm 1993 đến nay đã đưa năng suất bắp từ 1,6 lên tới 3,6–5,8 tấn/ha. Hàng năm nhu cầu giống bắp lai các loại khoảng 150–170 tấn, trong đó giống LVN10 chiếm 70 %. Vì vậy để chủ động nguồn giống, từ kết quả đề tài sản xuất thử giống bắp lai LVN10 đến nay ngành nông nghiệp tỉnh đã có thể cung cấp hàng năm khoảng 100 tấn giống cho nông dân trong tỉnh và các tỉnh lân cận. Giá thành giống bắp lai LVN10 là 18.000đ/kg, DK888 là 32.000đ/kg, các giống khác 48.000đ/kg có năng suất tương đương nhau, đã tiết kiệm cho Nhà nước 1 lượng ngoại tệ khá lớn phải nhập giống từ Thái Lan về. Theo số liệu thống kê của sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cho thấy:

	Đơn vị	Năm						
		1992	1993	1994	1997	1999	2000	2004
Bắp								
Diện tích	Ha	10.272	12.835	13.835	15.000	18.264	19.334	18.492
Năng suất	tấn/ha	1,65	2,17	2,94	4,72	3,65	3,53	3,95
Sản lượng	Tấn	16.954	16.437	46.601	70.850	66.612	68.249	73.053
Bắp lai								
Diện tích	Ha		807	6.156	13.940	17.156	18.424	17.850
Năng suất	tấn/ha		5,8	4,58	4,9	3,76	3.60	3.99
Sản lượng	Tấn		4.681	28.197	68.306	64.445	66.326	71.257

Diện tích bắp từ năm 1992 là 10.272 ha sản lượng 16.954 tấn, đến năm 1999 tăng 18.264 ha (tăng 177,8%) với sản lượng 66.612 tấn (tăng 393%), năm 2004 đạt 73.053 tấn. Do ưu thế về năng suất của giống bắp lai, do đó diện tích gieo trồng giống bắp lai tăng nhanh, từ 807 ha năm 1993, tăng lên 17.156 ha năm 1999 (tăng 2.126%). Tuy nhiên, năng suất bắp lai vào những năm cuối tăng chậm, hoặc có khi giảm so với các năm trước do việc sử dụng phân

bón chưa phù hợp, trồng trên nhiều loại đất, nhưng vẫn thu một sản lượng đáng kể cho tỉnh.

+ *“Thử nghiệm giống đậu xanh V87-13 trong vụ 2/93 tại huyện Châu Thành, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu”.*

Có nguồn gốc từ giống AVRDC có khả năng thích nghi tại địa phương, hạt đẹp đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, kháng bệnh vàng lá, có năng suất cao gấp đôi giống tại địa phương đạt 1,6- 1,8 tấn/ha, hiện nay có diện tích gieo trồng hàng năm 6.000ha, ngành nông nghiệp tỉnh đã tự sản xuất và cung cấp 35 tấn giống cho nông dân trong và ngoài tỉnh.

+ *“Thử nghiệm các giống lúa thơm Jasmine 85 vụ hè thu 94”.*

+ *“Thử nghiệm các giống lúa vụ hè thu năm 1994”.*

Đã được triển khai trên diện rộng ở những vùng đất bị nhiễm phèn nhẹ, sản xuất 3 vụ/năm. Chất lượng gạo thơm, dẻo, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất 4,5- 5 tấn/ha

+ *“Điều tra tuyển chọn giống điều”.*

Qua tuyển chọn các giống điều địa phương từ kết quả nghiên cứu của đề tài, hiện nay Trung Tâm nghiên cứu cây ăn quả miền Đông Nam Bộ đã chọn được 2 giống tốt và đang nhân rộng bằng phương pháp ghép.

+ *“Thử nghiệm các giống rau cao cấp Đông Xuân 93 tại tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu”.*

+ *“Sử dụng vật liệu hữu cơ để xây dựng mô hình và quy trình rau sạch tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu”.*

Từ kết quả đề tài đã triển khai ra diện rộng 29ha với 70 hộ tham gia với quy trình năng suất cao gấp đôi giống địa phương, đến năm 2004 đã có gần hơn 200ha trồng rau theo quy trình an toàn, bảo đảm sức khỏe cho người cho người tiêu dùng, diện tích rau an toàn sẽ tăng dần và phủ kín diện tích trồng rau trong những năm tới nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong toàn tỉnh, không còn người tiêu dùng nào bị ngộ độc do dư lượng thuốc bảo vệ thực vật.

+ *“Thử nghiệm tạo giống cây cỏ chịu muối, chống được gió biển 6 tháng mùa khô bảo vệ môi trường bãi Sau, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu”*

+ “*Dẫn giống một số hoa tươi ở thành phố Vũng Tàu*”.

Một số giống cây chịu mặn, hoa tươi đã có khả năng phát triển tốt ở bãi Sau thành phố Vũng Tàu.

• Chăn nuôi, thú y:

+ “*Nghiên cứu xây dựng vùng an toàn dịch bệnh cho heo ở tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu*”.

Áp dụng kết quả của đề tài nghiên cứu xây dựng vùng an toàn dịch bệnh cho heo trên địa bàn tỉnh. Trong những năm qua, các bệnh truyền nhiễm phổ biến như dịch tả, thương hàn tụ huyết trùng và những bệnh khác chỉ xảy ra cục bộ, mức độ thiệt hại không đáng kể. Đàn heo tăng khá nhanh, bình quân 18.000 con/năm, tiết kiệm được hàng tỷ đồng cho nhân dân địa phương, tăng thu nhập cho người nông dân do đạt được một số kết quả trong an toàn dịch bệnh.

+ “*Xây dựng mô hình chăn nuôi gà lai BT1 thả vườn tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu*”

Xây dựng mô hình gà thả vườn BT1: được áp dụng phổ biến tại huyện Tân Thành, trọng lượng bình quân lớn hơn gà ta, tiêu tốn thức ăn thấp hơn trong cùng một điều kiện chăn nuôi, phát triển nguồn gen tốt trong đàn gà địa phương

+ “*Bước đầu thực hiện chương trình Sind hóa đàn bò ở địa phương tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu*”.

Bước đầu thực hiện chương trình Sind hóa đàn bò tại địa phương: qua lai tạo tăng lên 6.000 bò lai Sind, nâng tỷ lệ bò Sind từ 42,4% năm 1995 (10.355 con) lên 64,4% năm 1999 (16.486 con). Sau 18 tháng nuôi trọng lượng bò Sind đạt từ 170-190 kg tăng hơn bò ta 60-80 kg, tăng thu nhập từ 800.000-1.000.000 đ/con. Hiện nay, đang lại thử nghiệm giống bò thịt Chasolais (Pháp) trên 20 bò Sind. Ngoài ra, chương trình đã nâng cao kiến thức chăn nuôi cho người nông dân.

+ “*Thử nghiệm chuồng lồng cho heo nái đẻ*”.

Phương pháp sử dụng chuồng lồng cho heo nái đẻ được áp dụng tại các huyện trong tỉnh và đang được áp dụng rộng rãi. Sử dụng chuồng lồng giảm được tỷ lệ chết của heo con theo mẹ, giảm tỷ lệ

mắc bệnh của heo con, giảm thời gian nuôi con, tăng số lứa đẻ trong năm của heo nái.

+ “*Ứng dụng phương pháp thụ tinh nhân tạo*”.

Hiện nay đa số heo nái được phối giống bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo, nâng cao năng suất sử dụng của đực giống, giảm chi phí cho một lần truyền giống và hạn chế lây lan bệnh tật cho heo nái, nâng cao thu nhập cho người chăn nuôi.

- Cơ khí nông nghiệp:

+ “*Ứng dụng công nghệ sấy SHG-4SRR1-SRR2 sấy nông sản*”.

Kết quả ứng dụng đề tài đã được triển khai trên các vùng trọng điểm trồng bắp lai như Châu Đức, Xuyên Mộc. Hiện đã lắp đặt hơn 100 máy SHG4, trên 50 máy SRR cho các hộ gia đình, sản phẩm sau thu hoạch của bà con nông dân ngày càng được bảo quản tốt hơn và vấn đề sấy nông sản đã không còn là vấn đề bức xúc như những năm trước đây.

- Thủy sản:

+ “*Xác định môi trường nuôi thử nghiệm tôm sú ở Vũng Tàu*”.

+ “*Nghiên cứu cải tiến mẫu lưới kéo đôi cho tàu 90CV trở lên đánh bắt xa bờ của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu*”. Mẫu lưới cải tiến khá hoàn thiện đã đạt được các yếu tố về mặt kỹ thuật như: độ bền áo lưới, thi công nhanh, lắp ghép đơn giản, dễ sửa chữa khi hư hỏng, độ thuận thân lưới đều, giá thành thấp hơn so với lưới cùng kích thước. Sản phẩm của đề tài góp phần cải tiến ngư cụ nâng cao hiệu quả đánh bắt xa bờ, có thể nhân rộng cho các loại tàu có công suất từ 90CV trở lên.

+ “*Điều tra khảo sát hiện trạng, quy hoạch vùng nuôi thủy sản sông Ray Lộc An*”. Trên cơ sở điều tra khảo sát hiện trạng, đề tài đã xây dựng phương án nuôi thủy sản mặn lợ vùng hạ lưu sông Ray-Lộc An là cơ sở để các ngành chức năng xây dựng các dự án về nuôi trồng thủy sản trong vùng này. Góp phần bổ sung các quy hoạch phát triển chung của ngành thủy sản và của tỉnh.

- Các đề tài, dự án khác phục vụ ngành nông nghiệp:

+ “Nghiên cứu đánh giá đặc điểm khí hậu thủy văn nông nghiệp tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu”.

Phân vùng và lập bản đồ khí hậu thủy văn nông nghiệp tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu phục vụ cho phát triển nông nghiệp nông thôn ở địa phương.

+ “Xây dựng đề án chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu”.

+ “Xây dựng mô hình điểm đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào vùng dân tộc ít người 2 xã huyện Xuyên Mộc”.

Từ kết quả mô hình trồng trọt, chăn nuôi ở 2 xã huyện Xuyên Mộc, các hộ đồng bào dân tộc đã tự học hỏi lẫn nhau và vay vốn sản xuất theo các mô hình đã thử nghiệm, ngoài ra các mô hình này còn được nhân rộng ra các huyện khác.

Kết quả nổi bật: Việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào thực tế sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp đã góp phần đáng kể trong việc tăng năng suất cây trồng, vật nuôi. Tổng giá trị nông sản từ 1992-2004 tăng bình quân 7% năm, trong đó: Trồng trọt 6,8%; chăn nuôi 3,1%, cao hơn mức tăng bình quân của cả nước 1,25% (giá trị sản xuất nông nghiệp cả nước từ 1990-1997 là 4,75%).

Về trồng trọt đã có sự điều chỉnh khá rõ, hình thành một số vùng sản xuất hàng hoá tập trung, năng suất và sản lượng một số cây trồng chủ yếu tăng mạnh: cây Điều năm 1999 là 13.364ha, năm 2004 còn 10.275ha nhưng sản lượng tăng thêm 5.023 tấn và đạt 11.003 tấn; sản lượng Tiêu và các loại cây ăn quả cũng tăng thêm nhiều, năm 2004 đạt 45.062 tấn (cây ăn quả); diện tích trồng bắp và bắp lai tăng nhanh từ 10.272 ha (1992) lên 18.500ha (2004) năng suất tăng vượt bậc từ 1,65 tấn/ha (1992) lên 3-4,5 tấn/ha. Năm 2004 đạt 73.053 tấn; rau các loại tăng về diện tích và sản lượng tăng 1,6 lần (2004 đạt 137.564 tấn). Đặc biệt diện tích rau an toàn đã có hơn 200ha.

Chăn nuôi phát triển với tốc độ cao, đàn bò năm 1995 là 10.355 con đến năm 2004 là 39.000 con trong đó tỷ lệ Sind hoá là 80%, tỷ lệ heo nạc hóa đạt 75%. Trong chăn nuôi đã có nhiều trang trại quy mô lớn với hàng chục ngàn con /trang trại. Dê lai Bách thảo phát triển mạnh góp phần xóa đói, giảm nghèo vùng nông thôn và đồng bào dân tộc.

Thủy sản: Nuôi trồng thủy sản đã có bước phát triển mạnh cả về quy mô, diện tích và năng suất.

Công nghiệp chế biến và bảo quản sau thu hoạch được chú ý và đạt nhiều tiến bộ đáng kể về công nghệ, năng suất, chất lượng trong gần 15 năm qua đó là: chế biến hạt Điều xuất khẩu, chế biến thức ăn gia súc, công nghệ sơ chế nông, hải sản, sấy nông sản, chế biến thủy sản xuất khẩu, có 10 doanh nghiệp ngành nông nghiệp đã đạt tiêu chuẩn HACCP, ISO 9000 và chứng nhận đủ điều kiện xuất khẩu vào thị trường Châu Âu.

Gần 15 năm qua trình độ KH&CN và việc đưa các tiến bộ kỹ thuật vào nông nghiệp, nông thôn trong đó có hoạt động nghiên cứu ứng dụng đã giúp cho ngành nông - lâm - ngư nghiệp có bước tiến bộ đáng kể:

- Các giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất, chất lượng cao được đưa vào đại trà: Khoảng 80% diện tích lúa, hơn 90% diện tích bắp lai, 90% diện tích rau đậu các loại, 90% diện tích điều trồng mới, 80% giống bò, heo, gà... trong chăn nuôi sử dụng giống mới, qua đó làm tăng năng suất và chất lượng nông sản hàng hoá, giảm giá thành sản phẩm.

Bên cạnh những kết quả to lớn và những đóng góp tích cực của hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ vào lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp, hoạt động trong thời gian qua còn có những hạn chế cơ bản sau:

- Ngành nông nghiệp, thủy sản chưa có chương trình, kế hoạch tổng thể về nghiên cứu ứng dụng KH&CN cho 5 năm và cho từng năm do vậy còn thực hiện một số đề tài nhỏ, vụn vặt, hiệu quả không cao, không hiệu quả hay chưa triển khai nhân rộng.

- Khá nhiều đề tài dự án không đảm bảo thời gian, tiến độ theo hợp đồng.

- Là ngành triển khai, thực hiện nhiều đề tài, dự án trong nhiều lĩnh vực, đối tượng nhưng chưa tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm để xây dựng mục tiêu định hướng cho từng giai đoạn cũng như có kế hoạch cụ thể triển khai, nhân rộng.

- Đội ngũ cán bộ KH&CN trong nông nghiệp phục vụ cho nghiên cứu, triển khai còn nhiều hạn chế.

- Các đề tài, dự án trong lĩnh vực bảo quản, chế biến sau thu hoạch còn quá ít.

d. Lĩnh vực y tế:

- Số lượng và kinh phí:

Theo số liệu điều tra của nhóm nghiên cứu về hoạt động nghiên cứu-triển khai trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu từ năm 1991-2004 cho thấy, trong khoảng thời gian từ ngày thành lập tỉnh (8/1991) đến hết năm 2004, ngành y tế tỉnh đã tổ chức và triển khai 143 đề tài, dự án. Trong đó: đề tài cấp tỉnh 26; đề tài cấp ngành (cơ sở) 117 (Bảng 6). Các đề tài cấp ngành quy mô nhỏ, kinh phí ít, số liệu thống kê không đầy đủ. Do đó, trong báo cáo này chúng tôi chỉ đề cập đến các đề tài, dự án cấp tỉnh.

Thời gian 15 năm qua ngành Y tế đã tổ chức triển khai thực hiện 26 đề tài, dự án, chiếm 11,6% trong tổng số đề tài, dự án cấp tỉnh. Tổng kinh phí được cấp đến 31/12/2004 là 2.100,91 triệu đồng, chiếm 6,5% trong tổng kinh phí nghiên cứu - triển khai (Bảng 8).

- Kết quả nghiệm thu:

Theo kết quả tổng hợp tại Bảng 9 và 11, trong số 26 đề tài, dự án triển khai, đến 30/6/2005 đã tổ chức nghiệm thu cấp tỉnh được 21 đề tài trên 24 đề tài đến hạn nghiệm thu, đạt 91,7%. Trong đó có 2 đề tài đạt xuất sắc, 17 đề tài đạt khá, 2 đề tài đạt trung bình.

- Khảo sát về trình độ chuyên môn của chủ nhiệm đề tài:

Khảo sát 21 đề tài ngành y tế đã nghiệm thu từ năm 1991 đến 30/6/2005 có 16 người đứng tên làm chủ nhiệm đề tài, trong đó chủ nhiệm đề tài là cán bộ của Sở y tế là 16 người (chiếm 66%), bao gồm 2 thạc sĩ, 12 bác sĩ và 2 cao đẳng. Trong đó có 15 người được đào tạo chính quy (Bảng 12), số còn lại do các viện, trường đại học thuộc thành phố Hồ Chí Minh thực hiện (34%).

- Kết quả được ứng dụng:

Đối với công tác trẻ em khuyết tật, có các đề tài:

+ “Điều tra tình hình trẻ khuyết tật tại tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu”
(Giai đoạn I)

+ “Thực trạng giải pháp trẻ khuyết tật tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu”
(Giai đoạn II)

+ “Điều tra dị tật bẩm sinh trẻ em thành phố Vũng Tàu”

Đây là lần đầu tiên tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nghiên cứu điều tra và đưa ra được một số liệu tổng quát về trẻ khuyết tật. Dựa vào các số liệu này UB Bảo vệ và chăm sóc trẻ em xây dựng đề án kêu gọi đầu tư, từ đó đã có 04 dự án được tài trợ phục hồi chức năng và hoạt động có hiệu quả, đó là :

- + Thành lập Khoa phục hồi chức năng trẻ bại liệt tại TTYT Xuyên Mộc do tòa lãnh sự Úc tài trợ với kinh phí 300 triệu đồng thực hiện từ 1996.

- + Bệnh viện Bà Rịa đã thành lập khoa phục hồi chức năng với kinh phí hỗ trợ là 170 triệu đồng cũng hoạt động từ 1996 do Công ty dầu khí BP và Statoil tài trợ.

- + Thành lập Trường nuôi dạy trẻ câm điếc tại TX Bà Rịa với trị giá 3 tỷ đồng trong đó Công ty dầu khí BP và Statoil tài trợ 1,5 tỷ đồng hoạt động từ 4/1999.

- + Thành lập Trường nuôi dạy trẻ khiếm thính đặt tại huyện Tân Thành trị giá gần 3 tỷ đồng. Trong đó Công ty dầu khí BP tài trợ 1,35 tỷ đồng đã hoạt động vào năm 2000.

Trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã có 294 trẻ em sút môi hở hàm ếch, 241 trẻ dị tật tay chân, sẹo bỏng, sụp mi mắt được phẫu thuật từ thiện cùng với 1733 trẻ khuyết tật được khám, lập hồ sơ đánh mã số và lưu trên đĩa vi tính để theo dõi.

Đối với công tác y tế dự phòng, có đề tài:

- + Đề tài *“Phân vùng dịch tễ sốt rét tại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và đề xuất biện pháp phòng chống”*.

Phân vùng dịch tễ sốt rét tại Bà Rịa-Vũng Tàu do Viện và Phân viện ký sinh trùng sốt rét quy định trước đây không còn phù hợp, với những thay đổi về dân cư, địa lý, khí hậu, kinh tế xã hội cho nên cần công tác một phân vùng dịch tễ sốt rét chính xác và cụ thể hơn. Tạo được hiệu quả khoa học hỗ trợ cho ra quyết định về chính sách, quản lý và lãnh đạo chương trình phòng chống sốt rét, giảm tỷ lệ mắc sốt rét, giảm tỷ lệ tử vong, nâng cao ý thức về bệnh sốt rét trong nhân dân và đạt được hiệu quả về kinh tế, giảm chi phí phòng chống sốt rét và đồng thời giảm chi phí điều trị bệnh sốt rét, người dân ở vùng sốt rét có đủ sức khỏe và thời gian lao động sản xuất.

Đối với công tác điều trị, các đề tài: “Phát hiện và điều trị sớm bệnh giang mai ở thai phụ - sản phụ và trẻ sơ sinh”, “Điều tra cơ bản bệnh cao huyết áp tại thành phố Vũng Tàu”, “Sử dụng mảnh ghép nhân tạo và đồng loại trong khoa ngoại bệnh viện Bà Rịa”, “So sánh tác dụng phòng ngừa viêm kết mạc sơ sinh của Nitrate bạc 1%, Argylol 3% và Povidone Iodine 2%”, “Ứng dụng siêu âm trong chẩn đoán nhau tiền đạo tại bệnh viện Bà Rịa”, “Áp dụng phương pháp thở không xâm nhập với hai mức áp lực dương điều trị suy hô hấp cấp” v.v...

Tất cả các đề tài trên theo báo cáo của ngành y tế là những đề tài đạt hiệu quả được áp dụng vào thực tế phòng chống dịch bệnh và khám, chữa bệnh của ngành y tế. Tuy nhiên, con số thống kê chi tiết chưa được tổng hợp từ sau khi đề tài kết thúc, do đó trong báo cáo này chưa thể tổng hợp được.

Tóm lại: Nghiên cứu khoa học ứng dụng công nghệ mới là lĩnh vực đã được ngành y tế luôn quan tâm và đẩy mạnh nhằm nâng cao chất lượng hoạt động, đảm bảo việc phòng và chữa bệnh ngày càng tốt hơn, nhìn chung ngành y tế có phong trào nghiên cứu khoa học từ nhiều năm nay, đặc biệt là các bệnh viện, trung tâm y tế; Trang thiết bị đang được tăng cường ngày càng hiện đại; Cơ sở vật chất đang được nâng cấp và xây dựng mới; nhiều đề tài được nghiên cứu áp dụng có hiệu quả tốt. Tuy nhiên phong trào phát triển không đều, lĩnh vực dược và đông y ít được quan tâm, đội ngũ chuyên gia trong ngành hạn chế và những năm gần đây hoạt động nghiên cứu khoa học có chiều hướng giảm.

e. Lĩnh vực Kỹ thuật - Công nghệ:

- Số lượng và kinh phí:

Các đề tài thuộc lĩnh vực Kỹ thuật-Công nghệ từ năm 1991-2004: đã tổ chức và triển khai 22 đề tài, dự án đạt khoảng 10% trên tổng số đề tài, dự án cấp tỉnh (Bảng 6) với kinh phí cấp đến 30/12/2004 là 4.335,21 triệu đồng, chiếm 13,5% tổng kinh phí chi cho các hoạt động nghiên cứu - triển khai (Bảng 7). Nếu tính đến tháng 6 năm 2005 có 24 đề tài, dự án đã thực hiện. Các đề tài, dự án tập trung vào nghiên cứu cơ giới hóa quy trình sản xuất; ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong xử lý chất thải, biogas, composite, năng lượng mới, ứng dụng

công nghệ Stabiplate chống xói lở bờ biển, nghiên cứu ứng dụng phục vụ sản xuất đời sống và bảo vệ môi trường...

- Kết quả nghiệm thu:

Giai đoạn 1991-30/6/2005 đã tổ chức Hội đồng khoa học nghiệm thu đề tài cấp tỉnh đã tổ chức nghiệm thu 18/19 đề tài đến hạn nghiệm thu, đạt 94,7% (Bảng 9). Theo số liệu (Bảng 11) trong số đề tài đã nghiệm thu, trừ 5 đề tài có tổ chức hội đồng nghiệm thu-thanh lý hợp đồng, song không xếp loại (các đề tài thực hiện trước năm 1995), còn 13 đề tài, dự án được Hội đồng đánh giá xếp loại xuất sắc 5 và khá 8.

c. Ứng dụng kết quả của đề tài:

+ “Nghiên cứu công nghệ tái sử dụng chất thải rắn từ quá trình súc rửa tàu dầu”.

Xử lý chất thải cặn dầu rất phức tạp và đòi hỏi đầu tư rất lớn. Việc súc rửa tàu dầu những năm trước đây Việt Nam phải mang qua Singapore rất tốn kém và bị động. Từ 1995 Trung tâm phát triển công nghệ của sở KH&CN&MT cùng trường Đại học Bách khoa TP Hồ Chí Minh đã khảo sát, nghiên cứu và đề xuất công nghệ xử lý đơn giản, hợp lý, chi phí đầu tư ít, phù hợp với điều kiện địa phương và xây dựng được hướng xử lý tái sử dụng chất thải từ quá trình súc rửa tàu dầu nhằm để giảm tối đa lượng chất thải độc hại đưa vào môi trường. Kết quả nghiên cứu đã được Công ty TNHH Sông Xanh xin áp dụng và đầu tư xưởng sản xuất thử nghiệm xử lý cặn dầu công suất 2 tấn/ngày (năm 2001) đạt kết quả tốt, phục vụ trực tiếp cho sản xuất của Liên doanh dầu khí VIETSOVPETRO.

+ “Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật khí đốt sinh vật Biogas ở tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu”. Từ triển khai thí điểm 10 hầm, túi ủ Biogas năm 1993, xây dựng từ các thiết bị và vật liệu phù hợp với điều kiện kinh tế của nông hộ nhằm giải quyết chất đốt, hạn chế nạn phá rừng, bảo vệ môi trường, nâng cao điều kiện sinh hoạt cho các hộ nông dân. Đến nay đã nhân rộng khắp trên địa bàn tỉnh với hơn 1.500 hầm ủ, túi ủ biogas. Qua các năm các hầm túi ủ khí Biogas đã được cải tiến thành hầm ủ kết hợp bán kiên cố với nhiều ưu điểm và có giá thành phù hợp phục vụ thiết thực cho hộ gia đình và các cơ sở chăn nuôi...

+ “*Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quản lý tài nguyên và môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu*” (1995). Bước đầu đã xây dựng thử nghiệm hệ thống thông tin phục vụ quản lý môi trường theo công nghệ mới và từ đó xây dựng lên một xê ri các bản đồ môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu để giúp cho lãnh đạo và các chuyên gia trong việc định hướng và đề ra các chính sách phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch lãnh thổ song song với việc sử dụng hợp lý và bảo vệ nguồn tài nguyên, môi trường. Đây là đề tài còn ở dạng thử nghiệm. Tuy nhiên, kết quả bước đầu cũng đã phục vụ cho công tác quản lý Tài nguyên môi trường giai đoạn 1995-2000.

+ “*Quản lý và xử lý chất thải rắn cho thành phố Vũng Tàu*”. Xuất phát từ yêu cầu cấp bách của việc xử lý chất thải sinh hoạt ở tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nói chung và thành phố Vũng Tàu nói riêng, đề án đã phân loại chất thải, xây dựng phương pháp phân loại, công nghệ xử lý rác thải, quy trình thu gom... và lựa chọn công nghệ xử lý thích hợp đảm bảo mục tiêu chống ô nhiễm và tiết kiệm kinh phí đầu – công nghệ vi sinh hiếu khí sản xuất phân vi sinh hữu cơ từ rác thải sinh hoạt. Đề tài đã xây dựng dự án tiền khả thi xử lý rác thải sinh hoạt, từ đó đã triển khai xây dựng 1 Nhà máy xử lý phế thải Bà Rịa công suất 100 m³/ngày và đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý phế thải II-Phước Hòa công suất 400 m³/ngày đã được đưa vào sử dụng từ tháng 9/2003.

+ “*Ứng dụng công nghệ tin học trong quản lý nhãn hiệu hàng hóa*”. Những năm gần đây, số lượng nhãn hiệu xin đăng ký bảo hộ cũng như nhãn hiệu đã được Nhà nước bảo hộ tăng lên rất nhanh. Để giúp cho việc đăng ký, quản lý NHHH nhanh, chính xác, tránh trùng lặp việc triển khai đề tài là cần thiết. Các tác giả đã thu thập, phân tích số liệu, nhập dữ liệu vào chương trình QL NHHH. Chương trình này đã giúp việc tra cứu nhãn hiệu, quản lý nhãn hiệu đang trong thời gian hiệu lực, xác minh chính xác và nhanh chóng những nhãn hiệu giả mạo, trùng lặp khi giải quyết tranh chấp khiếu nại. Hiện đang được ứng dụng có hiệu quả phục vụ cho công tác quản lý nhãn hiệu hàng hóa của Tỉnh.

+ “*Nghiên cứu sản xuất thử nghiệm chế phẩm vi sinh xử lý rác đô thị tại Nhà máy xử lý phế thải Bà Rịa*”. Nhà máy xử lý phế thải Bà Rịa được xây dựng và đi vào hoạt động từ năm 1995. Tuy nhiên,

khó khăn của Nhà máy là chưa chủ động sản xuất được chế phẩm vi sinh. Mặt khác công nghệ xử lý rác bằng vi sinh hiện nay còn kéo dài thời gian ủ trong bể từ 22-25 ngày. Vì vậy để rút ngắn thời gian ủ rác, nâng cao công suất xử lý rác, tập thể tác giả đã đưa vào thử nghiệm sản xuất một loại giống vi sinh mới đáp ứng yêu cầu trên. Thành công của đề tài tuyển chọn tổ hợp vi sinh thích hợp cho việc xử lý rác thải sinh hoạt, rút ngắn thời gian ủ rác từ 22-25 ngày xuống 17 ngày; hoàn thiện công nghệ, chủ động sản xuất giống vi sinh phục vụ xử lý rác tại Nhà máy, giảm giá thành giống từ 40.000 đ. xuống 36.000đ.

+ *“Nghiên cứu cơ khí hóa công đoạn phân loại rác”*. Đã nghiên cứu thiết kế, gia công chế tạo và lắp đặt thử nghiệm máy phân loại thô công suất 20 tấn/ca nhằm một bước cơ khí hóa công đoạn phân loại rác, tăng năng suất lao động, cải thiện điều kiện làm việc cho công nhân và đảm bảo vệ sinh môi trường. Thiết bị đã được thử nghiệm thành công tại Nhà máy xử lý phế thải Bà Rịa. Từ nghiên cứu này máy phân loại thô sẽ được gia công chế tạo lắp đặt cho Nhà máy xử lý phế thải Phước Hòa công suất 400 m³/ngày.

+ *“Ứng dụng điện mặt trời cho vùng nông thôn (vùng sâu, vùng xa) và Hải đảo tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, phục vụ đời sống, văn hóa xã hội, bảo vệ an ninh quốc phòng”*

Thời kỳ điện lưới Quốc gia còn khó khăn, mạng lưới điện không đưa đến được vùng sâu vùng xa. Đặc biệt là Côn Đảo và đảo Long Sơn. Sở KH&CN&MT đã xây dựng Chương trình ứng dụng năng lượng mới Điện mặt trời và gió phát điện. Giai đoạn 1993-1996 đã lắp đặt 16 Trạm điện Mặt trời và gió phát điện tại Côn Đảo, đảo Long Sơn và vùng sâu các huyện Xuyên Mộc, Long Đất, Châu Đức. Với Chương trình này những điểm chốt hẻo lánh của Côn Đảo (Đồn Biên phòng và Vườn Quốc gia Côn Đảo) đã được trang bị điện phục vụ thắp sáng, thông tin liên lạc, nghe đài và xem Ti vi như hòn Hòn Tài, Bảy Cạnh hòn Tre, bãi Ông Đụng, Nhà Bàng, bãi Đá trắng v.v... những điểm dân cư hẻo lánh và một số vùng dân tộc Châu Ro trạm chốt Biên phòng. Trong đất liền cũng được sự hỗ trợ của Chương trình cấp điện đem lại hiệu quả thiết thực phục vụ đời sống văn hóa, tinh thần và đảm bảo an ninh quốc phòng ở khu vực. Hiệu quả của Chương trình này hiện nay còn phát huy tác dụng tốt ở Côn Đảo.

+ “Nghiên cứu động lực học cấp nhiên liệu vỏ hạt điều cho máy bị xử lý nhiệt nhằm ổn định nhiệt độ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu”. Dùng vỏ hạt điều làm nhiên liệu đốt cấp nhiệt cho chế biến hạt điều xuất khẩu nhưng do cấp thủ công gây ô nhiễm môi trường và chất lượng sản phẩm không cao vì nhiệt không ổn định. Kết quả nghiên cứu về động lực học quá trình cấp nhiên liệu vỏ hạt điều và chế tạo thiết bị cấp tự động đã hỗ trợ và giúp cho xây dựng nhà máy mới tại lâm trường Xuyên Mộc đạt hiệu quả cao, không gây ô nhiễm môi trường và nâng cao chất lượng sản phẩm. Kết quả của đề tài cũng được ứng dụng ở một số tỉnh Đông Nam bộ và Nam Trung bộ. Đề tài được đánh giá xuất sắc.

+ “Xây dựng hệ thống thông tin Bản đồ nền tại tỉnh BR-VT tỷ lệ 1/10.000 trên PC và Internet” (Giai đoạn I: TP Vũng Tàu, thị xã Bà Rịa, huyện Long Điền, Đất Đỏ và Tân Thành; Giai đoạn II: huyện Châu Đức, Xuyên Mộc và Côn Đảo) 2003-2004.

Trên cơ sở áp dụng công nghệ DOLGIS của Việt Nam, trong thời gian hơn 01 năm Công ty DOLSOFT đã phối hợp với các ngành của địa phương dưới sự chỉ đạo của sở KH&CN xây dựng xong bản đồ nền điện tử (GIS) toàn tỉnh BR-VT tỷ lệ 1/10.000 với 9 lớp thông tin cơ bản, đồng thời đào tạo được một số cán bộ của địa phương có thể khai thác, phát triển hệ thống bản đồ (GIS) phục vụ cho nhiều mục đích trong quản lý, quy hoạch ngành, để phục vụ chp Lãnh đạo, quản lý cũng như cộng đồng theo các yêu cầu khác nhau trên Internet. Kết quả đề tài đang được nhân rộng và triển khai sâu ở một số ngành và thành phố Vũng Tàu.

Với 24 đề tài được thực hiện trong lĩnh vực nghiên cứu và nghiên cứu ứng dụng công nghệ thuộc nhiều loại hình phục vụ sản xuất, đời sống và quản lý trong gần 15 năm là con số không lớn, trong số đó nhiều đề tài, dự án đã phát huy hiệu quả cao nhưng chủ yếu các đề tài này ít xuất phát từ nhu cầu của các doanh nghiệp sản xuất mà hầu hết do các nhà khoa học và quản lý đề xuất, 2/3 số đề tài được thực hiện từ các đơn vị và các nhà khoa học ngoài tỉnh.

6. Đánh giá chung:

Nhìn chung hoạt động nghiên cứu khoa học và phát công nghệ (R-D) từ khi thành lập tỉnh đến nay đã có bước phát triển vượt bậc so với giai đoạn

trước khi thành lập tỉnh. Đã có 225 đề tài, dự án thực hiện, trung bình mỗi năm đã triển khai 16 đề tài, dự án cấp tỉnh. Số lượng các đề tài, dự án từ năm 1996 lại đây đa dạng, phong phú hơn, tỷ lệ phân bố số lượng đề tài, dự án trong các lĩnh vực nghiên cứu điều tra cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và triển khai thực nghiệm là khá cân đối: 42/41/42 (bảng 8). Các đề tài nghiên cứu KH&NV và về giáo dục đào tạo chiếm tỷ lệ cao 61/225 đề tài, tiếp đó là Nông - Lâm - Ngư nghiệp 60/225 đề tài, điều tra cơ bản Điều kiện tự nhiên và Bảo vệ Môi trường 56/225 đề tài, Y dược 26 đề tài, trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ khác là 24 đề tài dự án.

Với 5 lĩnh vực nghiên cứu triển khai đã được đánh giá chi tiết ở phần trên. Một số điểm nổi bật trong hoạt động nghiên cứu khoa học đã mang lại hiệu quả thiết thực là:

- Xây dựng cơ sở dữ liệu khoa học phục vụ cho quy hoạch, lập kế hoạch và lập dự án đầu tư phát triển của tỉnh. Các đề tài nghiên cứu điều tra cơ bản các điều kiện tự nhiên và tài nguyên môi trường với gần 60 đề tài đã xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu (CSDL) khá đa dạng về nhiều lĩnh vực: Đất, nước, rừng, biển, sông, hồ, những quy luật tự nhiên về khí hậu, sóng gió, thủy triều, luồng lạch, xói lở bồi lấp, biến động về môi trường sinh thái v.v.... Hệ thống CSDL này là nguồn tài liệu quý giá đã và đang phục vụ cho hầu hết các ngành kinh tế, kỹ thuật và các dự án đầu tư, dự án quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự án xây dựng các công trình lớn ven biển của địa phương.

Có thể nói nguồn CSDL là khá độc đáo mà chưa một địa phương nào trong nước có được đầy đủ và hệ thống như Bà Rịa - Vũng Tàu (nhận xét của một số nhà khoa học trong nước và nước ngoài).

- Nâng cao hiệu quả sản xuất, chuyển đổi cơ cấu trong nông nghiệp, góp phần phát triển Nông - Lâm - Ngư nghiệp: nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng trong Nông - Lâm - Ngư nghiệp là ngành được quan tâm có số lượng đề tài, dự án nhiều nhất với 60 đề tài, dự án với kinh phí hơn 7 tỷ đồng thực hiện trong hầu hết các lĩnh vực giống cây trồng, vật nuôi, bảo vệ thực vật, cơ khí hoá, chế biến, thủy lợi, đánh bắt hải sản, bảo quản, trồng rừng v.v... Các đề tài nghiên cứu, tuyển chọn khảo nghiệm giống cây, con mới, các dự án trong trồng trọt, chăn nuôi... được Sở KH&CN cấp kinh phí thực hiện với sự phối hợp với các viện nghiên cứu, trường đại học và các trung tâm, chi cục thuộc ngành Nông - Lâm - Ngư nghiệp, các huyện thị trong tỉnh triển khai thực hiện đã đem lại hiệu quả thiết thực, đóng góp quyết định làm chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong nông nghiệp, trong thủy sản góp phần tạo nên diện mạo mới trong nông nghiệp, nông thôn. Nổi bật của hoạt động nghiên cứu

ứng dụng trong lĩnh vực nông nghiệp là các đề tài dự án tuyển chọn đưa vào các giống cây trồng mới: lúa, bắp lai, điều cao sản, các giống cây ăn quả tốt, rau sạch, bò lai Sind, heo, dê lai Bách thảo. Từ đó năng suất cây trồng nhiều loại tăng cao và diện tích cũng như sản lượng tăng vượt bậc.

+ Trồng trọt: Sản xuất cây công nghiệp, cây ăn quả đã có sự điều chỉnh khá rõ nét với nhiều giống cây trồng phù hợp và hiệu quả, hình thành một số vùng sản xuất hàng hoá tập trung.

- Các đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực KH&NV, giáo dục, y tế cũng đã có những đóng góp quan trọng, thiết thực nhằm xây dựng cơ sở khoa học phục vụ trực tiếp cho việc xây dựng các Chi thị, Nghị quyết của Tỉnh uỷ đối với việc quản lý phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội. Ban hành các chủ trương, chính sách trong giáo dục, đào tạo cán bộ, quy hoạch sử dụng cán bộ, cho công tác Đảng và Chính quyền của địa phương. Các đề tài thuộc ngành y tế đã có đóng góp quan trọng đối với công tác phòng bệnh, không có các dịch bệnh lớn trong suốt thời gian qua trên địa bàn và hỗ trợ trong điều trị bệnh tại các bệnh viện, trung tâm y tế.

- Các đề tài, dự án trong lĩnh vực Kỹ thuật - Công nghệ tuy không nhiều nhưng đã có đóng góp tích cực phục vụ sản xuất và đời sống. Một số đề tài, dự án đã có hiệu quả rõ rệt đem lại lợi ích thiết thực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Bên cạnh những mặt tích cực, những đóng góp lớn mà hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ gần 15 năm qua đã mang lại trên địa bàn tỉnh còn thấy một số mặt hạn chế sau đây:

- Về số lượng đề tài chưa nhiều 225 đề tài nhưng trong đó (khoảng 10 đề tài) còn nhỏ bé về quy mô, kinh phí và chưa đúng tầm đề tài cấp tỉnh, do đó sau nghiệm thu hầu như không được áp dụng, nhân rộng. Đề tài, dự án trong một vài lĩnh vực còn tản mạn.

- Một số đề tài thực hiện với chất lượng yếu, phương pháp triển khai không đảm bảo tính khoa học, kết quả chung chung, báo cáo chưa thuyết phục (các loại đề tài này thường được triển khai trong thời gian trước 1996).

- Số đề tài không đảm bảo tiến độ và thời gian thực hiện là khá nhiều, quyết toán kinh phí chậm ảnh hưởng đến quá trình giải ngân, gây khó khăn cho cơ quan quản lý (Sở KH&CN). Ngoài ra còn một số đề tài sau nghiệm thu không chấp hành ý kiến hội đồng đây đưa không chịu chỉnh sửa làm cho thanh lý hợp đồng nghiên cứu phải kéo dài.

- Việc phân bổ đề tài theo ngành, lĩnh vực thuộc các ngành KTQD rất mất cân đối. Hầu hết các đề tài chỉ tập trung trong 5 lĩnh vực như đã khảo sát, nhiều ngành kinh tế kỹ thuật khác hầu như chưa tham gia nghiên cứu khoa học (Xây dựng, Giao thông Vận tải, Tài chính, Ngân hàng, Thể thao, Tư pháp ...), trong một ngành cũng chưa có sự phân bổ hợp lý. Đặc biệt các doanh nghiệp của địa phương, các huyện, thị, thành phố rất ít hoặc hầu như chưa tham gia nghiên cứu khoa học.

Nguyên nhân:

- Bản thân hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ là một hoạt động đặc thù, khó và phức tạp, đòi hỏi phải có đủ điều kiện về tiềm lực khoa học. Trong khi đó cơ chế tổ chức và quản lý khoa học chưa tạo điều kiện thuận lợi và nề nếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng công nghệ đến tận cơ sở.

- Chưa đưa kế hoạch khoa học công nghệ thành một trong những giải pháp thực tế quan trọng và cơ bản để thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội với mục tiêu, bước đi và cách thức tổ chức thực hiện cụ thể nên nhiều ngành, nhiều lĩnh vực chưa quan tâm, chưa có Hội đồng Khoa học, chưa xây dựng chương trình và kế hoạch khoa học công nghệ cho ngành.

- Nhìn chung tiềm lực khoa học công nghệ của địa phương còn yếu (nhân lực, tài lực, vật lực, tin lực) chưa được đầu tư đúng mức. Đặc biệt thiếu chuyên gia đầu ngành và cơ sở vật chất kỹ thuật cho nghiên cứu phát triển.

- Cơ chế quản lý đề tài, dự án phức tạp, rắc rối, đặc biệt là quản lý tài chính chưa thông thoáng làm ảnh hưởng nhiều đến quá trình nghiên cứu triển khai.

- Việc phân cấp, phân quyền trong quản lý KH&CN chưa phù hợp, gây nhiều khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện đề tài, dự án.

- Quy trình quản lý đề tài, dự án chưa hoàn thiện, còn thiếu quy trình quản lý sau khi nghiệm thu, cũng như chưa có tiêu chí cụ thể đánh giá hiệu quả nên khó đưa kết quả vào thực tế.

- Việc tổ chức các cơ quan nghiên cứu, phát triển KHCN, ứng dụng tiến bộ KHCN ở cấp tỉnh, huyện chưa phù hợp, hạn chế việc phát huy tác dụng và hiệu quả hoạt động KHCN.

Chương 3

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC- PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 1991-2004

I. Các yêu cầu và quy chế QLNN đối với hoạt động Nghiên cứu khoa học-Phát triển công nghệ:

1. Các yêu cầu quản lý hoạt động NCKH-PTCN:

Trước đây quản lý NC-TK theo cơ chế trực tiếp trong kế hoạch hóa KHCN, được quy định bởi nghị định 263/CP ngày 26-7-1981 của Hội đồng Chính phủ về chế độ kế hoạch hóa khoa học và kỹ thuật. Từ khi thực hiện sự nghiệp đổi mới, với đặc trưng là phát triển nền kinh tế nhiều thành phần hoạt động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN, các yêu cầu và điều kiện của hoạt động KHCN đã thay đổi lớn. Cơ chế quản lý các hoạt động KHCN trước đây chỉ nhằm vào áp dụng cho lực lượng KHCN của Nhà nước không thể duy trì mãi. Môi trường cho hoạt động KHCN cũng không còn bó hẹp trong khối các cơ sở thuộc Nhà nước, và cũng không thể chỉ do Nhà nước đầu tư kinh phí cho các hoạt động KHCN. Yêu cầu hoạt động NC-PT không còn là do từ trên dội xuống, mà thực sự là do nhu cầu từ chính các cơ sở đặt ra.

Bối cảnh của giai đoạn mới thay đổi như vậy, đòi hỏi cơ chế quản lý các hoạt động KHCN trong đó có các hoạt động NC-PT phải được đổi mới. Ngày 21-7-1995 Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 419/TTg về cơ chế quản lý các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đặc biệt từ khi có Luật KH&CN ra đời đến nay.

Những yêu cầu của cơ chế quản lý mới là:

- Gắn hoạt động NC-PT với thực tiễn kinh tế - xã hội. Mỗi hoạt động NC-PT đều phải xuất phát từ nhu cầu thực tế của sản xuất và đời sống, có địa chỉ ứng dụng cụ thể. Chú trọng bảo đảm hiệu quả kinh tế-xã hội của hoạt động NC-PT.

- Bảo đảm và tăng cường chủ động của các ngành, các địa phương trong quyết định các nhiệm vụ hoạt động NC-PT phục vụ sát thực và có hiệu quả các mục tiêu phát triển của ngành và địa phương, đồng thời bảo đảm sự thống nhất

trong chủ trương phát triển KH&CN và các hoạt động NC-PT chung của đất nước.

- Tạo khả năng cho mọi thành phần kinh tế tham gia rộng rãi thực hiện các hoạt động KH&CN. Xuất phát từ nhu cầu đổi mới công nghệ và tổ chức quản lý để nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất kinh doanh, từng cơ sở sản xuất tự xác định mục tiêu yêu cầu cho hoạt động NC-PT cần tiến hành và chủ động đặt hàng cho các cơ quan khoa học thực hiện.

- Đầu tư cho phát triển KH&CN là nhiệm vụ của mọi cấp, mọi ngành và các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế. Tạo nhiều nguồn kinh phí đầu tư cho các hoạt động NC-PT. Ngoài phần kinh phí quan trọng từ nguồn Ngân sách Nhà nước giành cho sự nghiệp KH&CN, các công trình lớn được đầu tư kinh phí từ Ngân sách Nhà nước cũng phải trích một phần kinh phí cho hoạt động NC-PT phục vụ trực tiếp cho việc xây dựng và vận hành công trình; các doanh nghiệp trích quỹ phát triển của mình để đầu tư thực hiện các hoạt động NC-PT theo yêu cầu được đặt ra; đồng thời tranh thủ các nguồn kinh phí khác có thể.

- Thực hiện công tác quản lý các hoạt động NC-PT theo quy chế thống nhất của Nhà nước do Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn.

2. Các nhiệm vụ quản lý hoạt động NCKH-PTCN của địa phương:

Nhiệm vụ quản lý hoạt động NC-PT của Sở KH&CN còn phải thực hiện các việc sau:

- Nắm tình hình hoạt động NC-PT trên địa bàn tỉnh, bao gồm các hoạt động NC-PT do Sở trực tiếp quản lý, các nhiệm vụ NC-PT do các cơ sở tự tổ chức tiến hành, các nhiệm vụ NC-PT do các cơ quan khoa học trung ương thực hiện tại địa phương.

- Nắm tình lực lượng cán bộ khoa học trên địa bàn tỉnh, trong đó gồm cả cán bộ khoa học của các cơ quan trung ương đóng tại địa phương. Mục đích nhằm biết rõ số lượng, cơ cấu lĩnh vực chuyên môn, phân bố, những cán bộ đầu đàn trong từng lĩnh vực, để khi cần nhắc lựa chọn chủ nhiệm và nơi chủ trì một nhiệm vụ NC-PT nào đó có thể xác định rõ khả năng sắp đặt thuận lợi.

- Dúc kết các kiến nghị khoa học đề đạt với Lãnh đạo tỉnh. Từ các kết quả của hoạt động NC-PT, sẽ xem xét khả năng thích ứng với điều kiện cụ thể mà kiến nghị vấn đề và biện pháp thực hiện rộng rãi từng bước cho vấn đề đó.

- Kiến nghị điều kiện cho phát triển hoạt động NC-PT nói riêng, hoạt động KH&CN nói chung trong tỉnh (về đào tạo bồi dưỡng cán bộ, về đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho NC-PT, về đầu tư huy động các nguồn kinh phí cho KH&CN, về quan hệ hợp tác với các cơ quan khoa học trong nước và với nước ngoài)...

- Hướng dẫn nghiệp vụ và thủ tục quản lý hoạt động NC-PT thống nhất trong địa phương. Đối với các hoạt động NC-PT do các cơ sở tự đặt yêu cầu và hợp đồng với các nơi thực hiện, Sở KH&CN hướng dẫn cũng thực hiện quy trình tổ chức và quản lý tương tự các việc đã nêu ở trên.

II. Quy chế quản lý các hoạt động NCKH-PTCN:

Bao gồm các bước sau:

1. *Đề xuất các đề tài, dự án (Xây dựng nhiệm vụ NC-PT):* Sở KH&CN tổng hợp Danh mục sơ bộ các đề tài, dự án phân theo các lĩnh vực khoa học trình Hội đồng KH&CN chuyên ngành xem xét.

2. *Xác định danh mục các đề tài, dự án (trình duyệt nhiệm vụ NC-PT), sẽ phải qua ba bước:*

- Đưa ra thảo luận và xem xét tại Hội đồng KH&CN chuyên ngành theo từng lĩnh vực (Nông nghiệp, Y-Dược, Xã hội-Nhân văn, Công nghiệp...) để tư vấn xác định danh mục đề tài, dự án năm kế hoạch trình Hội đồng KH&CN tỉnh.

- Thông qua Hội đồng KH&CN tỉnh Danh mục tổng hợp đề tài, dự án.

- Trình Lãnh đạo tỉnh phê duyệt.

Sau khi được Lãnh đạo tỉnh phê duyệt Danh mục các đề tài, dự án cần tiến hành, đây là nhiệm vụ chính thức của Nhà nước ở địa phương sẽ được đặt hàng cho các nơi thực hiện.

3. *Tổ chức tuyển chọn thực hiện đề tài, dự án:*

- Thông báo nhiệm vụ NC-PT được giao hoặc đặt hàng.

- Tuyển chọn cơ quan chủ trì và chủ nhiệm đề tài hoặc dự án.

- Thẩm định kinh phí đề tài, dự án.

Sau khi đề tài, dự án được Hội đồng KH&CN thông qua, Sở KH&CN cùng sở Tài chính tổ chức Hội đồng thẩm định kinh phí thực hiện nội dung đề tài.

- Ký kết hợp đồng thực hiện đề tài, dự án.

Sở KH&CN đại diện cơ quan quản lý và đặt hàng ký kết hợp đồng với cá nhân và tổ chức được chọn chủ trì thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học hoặc dự án sản xuất thử nghiệm.

- Đăng ký đề tài, dự án.

Sau khi ký kết Hợp đồng chủ nhiệm đề tài, dự án cùng cơ quan chủ trì phải làm các thủ tục đăng ký mã số quản lý đề tài, dự án tại Trung tâm Tin học và Thông tin KHCN, Sở KH&CN. Nếu là đề tài cấp Nhà nước sẽ phải thực hiện đăng ký đề tài tại Trung tâm Thông tin - Tư liệu Khoa học và Công nghệ Quốc gia (thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ).

- Kiểm tra theo dõi:

+ Các Chủ nhiệm Đề tài và Dự án phải thực hiện báo cáo với Sở KH&CN về tiến độ thực hiện nhiệm vụ và báo cáo quyết toán kinh phí trước mỗi lần cấp kinh phí đợt tiếp theo được ghi trong Hợp đồng NCKH&PTCN.

+ Theo chức trách quản lý, Sở KH&CN phối hợp với các bộ phận, cơ quan có liên quan thực hiện kiểm tra trước mỗi lần cấp kinh phí đợt tiếp theo hoặc bất thường hoạt động của Đề tài và Dự án để xác nhận tiến độ và khả năng kết quả thực hiện, trên cơ sở đó có biện pháp chỉ đạo tiếp tục thực hiện hoặc đình chỉ nhiệm vụ.

4. Nghiệm thu kết quả:

- Đánh giá nghiệm thu được thực hiện qua 2 bước:

+ Đánh giá nội bộ, qua Hội đồng KHCN do thủ trưởng đơn vị chủ trì Đề tài, dự án ra quyết định thành lập.

+ Đánh giá nghiệm thu chính thức, qua Hội đồng KHCN do Giám đốc Sở KH&CN ra Quyết định thành lập và làm việc theo quy định của Bộ KH&CN.

Dối với các chuyên đề nhánh của Đề tài, Chủ nhiệm Đề tài cũng phải tiến hành đánh giá nghiệm thu theo hình thức thích hợp.

Dối với dự án sản xuất thử nghiệm, cũng đánh giá nghiệm thu theo cách thức tương tự. Chú ý xác định hiệu quả của dự án tại những nơi ứng dụng thực nghiệm, triển vọng mở rộng quy mô ứng dụng và khả năng thị trường tiêu thụ.

- Giao nộp sản phẩm: Cơ quan chủ trì và Chủ nhiệm đề tài có nghĩa vụ phải giao nộp các sản phẩm theo Hợp đồng và Thuyết minh đề tài, dự án.

- Thanh lý tài sản.

- Đăng ký kết quả nghiên cứu.

- Thanh lý hợp đồng: Đây là việc kết thúc quá trình quản lý đối với nhiệm vụ NCKH-PTCN.

5. Công bố kết quả nghiên cứu.

Công bố kết quả nghiên cứu: Chủ yếu do Chủ nhiệm Đề tài, dự án hoặc nơi chủ trì Đề tài, dự án tiến hành.

Hình thức công bố: có thể đăng trên các tạp chí, tập san, tuyển tập khoa học chuyên ngành; in thành sách phổ biến theo toàn bộ nội dung hoặc từng vấn đề trong nội dung nghiên cứu của đề tài, dự án.

III. Ban hành các văn bản quy định QLNN về hoạt động NCKH-PTCN của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu:

Để thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, trong đó có hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản cụ thể hóa quy định về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, quản lý môi trường, phát triển công nghệ thông tin, xây dựng chương trình, kế hoạch khoa học công nghệ hàng năm và 5 năm; kế hoạch tổ chức hoạt động khoa học công nghệ của Hội đồng khoa học tỉnh và các cấp.

Sau đây là một số văn bản đã được UBND tỉnh ban hành:

1. Quyết định số 3362/QĐ.UB ngày 12-12-1998 về việc phê duyệt Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương II về phát triển khoa học công nghệ và giáo dục đào tạo.

Quyết định này đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ của chương trình là:

- Lấy khoa học công nghệ làm nhân tố chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo đảm ổn định xã hội; phát triển Khoa học công nghệ hướng vào mục tiêu kinh tế xã hội đối với từng ngành, từng lĩnh vực, tạo sức bật mới cho sự nghiệp CNH-HĐH; tăng cường và đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ KHKT vào mọi hoạt động xã hội.

- Mục tiêu chủ yếu là: Nghiên cứu điều tra cơ bản về điều kiện tự nhiên, môi trường, khoa học xã hội và nhân văn; lựa chọn đưa các

tiến bộ khoa học vào các ngành kinh tế; phát triển tiềm lực KHCN, xây dựng quy hoạch môi trường, giám sát, kiểm tra môi trường, cảnh quan đô thị...

- Thực hiện 9 chương trình KHCN đến năm 2000:

+ Chương trình Xây dựng chiến lược phát triển khoa học công nghệ đến năm 2000.

+ Chương trình Đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm ngành công nghiệp.

+ Chương trình KHCN phát triển ngành thủy sản.

+ Chương trình đưa tiến bộ KHKT phát triển nông thôn.

+ Chương trình KHCN bảo vệ sức khỏe nhân dân, phát triển y tế cộng đồng.

+ Chương trình nghiên cứu tổng hợp sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

+ Chương trình khoa học xã hội và nhân văn.

+ Chương trình đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của giai đoạn CNH-HĐH.

+ Chương trình nghiên cứu phát triển tiềm lực KHCN phục vụ CNH-HĐH.

Chín chương trình trên được giao cụ thể cho các ngành chủ quản, các đơn vị liên quan chủ trì và phối hợp thực hiện.

2. Nghiên cứu quy hoạch phát triển KHCN tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đến năm 2010 (ban hành năm 2000).

3. Quyết định số 6146/2002/QĐ.UB ngày 25/7/2002 của UBND tỉnh BR-VT v/v Ban hành “Quy định tạm thời về phương thức làm việc của Hội đồng KH&CN xác định các đề tài, dự án của tỉnh giai đoạn 2002-2005”.

4. Quyết định số 6147/2002/QĐ.UB ngày 25/7/2002 của UBND tỉnh BR-VT V/v Ban hành “Quy định tạm thời về việc xác định các đề tài khoa học và công nghệ của tỉnh giai đoạn 2002-2005”.

5. Quyết định số 6148/2002/QĐ.UB ngày 25/7/2002 của UBND tỉnh BR-VT V/v Ban hành “Quy định tạm thời về việc tuyển chọn tổ

chức và cá nhân chủ trì thực hiện đề tài khoa học và công nghệ cấp tỉnh giai đoạn 2002-2005”.

IV. Về quản lý Nhà nước hoạt động nghiên cứu khoa học- phát triển công nghệ:

Quá trình phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh trong chiến lược phát triển chung của đất nước ngày càng đòi hỏi phải dựa trên những căn cứ khoa học được thực hiện từ các hoạt động nghiên cứu-triển khai ở địa phương. Phần lớn các đề tài nghiên cứu-triển khai thực hiện trong những năm qua, đặc biệt là trong giai đoạn từ năm 1996-2004 đã tập trung nghiên cứu đúng hướng và có trọng tâm vào giải quyết những vấn đề quan trọng mang tính cấp bách, thực tiễn, đáp ứng những yêu cầu được đặt ra của địa phương, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Xét về cơ cấu các đề tài, dự án trong từng lĩnh vực (ngành) thì chưa thật phù hợp, trong lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp các đề tài, dự án trong những năm qua chủ yếu tập trung nghiên cứu ứng dụng cho các chuyên đề về giống cây, con, bảo vệ thực vật còn các chuyên ngành khác như bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, công nghệ sau thu hoạch, cơ khí nông nghiệp chưa được quan tâm đúng mức.

Về y tế còn tập trung nhiều cho loại đề tài về điều tra thống kê đánh giá hiện trạng, ứng dụng điều trị, quản lý, chưa quan tâm đến các chuyên ngành như dược, y học dân tộc, ít hoặc chưa có những đề tài giải quyết những vấn đề lớn hoặc bức xúc của địa phương.

Lĩnh vực công nghiệp, quy hoạch xây dựng, giao thông... tham gia nghiên cứu khoa học rất hạn chế.

*

Đối với công tác tuyển chọn cá nhân chủ nhiệm và cơ quan chủ trì thực hiện đề tài, dự án:

- Giai đoạn 1991-1995. Việc tuyển chọn đề tài, dự án và xét chọn cơ quan chủ trì và chủ nhiệm đề tài, dự án không có quy định cụ thể, thường do các nhà khoa học và quản lý đề xuất với Sở KH&CN xem xét trình UBND Tỉnh phê duyệt thực hiện, không có Hội đồng tư vấn xét chọn.

- Giai đoạn 1996-1997: Việc tuyển chọn đề tài, dự án hàng năm vẫn theo các đề nghị của các nhà khoa học, nhà quản lý và đồng thời cũng là chủ nhiệm đề tài hoặc cơ quan chủ trì thực hiện. Giai đoạn này việc xét chọn chủ nhiệm và cơ quan chủ trì đã thông qua Hội đồng tư vấn nhưng thành viên hội đồng thường là các nhà quản lý ở địa phương, việc xét chọn còn mang tính hình thức, chưa có quy định rõ ràng.

- Giai đoạn 1998-2001: Công tác tuyển chọn đề tài đã được đề xuất từ yêu cầu của các Sở ban ngành trong tỉnh, sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp thông qua Hội đồng khoa học công nghệ Tỉnh, do Phó chủ tịch UBND tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng. Trên cơ sở xét chọn của hội đồng, UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch thực hiện hàng năm và căn cứ theo kế hoạch được giao, Sở Khoa học và Công nghệ thành lập các Hội đồng tư vấn tuyển chọn chủ nhiệm và cơ quan chủ trì thực hiện đề tài, dự án. Trong việc tổ chức hội đồng khoa học xét chọn đã thực hiện tốt nguyên tắc công bằng, dân chủ, công khai. Có sự phối hợp đồng bộ giữa Sở KH&CN và các sở, ban ngành chức năng, và Hội đồng KH&CN Tỉnh cũng như mời các chuyên gia làm phản biện ở một số cơ quan nghiên cứu tại TP. HCM và tỉnh thành bạn.

- Giai đoạn 2002 đến nay: Sở Khoa học và Công nghệ đã thành lập các hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ và Hội đồng tuyển chọn. Các nguồn đề xuất đề tài, dự án phong phú hơn bao gồm từ các sở ban ngành, các Viện, trường và các nhà khoa học, đã bắt đầu có đơn đặt hàng của lãnh đạo tỉnh uỷ và UBND tỉnh.

Đa số các chủ nhiệm đề tài, dự án có trình độ đại học trở lên. Các đề tài, dự án thuộc lĩnh vực ĐTCB điều kiện tự nhiên và Môi trường, Kỹ thuật công nghệ chủ yếu do các cán bộ của các Viện, Trung tâm nghiên cứu, Trường Đại học ở TP.HCM đảm nhiệm; các đề tài, dự án thuộc lĩnh vực KHXH&NV, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Nông nghiệp được các cán bộ của tỉnh trực tiếp làm chủ nhiệm, chủ biên có phối hợp với viện, trường đại học và thông thường là lãnh đạo các ngành (Giám đốc, phó giám đốc, trưởng phó ban, thủ trưởng đơn vị liên quan làm chủ nhiệm). Tuy nhiên, trong thực tế, một số trường hợp vai trò của chủ nhiệm đề tài chỉ là hình thức, chịu trách nhiệm về mặt pháp lý; một vài chủ nhiệm đề tài chưa một lần làm

nghiên cứu khoa học, công việc quản lý lại quá bận; việc nghiên cứu triển khai đề tài chủ yếu do các cán bộ, thư ký đề tài chủ trì thực hiện. Do đó có ảnh hưởng đến chất lượng công trình và tiến độ triển khai thực hiện.

Qua thực tế quản lý cho thấy, việc xác định nội dung nghiên cứu sát với thực tiễn và năng lực của chủ nhiệm đề tài là vấn đề quan trọng hàng đầu quyết định sự thành công. Các đề tài, dự án nào huy động được đội ngũ cán bộ khoa học có năng lực và nhiều kinh nghiệm nghiên cứu, đúng chuyên ngành, bám sát với thực tiễn và đời sống; đồng thời có đề cương nghiên cứu khoa học rõ ràng được Hội đồng xét chọn thông qua với điểm số cao đều đạt kết quả tốt.

*

Nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của hoạt động KH&CN trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, trong 15 năm qua (1991-2004) tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã có sự đầu tư khá hơn so với thời gian Đặc khu cho các hoạt động KH&CN tỉnh với kinh phí 52.246,41 triệu đồng, trong đó Trung ương trực tiếp đầu tư 1.745 triệu đồng và thông qua ngân sách địa phương đầu tư 50.501,41 triệu đồng, đạt 0,33% tổng chi ngân sách của Tỉnh. Trong đó chi cho công tác nghiên cứu- triển khai với 225 đề tài, dự án cấp tỉnh và kinh phí thực hiện tính đến 31/12/2004 là 34.098,7 triệu đồng, chiếm 67,5% trong tổng chi sự nghiệp khoa học. Tỷ lệ này phù hợp với quy định của Bộ KH&CN (trước đây là Bộ KHCN&MT) là hàng năm các tỉnh, thành phố phải dành ít nhất 60% kinh phí sự nghiệp khoa học (SNKH) cấp cho các đề tài, dự án nghiên cứu-triển khai. Hơn 80% số lượng đề tài, dự án đã nghiệm thu được đưa vào áp dụng trong thực tế sản xuất và đời sống ở các lĩnh vực khác nhau và bước đầu đã phát huy hiệu quả kinh tế-xã hội.

Kinh phí bố trí hàng năm cho hoạt động Khoa học và Công nghệ Tỉnh tăng về giá trị tuyệt đối, năm sau cao hơn năm trước. So với những năm đầu mới thành lập tỉnh, kinh phí SNKH năm 2004 tăng gấp 70 lần (7,9 tỷ/110 triệu đồng). Tuy nhiên, tính trên tổng chi ngân sách tỉnh trung bình cả giai đoạn 1991-2004 mới chỉ đạt 0,33%. Năm chi cao nhất 0,78% (1994). Trong tổng số kinh phí nghiên cứu-phát triển, đầu tư cho nghiên cứu ứng dụng, triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm chiếm 81,1% (26.114 triệu

đồng/32.204,7 triệu đồng) là phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ hoạt động nghiên cứu-triển khai ở địa phương. Tỷ lệ về số lượng và kinh phí thực hiện đề tài, dự án, giữa các loại hình nghiên cứu và lĩnh vực khoa học tương đối hợp lý và cân đối.

Tổng kinh phí thu hồi từ việc bán sản phẩm từ các dự án, nộp ngân sách : gần 1,5 tỷ đồng (1991-2004).

- Quản lý kinh phí: Giai đoạn 1991-1996: kinh phí cấp cho đề tài theo hợp đồng từ năm này chuyển qua năm khác, không phải quyết toán theo từng năm.

Từ năm 1997 việc chi tiêu, thanh quyết toán kinh phí thực hiện đề tài theo Luật Ngân sách được quản lý khá chặt chẽ và có hệ thống. Tuy nhiên, trong thực tế các đơn vị và chủ nhiệm đề tài, dự án gặp rất nhiều khó khăn trong việc thanh quyết toán phải qua nhiều khâu với những thủ tục phức tạp, hình thức và mất nhiều thời gian. Một số đề tài, dự án kéo dài thời gian quyết toán so với hợp đồng đã ký, gây khó khăn cho cơ quan quản lý trong việc giải ngân hàng năm cũng như chuyển kinh phí từ năm này qua năm tiếp theo. Tiến độ cấp kinh phí thường bị dồn vào 6 tháng cuối năm. Do đó rất nhiều đề tài, dự án gặp khó khăn trong quá trình thực hiện và thường kéo dài không đúng thời hạn hợp đồng. Để đảm bảo tính liên tục trong nghiên cứu và đúng tiến độ, nhiều cơ quan chủ trì phải sử dụng nguồn kinh phí khác để tạm ứng cho đề tài, dự án triển khai kịp tiến độ.

Từ năm 2000, sau khi thông qua các hội đồng tuyển chọn đề tài, dự án, thẩm định kinh phí, ký kết hợp đồng, các khâu thực hiện có quy định thời gian và làm chặt chẽ, quá trình triển khai thường xuyên kiểm tra, giám sát nên tốc độ nhanh gọn hơn.

Riêng lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp theo cơ chế hiện hành việc cấp phát kinh phí và thanh quyết toán thường bị sai lệch hoặc chậm do phụ thuộc vào thời vụ. Các dự án Sản xuất thử nghiệm mức thu hồi từ 50 – 80% là quá cao, chưa tạo động lực thúc đẩy đưa nhanh tiến bộ KH&CN vào sản xuất. Mặc khác, việc lệ thuộc vào thiên nhiên ảnh hưởng rất lớn đến việc thu hồi sản phẩm.

Nhìn chung các hợp đồng khoa học còn mang tính hình thức chưa có tính pháp lý cao (thưởng phạt, bồi thường)... Vì vậy, các đơn

vị chủ trì hoặc chủ nhiệm đề tài không thực hiện đúng tiến độ cũng chưa phải chịu trách nhiệm gì với nhà nước, chưa có các biện pháp chế tài hữu hiệu nên còn gây khó khăn cho công tác quản lý.

*

Kết quả nghiên cứu khoa học là sản phẩm tạo ra từ quá trình thực hiện các đề tài, dự án KH&CN. Việc đánh giá nghiệm thu là tiến hành đánh giá các kết quả, sản phẩm của đề tài được tạo ra thông qua một hội đồng khoa học cấp tỉnh, đôi khi ở cấp cao hơn (đánh giá tác phẩm âm nhạc). Tuy nhiên, đây là vấn đề rất khó, thực tế chưa được Bộ KH&CN hay một đề tài nào nghiên cứu về vấn đề này do đó cũng chưa tạo được cơ sở giúp cho công tác quản lý KH&CN (các đề tài, dự án) có hiệu quả hơn. Nhìn lại vấn đề này ở Bà Rịa-Vũng Tàu qua các giai đoạn ta thấy như sau:

Giai đoạn 1991-1995: chưa có quy định thành lập hội đồng nghiệm thu, thường sau khi hoàn thành các chủ nhiệm đề tài, dự án nộp sản phẩm kết quả đề tài, dự án và thanh lý hợp đồng. Giai đoạn này số lượng đề tài ít và không có dự án, kinh phí không nhiều (Bộ Khoa học và Công nghệ cũng không có hướng dẫn cụ thể).

Giai đoạn 1996-1999: đã có tổ chức các Hội đồng tư vấn nghiệm thu đề tài, dự án nhưng chưa quy định cụ thể bài bản, thành phần hội đồng thường là các nhà quản lý địa phương và một số ít cán bộ khoa học trung ương, việc đánh giá kết quả còn mang tính hình thức. Báo cáo kết quả đề tài, dự án đạt chất lượng chưa cao, kết quả một số đề tài chưa được ứng dụng vào thực tiễn.

Giai đoạn 2000-2004: Các công trình nghiên cứu sau khi hoàn thành, được đánh giá tại Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở và cấp tỉnh. Quá trình tổ chức hội đồng đánh giá nghiệm thu theo một trình tự khoa học, khách quan, bỏ phiếu kín theo đúng quy định và hướng dẫn của Bộ. Hội đồng có ít nhất 2/3 là các nhà khoa học, trong đó có 2 phản biện có chuyên môn cao theo ngành mà đề tài báo cáo. Vì vậy, thời kỳ này chất lượng các công trình được nâng cao hơn và công tác tổ chức quản lý đề tài, dự án chặt chẽ, giảm bớt nhiều công trình chất lượng thấp.

Trong số 194 đề tài, dự án đã nghiệm thu, có 24 đề tài, dự án đạt loại xuất sắc, 118 khá, 16 đạt yêu cầu và 36 đề tài, dự án không

xếp loại (các đề tài, dự án trước 1995 không tổ chức nghiệm thu hoặc nghiệm thu không xếp loại). Như vậy số lượng đề tài, dự án đạt loại khá trở lên chiếm tỷ lệ khá cao 89,9% (142/158) và khoảng 80% các đề tài, dự án trong các năm qua được ứng dụng vào thực tế.

Những mặt hạn chế:

Trên thực tế hoạt động nghiên cứu ứng dụng KH&CN 15 năm qua ở Bà Rịa-Vũng Tàu, nhất là trong những năm gần đây đã có rất nhiều cố gắng nhưng nhìn chung còn nhiều điểm hạn chế và yếu kém. Trong đó, còn tỷ lệ khoảng 20% số đề tài, dự án kết quả nghiên cứu chưa hoặc không được ứng dụng vào đời sống. Một vấn đề nữa là mâu thuẫn giữa đánh giá, kết luận của Hội đồng nghiệm thu và giá trị thực của kết quả áp dụng vào sản xuất, đời sống. Số lượng đề tài được thực hiện tương đối nhiều nhưng việc tổ chức áp dụng và sử dụng kết quả nghiên cứu phục vụ cho các ngành, cho việc quy hoạch còn hạn chế. Bản thân các ngành và các địa phương (huyện, thị, thành phố) cũng chưa quan tâm nhiều đến các kết quả nghiên cứu để triển khai áp dụng. Doanh nghiệp ở địa phương hầu như chưa tham gia hoạt động nghiên cứu KH&CN. Một số ngành kinh tế, kỹ thuật quan trọng ít hoặc chưa tham gia nghiên cứu KH&CN (công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, tài chính, ngân hàng)... Nhiều đề tài, dự án KH&CN làm chậm tiến độ, thực hiện không sát hợp đồng, nghiệm thu không đúng thời gian do đó một số đề tài không đáp ứng yêu cầu thời sự cấp bách. Về quy mô tương đối nhỏ, hạn chế về hàm lượng khoa học.

Nguyên nhân của các hạn chế:

- Phương pháp đánh giá, tiêu chí để đánh giá chưa rõ ràng, không cụ thể nhiều đề tài thiên về định tính, thiếu định lượng và thực tế một số đề tài không thể định lượng.

- Năng lực của chủ nhiệm đề tài có hạn, phương pháp luận nghiên cứu khoa học và quá trình tổ chức thực hiện lúng túng. Còn thiếu chuyên gia đầu đàn và các cơ sở nghiên cứu triển khai (R-D) có đủ tầm cỡ và trang thiết bị để phục vụ nghiên cứu.

- Một số đề tài tổ chức giai đoạn đầu (1991-1995) hoặc giai đoạn 1996-1997 chưa có hội đồng thẩm định xét duyệt đề cương. Ngoài ra,

còn do chất lượng chuyên môn của các hội đồng đánh giá nghiệm thu chưa đồng đều và chưa thật khách quan.

- Thông tin khoa học còn yếu, thiếu tài liệu tham khảo.

- Những quy định và thủ tục đánh giá nghiệm thu còn chưa hoàn thiện, chưa phù hợp thực tế. Đặc biệt không có quy trình về tổ chức thực hiện sau nghiệm thu đề tài, dự án.

Ngoài các vấn đề trên nguyên nhân hạn chế còn xuất phát từ sự thiếu gắn bó giữa hoạt động KH&CN với sản xuất, tức một số đề tài dự án đặt ra chưa sát với thực tế, chỉ mới dựa theo ý muốn chủ quan của các nhà khoa học do đó chưa có địa chỉ áp dụng hoặc địa chỉ áp dụng còn chung chung, chưa tiếp cận được thị trường (giai đoạn 1991-1997).

Mặt khác có một số đề tài, dự án được đánh giá tốt nhưng do điều kiện triển khai áp dụng khó xuất phát từ vấn đề kinh tế- xã hội, về đầu tư tài chính để áp dụng tiếp hay sự e ngại áp dụng của Doanh nghiệp, của cơ quan quản lý nhà nước còn lúng túng trong các cơ chế quản lý lạc hậu, lỗi thời...

Về phía các cơ quan quản lý từ cấp trung ương đến địa phương, mặc dù mấy năm gần đây có đổi mới trong quản lý KH&CN, quản lý đề tài, dự án nhưng chưa thật sự tạo ra được cơ chế chính sách quản lý kinh tế để thúc đẩy nhu cầu nghiên cứu và áp dụng tiến bộ KH&CN, chưa khuyến khích được các thành phần kinh tế, doanh nghiệp tham gia hoạt động KH&CN để nâng cao năng lực cạnh tranh. Chưa tạo được cơ chế năng động nhằm gắn khoa học với đào tạo và sản xuất, chưa có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ hợp lý cho các sản phẩm nghiên cứu KH&CN trở thành sản phẩm hàng hoá.

V. Đánh giá chung:

1. Những mặt đạt được:

Với sự phát triển mạnh mẽ và những thành quả về KT-XH mà Bà Rịa-Vũng Tàu đã đạt được trong khoảng 15 năm qua, có sự đóng góp đáng kể của KH&CN.

Các lĩnh vực nghiên cứu khoa học đã có tác động nổi bật là: lĩnh vực Điều tra cơ bản điều kiện tự nhiên và tài nguyên môi trường đã xây dựng và xác lập cơ sở khoa học phục vụ cho nhiều công trình, dự

án đầu tư xây dựng, cho quy hoạch tổng thể toàn tỉnh, quy hoạch ngành. Các kết quả nghiên cứu và kết luận khoa học đã cung cấp dữ liệu phục vụ trực tiếp cho dự án quy hoạch nuôi tôm và bảo vệ vùng rừng ngập mặn, cho quy hoạch phát triển và bảo vệ rừng quốc gia Côn Đảo, cho quy hoạch và phát triển Du lịch sinh thái toàn tỉnh, xác định quy luật và nguyên nhân gây xói lở bờ biển từ Vũng Tàu đến Bình Châu để đề xuất công nghệ Stabiplate chống xói lở không dùng bê tông đảm bảo ổn định và bền vững. Cũng từ kết quả nghiên cứu này đã góp phần quan trọng lập báo cáo khoa học đòi được 4,75 triệu USD tiền bồi thường thiệt hại do tràn dầu từ sự cố va đâm ngày 07/9/2001 tại Vịnh Gành Rái Vũng Tàu.

Ngoài ra còn tham mưu góp ý và phản biện có hiệu quả cho nhiều công trình xây dựng cầu, cảng, đường ven biển của Tỉnh BR-VT cũng như nạo vét luồng lạch và khai thác cát Cửa sông.

Về lĩnh vực KH&NV, nhóm đề tài trong lĩnh vực này cũng đã góp phần quan trọng xác lập luận cứ khoa học cho xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH, trong tổ chức cán bộ, trong đào tạo nhân lực và những vấn đề quan trọng trong công tác chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo tỉnh và các ngành. Ngoài ra hoạt động KH&NV của BR-VT với số lượng đề tài khá phong phú trong nhiều lĩnh vực; xây dựng Đảng, chính quyền, nghiên cứu lịch sử khảo cổ, văn hoá lễ hội, quản lý kinh tế, dân tộc-tôn giáo, âm nhạc... đã để lại dấu ấn, những công trình, tác phẩm phục vụ cho giáo dục truyền thống và nghiên cứu về lâu dài.

Các lĩnh vực giáo dục, y tế cũng đã triển khai được một số đề tài và đưa vào ứng dụng có hiệu quả, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ thông tin và một số đề tài trong y tế dự phòng và điều trị lâm sàng.

Nghiên cứu ứng dụng trong nông nghiệp, thủy sản từ 1991-2004 đã có đóng góp lớn cho sự phát triển của ngành. Với 60 đề tài, dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp được triển khai trong hầu hết các lĩnh vực như: trồng trọt, chăn nuôi, bảo vệ thực vật... 15 năm qua đã tạo ra diện mạo mới làm tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả trong nông nghiệp giúp cho chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn: hàng chục giống lúa mới, bắp lai, các loại đậu, rau quả sạch, bò lai Sind, lợn nạc siêu thịt, dê lai Bách Thảo, các loại gia cầm, tuyển chọn các loại giống cây ăn quả tốt, cây công nghiệp, cà phê, tiêu,

điều v.v... đều xuất phát từ các đề tài, dự án. Hiện nay đang có mặt và phát triển thành các vùng chuyên canh, các dự án lớn của ngành có được chính là nhờ đầu tư hàng chục tỷ đồng từ kinh phí khoa học và việc tổ chức phối hợp với nhiều Viện nghiên cứu, trường Đại học kết hợp với địa phương thực hiện.

Các lĩnh vực nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ khác trong các ngành: Y tế, Giáo dục, thương mại, du lịch dịch vụ, năng lượng mới v.v... cũng đã có đóng góp đáng kể cho ngành và cho sự phát triển chung của địa phương.

Về công tác quản lý và tổ chức thực hiện đề tài, dự án từ giai đoạn 1998 đến nay khá tốt, đặc biệt giai đoạn 2000-2005, nghiêm túc, đúng quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn của Bộ KH&CN. Sở KH&CN cũng có nhiều đổi mới để quá trình thực hiện đề tài giảm bớt phức tạp, nâng cao chất lượng, không gây lãng phí, tránh trùng lặp.

Một kết quả quan trọng khác cần được đánh giá là qua nghiên cứu triển khai đã đào tạo và hỗ trợ đào tạo được hàng chục thạc sỹ, tiến sỹ và hàng trăm cử nhân, kỹ sư cho địa phương.

• Nguyên nhân:

Hơn 15 năm qua Đảng và Nhà nước đã quan tâm và có nhiều nỗ lực đổi mới hoạt động KH&CN. Từ Hội nghị Trung ương 2 (khoá VIII) đến Hội nghị Trung ương 6 (khoá X) đã có các nghị quyết riêng về KH&CN. Tháng 6 năm 2000 Quốc hội đã thông qua Luật KH&CN. Chính phủ đã ban hành và triển khai nhiều chính sách, chương trình, Nghị định và đã có đề án đổi mới quản lý KH&CN. Bộ KH&CN cũng đã có nhiều cố gắng trong việc hướng dẫn thực hiện các hoạt động KH&CN và đưa kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống.

Ở tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cũng đã tích cực triển khai bằng các văn bản hướng dẫn cụ thể hoạt động đăng ký triển khai và việc đầu tư cho KH&CN trong những năm qua luôn đạt được mức ổn định và năm sau thường cao hơn năm trước. Công tác quản lý KH&CN ở địa phương cũng đã có nhiều đổi mới.

Tiềm lực KH&CN của địa phương đã được nâng lên một bước, hoạt động của các Hội đồng KH&CN trong tư vấn xác định nhiệm vụ, tuyển chọn và đánh giá nghiệm thu các đề tài, dự án cơ bản có chất lượng, phù hợp, khách quan. Công tác quản lý tài chính chặt chẽ, đúng quy định, có hiệu quả, không gây thất thoát lãng phí. Công

ác thống kê, báo cáo, đánh giá đã được thực hiện. Các đề tài không hoặc ít trùng lặp với địa phương khác. Kết quả nhiều đề tài nghiên cứu đã được chuyển thành sản phẩm cụ thể phục vụ phát triển kinh tế và văn hoá xã hội, bảo vệ an ninh quốc phòng...

2. Những tồn tại:

Như đã trình bày ở trên, hoạt động nghiên cứu triển khai đã đạt được những thành tựu và có đóng góp quan trọng, đáng kể trong một số ngành, một số lĩnh vực phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong 15 năm qua. Tuy nhiên so với nhu cầu và đòi hỏi của sự phát triển đặc biệt trong sự nghiệp Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá ở Bà Rịa - Vũng Tàu, những đóng góp của KH&CN nhất là trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ còn hạn chế và những yếu kém tồn tại. Những hạn chế này thể hiện ở các mặt sau:

- Trong khoảng 7 - 8 năm gần đây, bên cạnh kế hoạch kinh tế - xã hội của tỉnh đề có xây dựng và ban hành kế hoạch KH&CN trong đó có trưng trình đề tài, dự án 5 năm và hàng năm, có dựa vào hướng ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, có phân công các cấp, các ngành thực hiện. Tuy nhiên thực tế đề tài hàng năm chỉ tập hợp một cách cơ học từ đề xuất của cá nhân nhà khoa học hoặc ở một vài ngành (có truyền thống) còn đa số các ngành không triển khai được hoặc chưa gắn kết mục tiêu ngành, mục tiêu phát triển của địa phương. Chưa hoặc còn ít việc đặt hàng của Lãnh đạo tỉnh. Các huyện, thị, thành phố hầu như chưa tham gia nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.

- Sự phân bố không đều trong các lĩnh vực nghiên cứu: Số các đề tài, dự án trong lĩnh vực công nghiệp, kỹ thuật công nghệ còn ít mặc dù tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là một tỉnh công nghiệp. Đề tài, dự án phần lớn còn nhỏ, khá nhiều đề tài (giai đoạn trước 1997) chưa xứng tầm đề tài KH&CN cấp tỉnh, chất lượng nghiên cứu của một số đề tài còn yếu, không có khả năng áp dụng vào thực tế. Còn ít đề tài, dự án ứng dụng công nghệ mang tính đột phá và có khả năng tác động mạnh đến sản xuất, kinh doanh.

- Áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực tế sản xuất, kinh doanh và đời sống chưa có nhiều công trình nổi bật.

- Công tác quản lý đề tài, dự án, chương trình KH&CN tuy đã có đổi mới từ 1997 đến nay nhưng vẫn chưa phù hợp, tiến độ thực hiện một số đề tài chậm, tiến độ giải ngân chậm, hợp đồng không đúng hạn một số đề tài kéo dài,

quy trình tuyển chọn, đánh giá nghiệm thu... còn rườm rà nhưng lại không đầy đủ, hạn chế việc ứng dụng vào thực tế.

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong các doanh nghiệp còn nhiều yếu kém, chưa có phong trào, nhất là các doanh nghiệp của địa phương.

• **Nguyên nhân:**

- Thứ nhất: do chưa có một hệ thống tổ chức và cơ chế quản lý phù hợp vì hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là một hoạt động đặc thù. Nhưng hiện nay chưa có hệ thống tổ chức, quản lý mối liên kết giữa các ngành đến cơ sở (cấp huyện, xã) nên khó hoặc không thể triển khai. Ở cấp tỉnh rất thiếu hoặc không có các đơn vị nghiên cứu phát triển phù hợp, nhiều ngành thiếu và không có tư vấn KH&CN (không có hội đồng khoa học). Hàng năm không có kế hoạch nghiên cứu khoa học-phát triển công nghệ.

Về cơ chế quản lý KH&CN trong nghiên cứu triển khai còn nhiều thủ tục rườm rà (tuyển chọn, xét duyệt, kiểm tra, nghiệm thu) gây cản trở đặc biệt là cơ chế quản lý tài chính nên không khuyến khích lao động sáng tạo. Mặc dù vậy vẫn còn khe hở và chưa đồng bộ nên việc ứng dụng vào thực tế chậm, kém năng động và hiệu quả.

- Thứ hai: Tiềm lực KH&CN địa phương (nhân lực, vật lực, tài lực, tin lực) còn yếu, nhất là đội ngũ cán bộ, chuyên gia KHCN. Thiếu chuyên gia đầu ngành, rất ít đơn vị nghiên cứu triển khai, không có các trung tâm nghiên cứu, viện, trường đại học lớn, không có phòng thí nghiệm và thư viện khoa học đủ tầm cỡ thực hiện các công trình lớn.

- Thứ ba: Địa phương chưa có được chính sách và tạo điều kiện để thu hút nhân tài, quy tụ lực lượng cán bộ KH&CN, cơ chế phối hợp khai thác tiềm lực KH&CN. Chưa nghiên cứu xây dựng chế độ và mạnh dạn phân cấp, phân quyền trong quản lý nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Chủ yếu còn dựa vào những quy định cứng nhắc, hạn chế và chưa phù hợp của cấp trên.

- Thứ tư: Chưa đa dạng được nguồn vốn cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Thời gian qua chủ yếu là nguồn vốn từ sự nghiệp khoa học. Chưa tạo điều kiện và khuyến khích doanh nghiệp tham gia nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Thứ năm: Việc đánh giá nghiệm thu, sơ kết, tổng kết, khen thưởng, xử phạt trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chưa kịp thời, nên hạn

chế phát huy tác dụng khuyến khích người lao động sáng tạo, chưa có chế độ xử phạt cụ thể dẫn đến việc dây dưa, kéo dài hợp đồng.

Phần thứ 3

**ĐỀ XUẤT HỆ THỐNG GIẢI PHÁP
ĐỔI MỚI NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT
ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ Ở
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

Đề xuất giải pháp đổi mới về tổ chức và đổi mới cơ chế quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Quản lý KH&CN nói chung và quản lý các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (nghiên cứu – phát triển) là một lĩnh vực quản lý hiện đại, bên cạnh những điểm chung của quản lý nhà nước còn có tính đặc thù về quản lý KH&CN. Công tác quản lý trong lĩnh vực này đầy khó khăn, phức tạp. Trình độ tổ chức và quản lý KH&CN các chính sách KH&CN cơ chế quản lý phù hợp có thể trực tiếp quyết định đến trình độ phát triển và hiệu quả của hoạt động KH&CN của địa phương.

Từ những vấn đề đã trình bày ở phần trên (ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân) xin đề xuất một số giải pháp đổi mới nhằm khắc phục những mặt hạn chế góp phần thúc đẩy KH&CN ở Bà Rịa-Vũng Tàu phát triển, đặc biệt nhằm tăng cường có hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học-phát triển công nghệ:

1. Đổi mới tổ chức, nâng cao hiệu quả của hội đồng khoa học các cấp, các ngành.

Để tăng cường hoạt động tham mưu, tư vấn về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cho địa phương, cần tổ chức Hội đồng khoa học và tăng cường hoạt động có hiệu quả của các hội đồng khoa học (HĐKH).

- Từ năm 2006 thành lập HĐKH ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố và HĐKH ở các sở, ban, ngành kinh tế kỹ thuật; ban hành quy chế hoạt động của các hội đồng khoa học chuyên ngành của các sở, ban, ngành (gồm Chức năng, Nhiệm vụ, Quyền hạn, Mối quan hệ công tác...).

Hội đồng khoa học (cấp) huyện và các sở, ban, ngành có chức năng tư vấn các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động, nghiên cứu khoa học công nghệ của địa phương, đơn vị.

Hội đồng có nhiệm vụ tham gia góp ý kiến về các vấn đề liên quan hoạt động khoa học và công nghệ được cụ thể hoá vào điều kiện của địa phương, đơn vị; đặc biệt là việc chuyển giao công nghệ và áp dụng các thành tựu khoa học và tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, đời sống của địa phương...

Về tổ chức, hội đồng khoa học có Chủ tịch Hội đồng; Phó chủ tịch thường trực Hội đồng, ủy viên thư ký và các ủy viên.

Về phương thức hoạt động và quan hệ công tác: các thành viên của Hội đồng hoạt động mang tính cá nhân nhà khoa học. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc dân chủ, thảo luận công khai và quyết định theo đa số

- Việc ưu tiên trước mắt ngay từ năm 2006 là xây dựng kế hoạch hoạt động KH&CN hàng năm, 5 năm của các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ban ngành. Về lâu dài, hội đồng khoa học chuyên ngành các sở, ban, ngành có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch hoạt động khoa học của đơn vị mình và phải được đưa vào kế hoạch công tác năm, 5 năm của đơn vị.

2. Thành lập Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ KH&CN cấp huyện.

- Cần thành lập trung tâm Ứng dụng Tiến bộ KH&CN cấp huyện bên cạnh bộ phận quản lý về KH&CN đã có đặt tại phòng kinh tế cấp huyện với 01 cán bộ kiêm nhiệm.

Mục đích: đổi mới hoạt động KH&CN cấp huyện, tăng cường tiềm lực KH&CN cho cơ sở, đẩy mạnh việc ứng dụng tiến bộ KH&CN ở cấp huyện, xã có hiệu quả thiết thực.

Cần sớm hoàn thiện đề án và ban hành quy chế tổ chức, hoạt động của Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ KH&CN cấp huyện.

Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ KH&CN cấp huyện là đơn vị sự nghiệp khoa học trực thuộc UBND (cấp) huyện, có chức năng, nhiệm vụ của một đơn vị sự nghiệp hoạt động trên lĩnh vực khoa học công nghệ; có bộ máy biên chế, có kinh phí hoạt động thường xuyên và có nguồn thu từ hoạt động khoa học và ứng dụng công nghệ.

3. Đổi mới về quản lý hoạt động NCKH - PTCN

Ban hành quy chế NCKH – PTCN, cụ thể là quản lý các chương trình, đề tài, dự án KH&CN với các nội dung cơ bản sau:

1. Xây dựng kế hoạch chương trình KH&CN hàng năm và 5 năm.
2. Việc xác định đề tài, dự án hàng năm từ các sở, ngành, huyện, thị, thành phố: phải được xây dựng có tính chất pháp lý, có báo cáo UBND tỉnh và các sở, ngành liên quan (KH&CN, KH&ĐT, Tài chính). Đề tài, dự án phải gắn với kế hoạch ngành và kế hoạch Khoa học và Công nghệ 5 năm.

3. Đổi mới quy trình tuyển chọn, xét duyệt danh mục đề tài, dự án hoàn thành tuyển chọn từ năm trước cho năm sau thực hiện (các hội đồng KHCN cấp ngành, tuyển chọn trước khi đăng ký cấp tỉnh), hội đồng khoa học công nghệ ngành xét duyệt, nghiệm thu đề tài cấp ngành.

4. Quy trình kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm.

5. Quy trình áp dụng kết quả nghiên cứu sau nghiệm thu.

6. Đổi mới quản lý kinh phí.

7. Phân cấp quản lý đề tài, dự án NCKH-PTCN (cấp tỉnh, ngành, huyện; loại đề tài, hình thức quản lý, mức kinh phí)...

8. Xây dựng, cụ thể hoá chế độ khuyến khích doanh nghiệp và các cơ quan khoa học trong nước và ngoài nước hợp tác với tỉnh trong nghiên cứu và ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, nhằm đa dạng hóa nguồn kinh phí cho nghiên cứu khoa học...

9. Xây dựng chế độ thưởng phạt cụ thể trong NCKH - PTCN của tỉnh.

Các nội dung trên đây Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với các ngành xây dựng các quy trình và đề án trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt cho thực hiện trong giai đoạn 2006-2010.

II

Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ đẩy mạnh NCKH – PTCN

Tiềm lực KH&CN bao gồm 4 yếu tố: nhân lực, vật lực, tài lực và tin lực.

Kết quả khảo sát tình hình nghiên cứu và kết quả thực hiện các đề tài (phần thứ nhất, chương 2 của đề tài) cho thấy:

* Về nhân lực KH&CN hiện nay ở Bà Rịa - Vũng Tàu là khá cao, khoảng trên 16.000 cán bộ KH&CN. có 63 tiến sĩ, hơn 300 thạc sĩ. Bình quân gần 20 cán bộ KH&CN trên 1.000 dân (hơn 850 ngàn dân). Tuy nhiên cán bộ KH&CN có trình độ cao (tiến sĩ) độ tuổi lớn, chủ yếu lại làm việc ở các doanh nghiệp trung ương, còn lại làm công tác quản lý ở các ngành của địa phương. Thiếu chuyên gia đầu ngành, đội ngũ cán bộ KH&CN khá đông nhưng lại không cân đối, thiếu cán bộ khoa học trong những ngành then chốt của địa

ương. Ở cấp huyện rất thiếu cán bộ KH&CN đặc biệt là đội ngũ nghiên cứu ứng dụng.

* Về vật lực (cơ sở vật chất) phục vụ cho nghiên cứu – phát triển ở Bà Rịa - Vũng Tàu là thiếu nghiêm trọng, trừ xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro có viện nghiên cứu, có phòng thí nghiệm chuyên ngành. Năm 2002 Sở KH&CN&MT thành lập trạm giám sát môi trường, nay là Trung tâm Phân tích Kiểm nghiệm và Giám sát Môi trường (thuộc Sở TN&MT) cơ sở vật chất thiết bị còn hạn chế, đội ngũ cán bộ kỹ thuật chưa có kinh nghiệm và yếu. Một số ngành khác (y tế, nông nghiệp) đã có trang bị phương tiện chuyên ngành, nhưng rất nhỏ bé... Nói chung cơ sở vật chất cho nghiên cứu khoa học ở tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu hầu như chưa có gì.

- Các đơn vị nghiên cứu cần triển khai, theo thống kê của Sở KH&CN hiện có 56 đơn vị bao gồm cả trung ương và địa phương. Đó là các trung tâm, viện, phân viện, trạm, trại trực thuộc một số sở, ngành và doanh nghiệp. Nhưng khả năng nghiên cứu và thực tế những năm qua chỉ có một số đơn vị tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học-phát triển công nghệ (10/36 đơn vị, chiếm khoảng gần 1/3).

* Về kinh phí cho hoạt động KH&CN trong giai đoạn (1991-2004), Bà Rịa - Vũng Tàu bố trí kinh phí cho sự nghiệp khoa học là 50.501,41 triệu đồng, bình quân đạt 0,32% tổng chi ngân sách tỉnh. Năm cao nhất cũng chỉ đạt 0,78% (năm 1994). Đây là mức chi quá thấp so với định mức mà Đảng và Nhà nước đã có chủ trương (2% tổng chi ngân sách).

- Tuy nhiên về giá trị tuyệt đối hàng năm chi cho khoa học, năm sau thường cao hơn năm trước. Mặt khác, việc triển khai các hoạt động NCKH-PTCN đòi hỏi những yêu cầu và quy trình thủ tục hết sức phức tạp và còn tùy thuộc vào khả năng triển khai thực tế của địa phương, do vậy cần có sự cân đối giữa các chương trình, dự án KH&CN với việc bố trí kinh phí có hiệu quả.

* Về tin lực (thông tin KH&CN), cũng là một hạn chế lớn. Hiện nay, ở Bà Rịa - Vũng Tàu chỉ có thư viện tổng hợp, chưa có thư viện chuyên ngành và thư viện khoa học kỹ thuật. Từ năm 2003 mới thành lập Trung tâm Tin học và Thông tin Khoa học Công nghệ; trung tâm đang phấn đấu để từng bước đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin và tiếp cận các trung tâm cơ sở dữ liệu (CSDL) KH&CN lớn của quốc gia và khu vực để phục vụ cho NCKH – PTCN.

- Với những nhận xét trên đây, giai đoạn 2006–2010 và các năm sau, chúng tôi xin đề nghị một số giải pháp đổi mới sau:

1. Khai thác nguồn nhân lực hiện có, phát triển nguồn nhân lực KH&CN trình độ cao phục vụ NCKH – PTCN:

- Điều tra thống kê, phân loại, đánh giá, đề xuất giải pháp phát huy đội ngũ cán bộ KH&CN - đặc biệt là đội ngũ cán bộ khoa học có trình độ trên đại học phục vụ cho NCKH - PTCN (hoàn thành năm 2006).

- Phối hợp với các tổ chức: Liên hiệp các hội khoa học - kỹ thuật tỉnh, các hội khoa học - kỹ thuật thành viên, Sở KH&CN và một số sở, ngành, cơ quan Trung ương để tập hợp đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật phục vụ cho nghiên cứu phát triển. Tỉnh cần có chương trình, kế hoạch cụ thể hàng năm và 5 năm và giao cho các tổ chức trên đây thực hiện.

- Xây dựng cơ chế, chính sách sử dụng cán bộ KHCN, chính sách thu hút đội ngũ cán bộ KHCN có năng lực, trình độ cao trực tiếp tham gia các chương trình, đề tài, dự án KH&CN trọng điểm, đáp ứng yêu cầu thiết thực của tỉnh.

- Xây dựng đề án và chính sách đào tạo phát triển cán bộ KHCN có trình độ cao phù hợp với yêu cầu của địa phương (Tỉnh đã có nhưng cần điều chỉnh, đổi mới).

2. Quy hoạch và đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật đủ điều kiện phục vụ cho NCKH – PTCN.

- Nghiên cứu xây dựng quy hoạch phát triển mạng lưới các phòng thí nghiệm của tỉnh để đầu tư xây dựng mới, đầu tư nâng cấp đảm bảo cho nghiên cứu phát triển.

- Xây dựng cơ chế phù hợp sử dụng, cơ chế phòng thí nghiệm đa ngành, cơ chế liên kết để tận dụng năng lực cán bộ và thiết bị, tránh đầu tư lãng phí.

- Có kế hoạch đầu tư, tăng cường tiềm lực cho những đơn vị hoạt động KH&CN để nâng cao năng lực nghiên cứu – phát triển.

3. Về tài chính:

- Giai đoạn 2006 – 2010 cần tăng cường đầu tư tài chính cho KHCN bao gồm các nội dung cụ thể sau:

+ Đầu tư cho NCKH - PTCN (các chương trình, đề tài, dự án).

+ Đầu tư cho phát triển tiềm lực KH&CN (con người, cơ sở vật chất, thông tin KH&CN).

+ Đầu tư cho hoạt động quản lý nhà nước về KH&CN.

+ Do mức chi ngân sách của Bà Rịa - Vũng Tàu là rất lớn do đó hàng năm chỉ khoảng 1 – 1.5% phần đầu đến 2010 dự chi 2% mức chi ngân sách.

+ Tập trung chi cho triển khai thực hiện những công trình khoa học lớn, mang lại hiệu quả cao; các công trình ứng dụng và phát triển công nghệ cao, công nghệ mới.

4. Về thông tin KH&CN:

- Phát triển Trung tâm Tin học và Thông tin Khoa học Công nghệ-thuộc Sở KH&CN làm đầu mối triển khai hoạt động trong lĩnh vực này.

- Đẩy mạnh ứng dụng tin học-công nghệ thông tin trong thông tin KH&CN.

- Triển khai mạnh mô hình thông tin điện tử phục vụ phát triển nông nghiệp-nông thôn, hỗ trợ... doanh nghiệp tham gia hội nhập.

- Liên kết phối hợp với hệ thống mạng thông tin KH&CN Quốc gia thực hiện thông tin giải đáp, thông tin phục vụ NCKH-PTCN.

- Triển khai hội chợ công nghệ hàng năm tại địa phương.

III

Đề xuất UBND tỉnh phê duyệt và ban hành một số văn bản cụ thể nhằm đẩy mạnh các hoạt động KH&CN, tăng cường NCKH-PTCN có hiệu quả trên địa bàn tỉnh

1. Về kế hoạch và chiến lược phát triển khoa học và công nghệ:

- Cho xây dựng và phê duyệt kế hoạch và chiến lược tổng thể phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2006-2015 và tầm nhìn 2020. Hiện nay, Sở Khoa học và Công nghệ đã xây dựng đề cương chuyển sở Kế hoạch-Đầu tư, Sở Tài chính để cấp kinh phí cho triển khai. Căn cứ kế hoạch này, triển khai các chương trình, dự án khoa học và công nghệ cũng như các kế hoạch nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ.

2. Về tổ chức:

- Một trong những mục tiêu phát triển và địa chỉ ứng dụng KHCN hiện nay là ở cấp huyện. Muốn phong trào nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ được triển khai đến cấp huyện, nhất là trong nông thôn, cần phải có tổ chức, đội ngũ cán bộ được huấn luyện đào tạo và kinh phí hoạt động thường xuyên.

Không giống với các lĩnh vực văn hóa-xã hội khác (y tế, giáo dục, văn hóa thông tin), hiện nay, cấp huyện của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu chưa có hệ thống tổ chức KHCN theo quy định tại Thông tư liên bộ 15-2005. Vì vậy, hoạt động này còn mờ nhạt.

Hội đồng nhân dân tỉnh cần có nghị quyết về thành lập Trung tâm ứng dụng KH&CN cấp huyện, thị, thành phố (gọi chung là cấp huyện). UBND tỉnh cần có Chỉ thị về việc thành lập Trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ cấp huyện. Trung tâm ứng dụng KH&CN cấp huyện là đơn vị sự nghiệp, trực thuộc UBND huyện, có bộ máy biên chế, kinh phí hoạt động thường xuyên. Trước mặt, thành lập Trung tâm ứng dụng KH&CN thí điểm tại một số huyện thị. Sau một thời gian hoạt động, cần tổng kết, rút kinh nghiệm và có thể nhân rộng đại trà.

- UBND tỉnh ra chỉ thị về phát triển KHCN trong giai đoạn 2006-2010, trong đó, yêu cầu các sở, ban, ngành thành lập hội đồng khoa học của ngành mình. Hội đồng khoa học chuyên ngành có chức năng tư vấn về hoạt động KHCN của ngành. Trong đó có nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ mới.

- Tăng cường và bổ sung thêm cán bộ quản lý khoa học công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ và ở cấp huyện.

3. Về quản lý:

Đề nghị UBND tỉnh cho tổ chức:

- Xây dựng chương trình hành động về khoa học và công nghệ của tỉnh với những nội dung công việc cụ thể để thực hiện Kết luận Hội nghị TW 6 (khoá IX) của Đảng về Khoa học công nghệ. Trong đó, đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ được xác định là một nội dung cấp thiết và được coi là khâu đột phá. Trước mắt cần:

+ Xác định mục tiêu cụ thể hàng năm, 5 năm; sản phẩm khoa học công nghệ phải thực sự phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

+ Xây dựng các chính sách và biện pháp khuyến khích sáng tạo và áp dụng các kết quả nghiên cứu khoa học vào sản xuất và đời sống. Gắn các đề tài, dự án nghiên cứu triển khai với các chương trình đầu tư phát triển của tỉnh, các chương trình khuyến nông khuyến lâm, chương trình khuyến ngư, khuyến công... Tập trung cho các đề tài, dự án đối với các ngành trọng điểm như: du lịch, công nghiệp, dịch vụ, thủy sản, nông nghiệp, vật liệu..

+ Đa dạng hoá các nguồn vốn tham gia thực hiện đề tài, dự án.

4. Về tăng cường tiềm lực và phát triển đội ngũ cán bộ KHCHN:

- Có chiến lược thu hút, đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học thực hiện công tác nghiên cứu-triển khai, đặc biệt là lớp trẻ có năng lực. Tập trung cho các chuyên ngành như công nghiệp, thủy sản, nông nghiệp, du lịch-dịch vụ.

- Nên gắn nội dung nghiên cứu các đề tài, dự án với các công trình luận văn tốt nghiệp của sinh viên và nghiên cứu sinh để vừa đảm bảo nội dung tiến độ nghiên cứu vừa đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học cho tỉnh.

- Tăng cường biên chế, và đào tạo nâng cao năng lực cho công tác quản lý khoa học ở địa phương.

- Tạo bước đột phá trong việc tăng cường tiềm lực KHCHN địa phương, bao gồm chuyên gia, cơ sở vật chất, thông tin KHCHN phục vụ cho nghiên cứu triển khai.

Phần thứ tư
KẾT LUẬN

Trong gần 15 năm qua (1991-2005) đã có 241 đề tài, dự án cấp tỉnh được triển khai thực hiện tại Bà Rịa-Vũng Tàu và tổ chức nghiệm thu thanh lý hợp đồng 225 đề tài, dự án.

Qua khảo sát, nghiên cứu, đánh giá về tình hình NCKH-PTCN thông qua việc thực hiện 225 đề tài, dự án đã xác định được những đóng góp quan trọng nhất là:

- NCKH-PTCN trong lĩnh vực nông nghiệp đã góp phần quan trọng vào việc áp dụng các giống cây, con, đặc biệt đối với bắp lai, bò, heo, dê...

Các đề tài, dự án trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp góp phần chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tăng năng suất, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm, góp phần giúp nông dân Bà Rịa-Vũng Tàu xoá đói, thoát nghèo và vươn lên làm giàu...

- NCKH-PTCN trong lĩnh vực điều tra cơ bản đã nghiên cứu, tập hợp và xây dựng một hệ thống tư liệu khoa học đồ sộ, đáng tin cậy, bao gồm 5 bộ bản đồ (địa chất thủy văn, công trình địa mạo, khoáng sản, địa hình tỷ lệ 1/50.000), các số liệu về sông, suối, về động lực học ven sông, ven biển, lòng lạch, bồi chuyển, xói lở, nhiễm mặn, ô nhiễm môi trường ở toàn bộ những vùng nhạy cảm và quan trọng của tỉnh. Cơ sở dữ liệu này góp phần quan trọng và phục vụ trực tiếp cho công tác quy hoạch, kế hoạch xây dựng các dự án đầu tư và đặc biệt cho bảo vệ tài nguyên và môi trường, đảm bảo phát triển bền vững.

- Về khoa học xã hội và nhân văn, với các mức độ khác nhau, các công trình nghiên cứu đã có những đóng góp quan trọng, tích cực, trong nhiều lĩnh vực: xây dựng đảng, lịch sử, văn hóa, khảo cổ học, âm nhạc, kinh tế phát triển, nguồn nhân lực...

Các đề tài về Khoa học xã hội và nhân văn là căn cứ khoa học giúp cho UBND tỉnh trong việc ra các quyết định, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Một số công trình lịch sử-văn hoá, địa lý... đã in và xuất bản gần 10 quyển sách, tài liệu và được

phổ biến rộng rãi trong các đối tượng học sinh, sinh viên và quần chúng nhân dân trong và ngoài tỉnh.

- Các đề tài về y dược đã giúp cho công tác phòng chống dịch bệnh có hiệu quả hơn, công tác chẩn đoán và phát hiện bệnh nhanh, chính xác và điều trị kịp thời, giảm chi phí và thời gian nằm viện của bệnh nhân...

Từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong những năm qua đã rút ra được những ưu điểm, cũng như hạn chế, yếu kém của công tác quản lý các đề tài, dự án. Trong phần hạn chế đã xác định bao gồm cả hệ thống tổ chức, cơ chế chính sách và quy trình thủ tục, tổ chức quản lý đề tài, dự án...

Đề tài cũng đã đề xuất hệ thống giải pháp, nhằm đổi mới, cải tiến tổ chức, quản lý và chính sách nhằm phát huy những mặt tích cực, khắc phục hạn chế để hoạt động nghiên cứu khoa học-phát triển công nghệ mà chủ yếu là công tác triển khai các đề tài và dự án ở tỉnh Bà Rịa-vũng Tàu đạt hiệu quả cao hơn, góp phần vào sự nghiệp chung của hoạt động khoa học công nghệ phục vụ phát triển...

Nhìn chung, các kết quả đề tài, dự án có tiếp cận và ứng dụng được nhiều thành tựu Khoa học công nghệ của thế giới và trong nước để tạo những sản phẩm khoa học công nghệ có giá trị. Thông qua các đề tài, dự án khoa học công nghệ, hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ Bà Rịa-Vũng Tàu đã gắn kết chặt chẽ hơn với sản xuất, đời sống và mang lại hiệu quả kinh tế xã hội thiết thực. Kết quả nghiên cứu của nhiều đề tài, dự án đã được áp dụng vào sản xuất và đời sống để tạo ra những sản phẩm có chất lượng góp phần vào việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương, đặc biệt trong giai đoạn từ 1997 đến nay.

Nhằm phổ biến các kiến thức về khoa học công nghệ, những năm qua sở Khoa học và Công nghệ đã tổ chức hàng trăm cuộc Hội thảo khoa học giới thiệu các kết quả đề tài, dự án đã và đang triển khai. Hàng trăm bài viết có liên quan đến kết quả nghiên cứu của các đề tài, dự án được đăng trên tạp chí Khoa học công nghệ của tỉnh; xuất bản 2 tập kỷ yếu về kết quả nghiên cứu triển khai từ năm 1991-2003 phục vụ cho mọi ngành và nhân dân trong và ngoài tỉnh. Các kết quả đề tài, dự án là cơ sở khoa học cung cấp cho các sở, ban ngành tham khảo xây dựng các dự án đầu tư; các nhà khoa học, nhà

quản lý và sinh viên làm luận văn, đồ án tốt nghiệp, phục vụ hàng chục học viên cao học, nghiên cứu sinh trong và ngoài tỉnh tham khảo làm luận án thạc sĩ, tiến sĩ. Đã có 4 nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ từ kết quả nghiên cứu khoa học tại địa phương.

Với các kết quả đạt được chúng ta có thể khẳng định: Hoạt động NCKH-PTCN ở Bà Rịa-Vũng Tàu trong gần 15 năm qua về cơ bản đã có những đóng góp tích cực và thiết thực phục vụ cho phát triển kinh tế-xã hội ở địa phương, thúc đẩy quá trình CNH-HĐH trên địa bàn Tỉnh.

Kiến nghị:

Để hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ phát triển tốt hơn, đáp ứng nhu cầu CNH-HĐH, **đề tài có một số kiến nghị** cụ thể sau đây:

1. Đối với Đảng và Chính phủ:

- Trên cơ sở đánh giá việc triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương II về phát triển khoa học công nghệ và giáo dục-đào tạo (chủ yếu đến năm 2000), cần có Nghị quyết về phát triển khoa học công nghệ trong giai đoạn mới (2006-2010 và tầm nhìn 2020). Trong đó, ưu tiên tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ quốc gia và các địa phương, bao gồm: nhân lực, vật lực, tài lực và tin lực.

- Tổ chức bộ máy quản lý hoạt động, nghiên cứu khoa học công nghệ hợp lý nhằm tạo sức mạnh, tránh chồng chéo, thiếu thống nhất.

- Nhà nước cần sớm có chính sách hợp lý về thu hút, sử dụng và đãi ngộ nhân tài, cán bộ KH-CN có năng lực, để tạo điều kiện phát huy đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ trong nước và nước ngoài phục vụ tốt nhất cho phát triển KH-CN và phát triển kinh tế xã hội. Trước mắt là khuyến khích được lực lượng cán bộ tham gia NCKH-PTCN ngày càng đông đảo và có hiệu quả.

2. Đối với Bộ Khoa học và Công nghệ:

- Từ nhu cầu thực tiễn ở cơ sở, các địa phương, Bộ cần ban hành các văn bản pháp quy, các quy định về quản lý, tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.

- Ban hành văn bản về phát triển và ứng dụng KHCN ở cơ sở (đây là địa chỉ cuối cùng sử dụng tiến bộ khoa học công nghệ). Đặc biệt có chủ trương thống nhất về việc thành lập Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN cấp huyện.

- Phối hợp với Bộ Tài Chính sớm sửa đổi quy định chi tiêu trong NCKH-PTCN phù hợp với thực tế, khuyến khích người nghiên cứu khoa học...

3. Đối với UBND tỉnh và các ngành:

- Trên cơ sở nhu cầu phát triển khoa học công nghệ của tỉnh cần ban hành Chỉ thị về phát triển khoa học công nghệ giai đoạn 2006-2010.

-- Đề xuất Hội đồng nhân dân ra Nghị quyết về thành lập Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN cấp huyện. Trước mắt, cho làm thí điểm tại một số huyện, thị có điều kiện. Sau đó, trên cơ sở đánh giá kết quả có thể cho nhân rộng mô hình.

- Ban hành văn bản chỉ đạo thành lập Hội đồng khoa học tại các địa phương (cấp huyện) và các sở, ban ngành. Kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ phải được các đơn vị đưa vào kế hoạch công tác năm, 5 năm và phải được đánh giá như một bộ phận của nhiệm vụ nhà nước.

- Quan tâm củng cố bộ máy tổ chức ngành KHCN. Cần bổ sung cán bộ quản lý khoa học và công nghệ có năng lực, có tâm huyết và nhiệt tình để đảm bảo tốt công tác tham mưu quản lý và triển khai có hiệu quả. Có chính sách thu hút, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng nhân tài phục vụ sự nghiệp phát triển khoa học công nghệ chung của tỉnh.

4. Đối với Sở Khoa học và Công nghệ:

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành quy định mới trong quản lý nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và các quyết định về tuyển chọn, xét duyệt... thực hiện đề tài và đổi mới quy trình trên phù hợp thực tế tình hình địa phương và tạo khả năng phát triển NCKH-PTCN.

- Xây dựng đề án và phối hợp các địa phương (huyện, thị xã, thành phố) trong việc thành lập Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN cấp huyện.

- Phối hợp hướng dẫn các địa phương và các sở, ban ngành trong việc thành lập hội đồng khoa học chuyên ngành, hội đồng khoa học cơ sở cũng như phối hợp, hướng dẫn xây dựng kế hoạch NCKH-PTCN của cấp huyện và các sở, ban ngành.

- Nghiên cứu, đề xuất việc phân cấp quản lý đề tài, dự án húp hợp yêu cầu thực tế và có hiệu quả.

*

Tóm lại, thực hiện Luật Khoa học và công nghệ, triển khai tốt Nghị quyết TW 2 khoá VIII, Kết luận Hội nghị TW lần thứ 6 khoá IX, phát huy những thành quả đạt được, khắc phục những mặt còn hạn chế, tiếp tục hoàn thiện quá trình đổi mới công tác quản lý Khoa học công nghệ, hoạt động NCKH-PTCN ở Bà Rịa-Vũng Tàu nhất định sẽ đạt kết quả tốt hơn trong các năm tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Luật Khoa học và Công nghệ. Hà Nội - 2001.
2. Các Kết luận Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành trung ương Đảng (khoá IX). NXB. Chính trị Quốc gia
3. Nghị quyết Hội nghị BCHTW Đảng lần thứ 2 khoá VIII.
4. Bộ Khoa học-công nghệ và Môi trường, Văn bản Pháp quy, tập IX, 1997.
5. Quản lý nhà nước về Khoa học Công nghệ và Môi Trường-Bộ Khoa học Công nghệ và Môi Trường-Trường Nghiệp vụ Quản lý-NXB. KHKT - 2000.
6. Văn bản pháp luật mới về Khoa học-công nghệ và môi trường, tập VII, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.
7. Báo cáo tổng kết các chương trình khoa học công nghệ cấp nhà nước giai đoạn 1996 - 2000 (12/2002)
8. Báo cáo "Đánh giá tiềm lực khoa học công nghệ tỉnh, xu hướng phát triển". KS - Trương Thành Công, 1999.
9. Số liệu điều tra về tiềm lực khoa học công nghệ tỉnh ngày 1/1/2000 của Cục Thống kê tỉnh BR-VT.
10. Niên giám thống kê (1991-2001). Cục Thống kê tỉnh BR-VT.
11. Báo cáo tổng kết sở Nông Nghiệp & Phát triển Nông thôn - Trung tâm Khuyến Nông khuyến lâm từ năm 1999 - 2002.
12. Kỷ yếu các đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu từ năm 1992 - 1996.
13. Kỷ yếu các đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu từ năm 1996 - 2001.
14. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của 169 đề tài, dự án cấp tỉnh đã nghiệm thu từ 1992 - 2003.
15. TS. Trương Thành Công, Một số vấn đề về cơ chế chính sách đối với quản lý khoa học và công nghệ địa phương; Tham luận hội thảo khoa học tại thành phố Hồ Chí Minh, 2005.
16. TS. Trương Thành Công, Những bất cập trong quan lý và đề xuất đổi mới công tác tổ chức và quản lý khoa học địa phương,

Tham luận tại hội thảo “Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý Khoa học và Công nghệ địa phương” Do Ban Khoa giáo Trung ương tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 1-2005.

17. Bộ Khoa học và Công nghệ-Ban Khoa giáo Trung ương, *Kỷ yếu hội thảo về quản lý Khoa học và công nghệ địa phương, 2005*.

18. Báo cáo tổng kết hoạt động khoa học-công nghệ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu 2001-2005.

PHỤ LỤC

DỰ THẢO

PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KH&CN GIAI ĐOẠN 2006-2010

1. Quan điểm:

- Các nhiệm vụ KH&CN phải xuất phát từ nhu cầu phát triển KT-XH, kết quả hoạt động KH&CN phải có tác động mạnh mẽ vào sản xuất và đời sống, sản phẩm KH&CN phải được đưa ra thị trường, bảo đảm hiệu quả kinh tế và xã hội.

- Khuyến khích và ưu tiên các nhiệm vụ KH&CN có định hướng tìm kiếm bí quyết công nghệ và sớm chuyển giao công nghệ đó vào sản xuất kinh doanh, qua đó hình thành và phát triển mối liên kết giữa đào tạo, nghiên cứu và sản xuất kinh doanh.

- Việc bố trí kinh phí cho các đơn vị chủ trì và chủ nhiệm đề tài, dự án, tổ chức KHCN phải căn cứ vào kết quả và hiệu quả mang lại của các nhiệm vụ KH&CN thực hiện trong các kế hoạch 5 năm trước.

2. Nguyên tắc:

a. Các mục tiêu, nhiệm vụ KH&CN phải căn cứ vào:

- Mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2006-2010 thể hiện trong Chỉ thị 33/2004/CT-TTg ngày 23/9/2004 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chiến lược phát triển KH&CN đến năm 2010 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 272/2003/QĐ-TTg ngày 31/12/2003.

- Mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2006-2010 thể hiện trong các Nghị quyết Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh.

- Quy hoạch phát triển KH&CN tỉnh đến năm 2010, Quy hoạch các ngành, lĩnh vực.

- Tiềm lực KH&CN hiện có của tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

b. Nhiệm vụ KH&CN 5 năm 2006-2010:

Được xây dựng trên cơ sở tổng kết, đánh giá hoạt động KH&CN gần 15 năm 1991-2005 và phương hướng mục tiêu phát triển kinh tế , xã hội của tỉnh giai đoạn 2006-2010.

c. Kế hoạch KH&CN phải được xây dựng phù hợp với mục tiêu phát triển tiềm lực KH&CN.

3. Phương hướng phát triển KH&CN:

- Tăng cường tiềm lực KHCN (tăng số lượng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ KHCN) tăng đầu tư kinh phí cho hoạt động KHCN, tăng cường cơ sở vật chất, phát triển các đơn vị nghiên cứu triển khai, phát triển thông tin KHCN trên cơ sở xây dựng các dự án cụ thể.

- Tiếp tục triển khai chương trình KHCN phục vụ phát triển kinh tế-xã hội trong các lĩnh vực chủ yếu của tỉnh.

- Tập trung nghiên cứu và đẩy mạnh chuyển giao các tiến bộ khoa học và công nghệ phù hợp về nông thôn, nhất là áp dụng công nghệ giống, công nghệ bảo quản và chế biến nông sản, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp. Tăng cường cải tiến, áp dụng kỹ thuật đối với công nghệ truyền thống, tận dụng đất đai tài nguyên phát triển công nghiệp và dịch vụ.

- Nghiên cứu và phát triển các công nghệ tiên tiến phù hợp nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, sức cạnh tranh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chủ động tiếp thu, thích nghi và phát triển các công nghệ nhập. Tập trung nâng cao năng lực nghiên cứu triển khai của các doanh nghiệp. Đầu tư nghiên cứu áp dụng, đổi mới công nghệ, sản phẩm nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong đó có sự hỗ trợ tích cực về KHCN trong phạm vi nhà nước để tạo bước đột phá trong một vài lĩnh vực có thế mạnh của địa phương.

- Ứng dụng và phát triển công nghệ sinh học , công nghệ thông tin và truyền thông, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa; nghiên cứu sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường phục vụ phát triển bền vững.

- Tiếp tục đổi mới công tác quản lý hoạt động KHCN và gắn nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với sản xuất đời sống, đảm bảo phát huy tốt hiệu quả của hoạt động nghiên cứu triển khai.

4. Mục tiêu phát triển KH&CN:

a. Cung cấp các luận cứ khoa học phục vụ cho công tác hoạch định đường lối, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh, các giải pháp phát triển bền vững và hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế; giải đáp kịp thời những vấn đề lý luận và thực tiễn khác do cuộc sống đặt ra.

b. Nâng cao chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế và năng lực cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa, đảm bảo an ninh và quốc phòng. Đến năm 2010, KH&CN phải góp phần quyết định vào việc nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả ở một số ngành kinh tế quan trọng.

c. Xây dựng và phát triển tiềm lực KH&CN đạt trình độ trung bình tiên tiến trong khu vực.

5. Dự kiến các chương trình KH&CN trọng điểm của tỉnh giai đoạn 2006-2010:

5.1. Chương trình Khoa học xã hội và nhân văn-GD&ĐT:

• Mục tiêu:

- Nghiên cứu truyền thống lịch sử đấu tranh, các vấn đề về dân tộc, tôn giáo, lịch sử và văn hoá ở địa phương.

- Cung cấp các cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc hoạch định các chủ trương chính sách phát triển kinh tế xã hội bền vững của tỉnh.

- Đào tạo nguồn nhân lực vừa hồng vừa chuyên (phát triển trí tuệ, đạo đức, nhân cách và tay nghề), đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công cuộc CNH-HĐH.

• Nội dung:

- Nghiên cứu lịch sử hình thành, phát triển của vùng đất Bà Rịa-Vũng Tàu, các di sản văn hoá và kiến nghị những giải pháp khai thác và phát huy những giá trị đó

- Những vấn đề xã hội của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và chính sách xã hội.

- Nâng cao chất lượng GD&ĐT, đổi mới phương pháp dạy và học.

5.2. Nghiên cứu sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và phòng tránh thiên tai

- Mục tiêu:

- Xác lập cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên (tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên sinh vật) cho phát triển kinh tế xã hội, đồng thời sử dụng các giải pháp khoa học công nghệ, giải pháp quản lý nhằm mục đích phát triển bền vững.

- Từng bước nắm được quy luật, cơ chế hình thành và phát triển một số dạng thiên tai nguy hiểm thường xảy ra ở địa phương.

- Nội dung:

- Nghiên cứu các giải pháp bảo vệ môi trường đô thị và khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, tập trung các vấn đề nước sạch, chống ô nhiễm không khí, tiếng ồn, quản lý thu gom xử lý chất thải rắn, nước thải đô thị.

- Nghiên cứu xây dựng mô hình hoá, quan trắc khai thác sử dụng tài nguyên nước dưới đất.

- Khảo sát điều tra các điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường phục vụ công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH.

- Nghiên cứu và phân tích kinh tế môi trường để làm cơ sở đề xuất các chính sách tài chính và công cụ quản lý môi trường.

5.3. Chương trình phát triển kinh tế Biển và an ninh quốc phòng

- Mục tiêu:

- Đánh giá tiềm năng các tài nguyên biển chủ yếu ở địa phương, các đặc trưng điều kiện tự nhiên, bản chất và quan hệ tương tác.

Nghiên cứu cung cấp các cơ sở khoa học cho việc lập các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế Biển kết hợp với an ninh quốc phòng, bảo vệ chủ quyền lãnh hải Việt Nam.

- Nội dung:

- Khảo sát điều tra tài nguyên biển và ven bờ, hải đảo phục vụ công tác khai thác hải sản, tài nguyên khác và dịch vụ trên biển.

- Nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ KH&CN phục vụ bảo tồn và phát triển Côn Đảo, phục vụ an ninh quốc phòng.

- Đánh giá hiện trạng, xác định nguyên nhân, dự báo và cảnh báo môi trường biển, nghiên cứu các giải pháp phòng chống ô nhiễm biển.

5.4. Chương trình nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin

- Mục tiêu: nghiên cứu xây dựng và phát triển công nghệ thông tin của tỉnh, đào tạo nâng cao trình độ công nghệ thông tin và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Nội dung:

- Nghiên cứu ứng dụng và phát triển Công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, triển khai các dự án ứng dụng tin học trong quản lý điều hành của các cơ quan hành chính nhà nước, các cơ quan Đảng, tổ chức xã hội và trong sản xuất kinh doanh.

- Xây dựng dự án phát triển công nghiệp phần mềm.

- Xây dựng và ứng dụng công nghệ GIS trong việc quản lý tài nguyên môi trường và một số lĩnh vực khác;

5.5. Chương trình khoa học công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp hội nhập và cạnh tranh:

- Mục tiêu: Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa địa phương, thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Nội dung: gồm các nội dung cụ thể:

Đổi mới công nghệ, thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin, áp dụng công nghệ quản lý tiên tiến (ISO, HACCP, SA 8000 v.v...), sản xuất sạch hơn và tiết kiệm năng lượng, xây dựng lộ trình đổi mới thiết bị công nghệ tại các doanh nghiệp để tạo ra các sản phẩm có sức cạnh tranh cao trên thương trường và tham gia hội nhập.

5.6. Chương trình KH&CN phục vụ CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn:

- Mục tiêu:

- Mục tiêu:

- Xác lập cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên (tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên sinh vật) cho phát triển kinh tế xã hội, đồng thời sử dụng các giải pháp khoa học công nghệ, giải pháp quản lý nhằm mục đích phát triển bền vững.

- Từng bước nắm được quy luật, cơ chế hình thành và phát triển một số dạng thiên tai nguy hiểm thường xảy ra ở địa phương.

- Nội dung:

- Nghiên cứu các giải pháp bảo vệ môi trường đô thị và khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, tập trung các vấn đề nước sạch, chống ô nhiễm không khí, tiếng ồn, quản lý thu gom xử lý chất thải rắn, nước thải đô thị.

- Nghiên cứu xây dựng mô hình hoá, quan trắc khai thác sử dụng tài nguyên nước dưới đất.

- Khảo sát điều tra các điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường phục vụ công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH.

- Nghiên cứu và phân tích kinh tế môi trường để làm cơ sở đề xuất các chính sách tài chính và công cụ quản lý môi trường.

5.3. Chương trình phát triển kinh tế Biển và an ninh quốc phòng

- Mục tiêu:

- Đánh giá tiềm năng các tài nguyên biển chủ yếu ở địa phương, các đặc trưng điều kiện tự nhiên, bản chất và quan hệ tương tác.

Nghiên cứu cung cấp các cơ sở khoa học cho việc lập các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế Biển kết hợp với an ninh quốc phòng, bảo vệ chủ quyền lãnh hải Việt Nam.

- Nội dung:

- Khảo sát điều tra tài nguyên biển và ven bờ, hải đảo phục vụ công tác khai thác hải sản, tài nguyên khác và dịch vụ trên biển.

- Nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ KH&CN phục vụ bảo tồn và phát triển Côn Đảo, phục vụ an ninh quốc phòng.

a. Cung cấp các luận cứ khoa học phục vụ cho công tác hoạch định đường lối, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh, các giải pháp phát triển bền vững và hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế; giải đáp kịp thời những vấn đề lý luận và thực tiễn khác do cuộc sống đặt ra.

b. Nâng cao chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế và năng lực cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa, đảm bảo an ninh và quốc phòng. Đến năm 2010, KH&CN phải góp phần quyết định vào việc nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả ở một số ngành kinh tế quan trọng.

c. Xây dựng và phát triển tiềm lực KH&CN đạt trình độ trung bình tiên tiến trong khu vực.

5. Dự kiến các chương trình KH&CN trọng điểm của tỉnh giai đoạn 2006-2010:

5.1. Chương trình Khoa học xã hội và nhân văn-GD&ĐT:

- Mục tiêu:

- Nghiên cứu truyền thống lịch sử đấu tranh, các vấn đề về dân tộc, tôn giáo, lịch sử và văn hoá ở địa phương.

- Cung cấp các cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc hoạch định các chủ trương chính sách phát triển kinh tế xã hội bền vững của tỉnh.

- Đào tạo nguồn nhân lực vừa hồng vừa chuyên (phát triển trí tuệ, đạo đức, nhân cách và tay nghề), đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công cuộc CNH-HĐH.

- Nội dung:

- Nghiên cứu lịch sử hình thành, phát triển của vùng đất Bà Rịa-Vũng Tàu, các di sản văn hoá và kiến nghị những giải pháp khai thác và phát huy những giá trị đó

- Những vấn đề xã hội của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và chính sách xã hội.

- Nâng cao chất lượng GD&ĐT, đổi mới phương pháp dạy và học.

5.2. Nghiên cứu sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và phòng tránh thiên tai

- Mục tiêu:

- Xác lập cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên (tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên sinh vật) cho phát triển kinh tế xã hội, đồng thời sử dụng các giải pháp khoa học công nghệ, giải pháp quản lý nhằm mục đích phát triển bền vững.

- Từng bước nắm được quy luật, cơ chế hình thành và phát triển một số dạng thiên tai nguy hiểm thường xảy ra ở địa phương.

- Nội dung:

- Nghiên cứu các giải pháp bảo vệ môi trường đô thị và khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, tập trung các vấn đề nước sạch, chống ô nhiễm không khí, tiếng ồn, quản lý thu gom xử lý chất thải rắn, nước thải đô thị.

- Nghiên cứu xây dựng mô hình hoá, quan trắc khai thác sử dụng tài nguyên nước dưới đất.

- Khảo sát điều tra các điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường phục vụ công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH.

- Nghiên cứu và phân tích kinh tế môi trường để làm cơ sở đề xuất các chính sách tài chính và công cụ quản lý môi trường.

5.3. Chương trình phát triển kinh tế Biển và an ninh quốc phòng

- Mục tiêu:

- Đánh giá tiềm năng các tài nguyên biển chủ yếu ở địa phương, các đặc trưng điều kiện tự nhiên, bản chất và quan hệ tương tác.

Nghiên cứu cung cấp các cơ sở khoa học cho việc lập các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế Biển kết hợp với an ninh quốc phòng, bảo vệ chủ quyền lãnh hải Việt Nam.

- Nội dung:

- Khảo sát điều tra tài nguyên biển và ven bờ, hải đảo phục vụ công tác khai thác hải sản, tài nguyên khác và dịch vụ trên biển.

- Nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ KH&CN phục vụ bảo tồn và phát triển Côn Đảo, phục vụ an ninh quốc phòng.

- Đánh giá hiện trạng, xác định nguyên nhân, dự báo và cảnh báo môi trường biển, nghiên cứu các giải pháp phòng chống ô nhiễm biển.

5.4. Chương trình nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin

- Mục tiêu: nghiên cứu xây dựng và phát triển công nghệ thông tin của tỉnh, đào tạo nâng cao trình độ công nghệ thông tin và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Nội dung:

- Nghiên cứu ứng dụng và phát triển Công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, triển khai các dự án ứng dụng tin học trong quản lý điều hành của các cơ quan hành chính nhà nước, các cơ quan Đảng, tổ chức xã hội và trong sản xuất kinh doanh.

- Xây dựng dự án phát triển công nghiệp phần mềm.

- Xây dựng và ứng dụng công nghệ GIS trong việc quản lý tài nguyên môi trường và một số lĩnh vực khác;

5.5. Chương trình khoa học công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp hội nhập và cạnh tranh:

- Mục tiêu: Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa địa phương, thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Nội dung: gồm các nội dung cụ thể:

Đổi mới công nghệ, thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin, áp dụng công nghệ quản lý tiên tiến (ISO, HACCP, SA 8000 v.v...), sản xuất sạch hơn và tiết kiệm năng lượng, xây dựng lộ trình đổi mới thiết bị công nghệ tại các doanh nghiệp để tạo ra các sản phẩm có sức cạnh tranh cao trên thương trường và tham gia hội nhập.

5.6. Chương trình KH&CN phục vụ CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn:

- Mục tiêu:

- Xác lập cơ sở khoa học cho việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, cơ cấu ngành nghề nông nghiệp ở nông thôn và cải tiến quản lý, nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp và tăng cường xuất khẩu.

- Nâng cao chất lượng các sản phẩm thủy sản từ khâu khai thác đến chế biến xuất khẩu;

- Phát triển nguồn lợi thủy sản dựa trên thế mạnh của địa phương.

- Nội dung:

- Nghiên cứu chọn, tạo giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao, xây dựng mô hình nông nghiệp công nghệ cao.

- Nghiên cứu ứng dụng các trang thiết bị vừa và nhỏ, cơ khí hoá nông nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Áp dụng các thành quả đã nghiên cứu trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, xây dựng, cải tiến các mô hình quản lý và sản xuất hiệu quả ở nông thôn.

- Ứng dụng công nghệ sinh học, phục sản xuất nông nghiệp.

- Triển khai các mô hình nuôi trồng thủy sản sạch và đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả.

- Nghiên cứu ứng dụng các công nghệ mới trong việc khai thác, sơ chế, bảo quản và chế biến nông sản, thủy sản.

5.7. Chương trình KH&CN phục vụ, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cộng đồng

- Mục tiêu:

- Giải quyết các vấn đề về sức khỏe cộng đồng và xã hội hoá công tác y tế ở tỉnh.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong chẩn đoán và điều trị.

- Nội dung:

- Ứng dụng kỹ thuật tiên tiến trong phòng bệnh, chữa bệnh.

- Cải tiến quản lý, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân.

5.8. Chương trình phát triển công nghiệp địa phương, ứng dụng khí thấp áp và năng lượng tái tạo

- Mục tiêu:

- Tập trung phát triển công nghiệp địa phương, nghiên cứu sử dụng khí thấp áp trong sản xuất các sản phẩm lợi thế của địa phương.

- Điều tra, xác lập cơ sở khoa học cho việc sử dụng năng lượng mới.

- Nội dung:

- Nghiên cứu ứng dụng các công nghệ mới, khuyến khích áp dụng công nghệ sạch, giảm thiểu ô nhiễm...

- Nghiên cứu công nghệ sử dụng nhiên nhiên liệu khí đồng hành, khí hóa lỏng.

- Điều tra khảo sát đánh giá tiềm năng gió, năng lượng mặt trời, triển khai các dự án ứng dụng năng lượng mới cho vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

5.9. Chương trình KH&CN phát triển dịch vụ-du lịch.

- Mục tiêu: cung cấp cơ sở khoa học cho việc phát triển và nâng cao chất lượng các loại hình du lịch, dịch vụ.

- Nội dung:

- Nghiên cứu, xây dựng các giải pháp khoa học và công nghệ để đa dạng hoá các loại hình du lịch, nâng cao chất lượng phục vụ.

- Nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ KH&CN nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động du lịch, dịch vụ.

6. Các giải pháp và chính sách:

2.1. Chính sách phát triển thị trường KH&CN, chính sách khuyến khích nghiên cứu ứng dụng KHCN, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động KH&CN để KHCN trở thành động lực phát triển KT-XH.

2.2. Có chính sách khuyến khích thúc đẩy ứng dụng KH&CN vào sản xuất, đời sống. Khuyến khích các dự án đầu tư xây dựng và phát triển sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường.

Ưu tiên nhập công nghệ tiên tiến phục vụ phát triển kinh tế của tỉnh.

2.3. Chính sách phát triển nguồn nhân lực KHCN của tỉnh:

Có chính sách hợp lý để khuyến khích các nhà khoa học nhằm phát huy tính sáng tạo phục vụ phát triển toàn diện KT-XH ở địa phương.

2.4. Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện tổ chức và cơ chế quản lý và nâng cao năng lực KH&CN ở cấp tỉnh, cấp huyện cho phù hợp với thực tế trên cơ sở phân cấp hợp lý, hiệu quả. Gắn kết hoạt động KH&CN với sản xuất kinh doanh và đào tạo, phát huy hiệu quả tiềm lực KH&CN trên địa bàn Tỉnh.

2.5. Tăng cường đầu tư và đầu tư có hiệu quả trên cơ sở đa dạng nguồn vốn cho KHCN.

2.6. Xây dựng các Chương trình dự án KHCN đối với từng ngành, từng lĩnh vực; tổ chức quản lý, triển khai, đánh giá cụ thể hàng năm.

2.7. Tăng cường hợp tác với các cơ quan nghiên cứu khoa học, trường Đại học trong nước và các tổ chức KHCN nước ngoài để đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng KHCN của địa phương.

**MỘT SỐ HÌNH ẢNH NGHIÊN CỨU
KHOA HỌC, ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ
TẠI BÀ RỊA- VŨNG TÀU (1992 -2005)**



**Lắp đặt trạm gió phát điện cho các đồn biên phòng ở Gò Găng và Lộc An
(Dự án ứng dụng năng lượng mới 1993 -1995)**



Lắp đặt trạm điện mặt trời tại Côn Đảo (Dự án UDNLN 1993 -1995)



Dê Bách Thảo - dự án xoá đói giảm nghèo (2003 - 2005)



**Kiểm tra
đề tài nuôi
hàu thử nghiệm
tại cửa sông
Chà Và**



Dự án xây dựng vùng rau an toàn tỉnh BRVT (2002 -2004)

Khoan thăm dò đánh giá nước
khoáng nóng Bình Châu



Các cán bộ khoa học
và chuyên gia Pháp
khảo sát chống xói lở
bờ biển BBRVT



Cán bộ các sở, ngành của tỉnh tham gia khảo sát ven biển BRVT



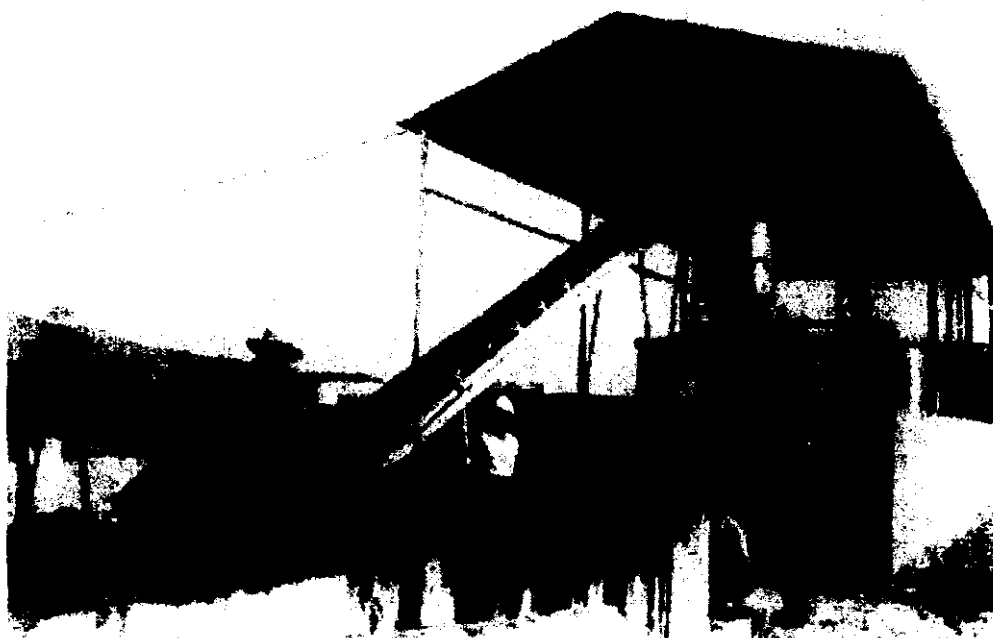
Nghiệm thu đề tài về nông nghiệp(năm 2001)



Nghiệm thu đề tài bản giao hưởng Côn Đảo (năm1999)



Nghiệm thu đề tài văn hoá và du lịch BRVT(năm 2005)



Xưởng tái chế cặn dầu(2002), kết quả của đề tài khoa học(1995)



Dự án thí điểm Stabiplate ở Lỗ An phát huy hiệu quả chống xói lở bờ biển (2005)

**PHIẾU KHẢO SÁT
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ
GIAI ĐOẠN 1991-2004**

Mẫu phiếu số 1a

KHẢO SÁT CÁC THÔNG TIN CHUNG
Lĩnh vực Khoa học xã hội

1/. **Tên đề tài:**

Cấp nhà nước

☐

Cấp cơ sở

☐

Cấp tỉnh

☐

2/. **Loại hình nghiên cứu:**

+ Điều tra cơ bản về tài nguyên môi trường.

☐

+ Khoa học xã hội và nhân văn.

☐

+ Nghiên cứu ứng dụng.

☐

+ Áp dụng tiến bộ kỹ thuật.

☐

3/. **Cơ quản quản lý.**

Tên cơ quan

Địa chỉ

Điện thoại:

4/. **Cơ quan chủ trì:**

Tên cơ quan

Địa chỉ

Điện thoại:

Loại hình hoạt động:

Đơn vị sự nghiệp

☐

Đơn vị sản xuất kinh doanh.

☐

Cơ quan quản lý nhà nước

☐

Loại hình khác.

☐

5/. **Chủ nhiệm đề tài:**

+ Họ và tên:

+ Trình độ chuyên môn:

Cao đẳng

☐

Đại học.

☐

Trên đại học

☐

Khác.

☐

Chuyên ngành đào tạo:

Hình thức đào tạo: Chính quy ☐

Tại chức ☐

Nơi công tác:

Chức danh khoa học : Giáo sư ☐

Phó giáo sư ☐

Không chức danh. ☐

5/. Thời gian thực hiện đề tài :

+ Theo hợp đồng: bắt đầu kết thúc

+ Thực hiện: bắt đầu kết thúc

7/. Thời gian nghiệm thu:

4/. Thời gian thanh lý hợp đồng:

9/. Tổng kinh phí thực hiện (triệu đồng)

Nguồn:

Sự nghiệp khoa học ☐ Vốn tự có . ☐

Kinh phí ngành ☐

Sự nghiệp kinh tế ☐ Nguồn khác. ☐

10/. Kết quả đánh giá nghiệm thu :

Trung bình ☐

Khá. ☐

Giỏi ☐

Xuất sắc ☐

11/. Hợp tác nghiên cứu: Có ☐

Không ☐

Tên cơ quan hợp tác:

2/. Sản phẩm đề tài :

+ Dây chuyền công nghệ ☐

+ Quy trình công nghệ , quy ☐

trình kỹ thuật

+ Giống cây ☐

+ Tiêu chuẩn ☐

+ Giống con ☐

+ Quy phạm ☐

+ Phương pháp ☐

+ Chương trình máy tính ☐

- Báo cáo đề án , luận chứng và ☐

+ Sơ đồ , bảng số liệu ☐

Giải pháp

- Sản phẩm khác ☐

13/ Kết quả đề tài được công bố trên các ấn phẩm thông tin.

Có

☐

Không

☐

14/ Đề tài có được ứng dụng vào thực tiễn không .

Có

☐

Không

☐

15/ Nguyên nhân:

+ Điều kiện áp dụng (thị trường, địa chỉ ứng dụng, cán bộ thực hiện , cơ sở vật chất....

Có

☐

Không

☐

+Sự quan tâm của các cấp lãnh đạo , quản lý .

Có

☐

Không

☐

+ Chính sách hỗ trợ của địa phương .

Có

☐

Không

☐

Vũng Tàu, ngày ... tháng ... năm...

Người khảo sát

(Ký và ghi rõ họ tên)

Người cung cấp thông tin

(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu phiếu số 2a

KHẢO SÁT HIỆU QUẢ ỨNG DỤNG
Lĩnh vực Khoa học xã hội và nhân văn

1/. **Tên đề tài :**

2/. **Loại hình nghiên cứu :**

+ Điều tra cơ bản về tài nguyên môi trường.

☐

+ Khoa học xã hội và nhân văn.

☐

+ Nghiên cứu ứng dụng.

☐

+ Áp dụng tiến bộ kỹ thuật.

☐

3/. **Cơ quan chủ trì :**

4/. **Chủ nhiệm đề tài :**

+ Họ và tên:

+ Nơi công tác:

+ Công việc chính đang làm:

5/. **Cơ quan quản lý.**

6/. **Các thông tin khảo sát :**

6.1 Thời gian bắt đầu áp dụng: từ năm đến năm

6.2 Hiệu quả.

6.2.1 Hiệu quả khoa học .

+ Phục vụ nghiên cứu giảng dạy.

☐

+ Hỗ trợ cho ra quyết định về chính sách, quản lý của lãnh đạo .

☐

+ Làm cơ sở cho lập các đề án, dự án, luận chứng kinh tế kỹ thuật .

☐

+ Hỗ trợ cho đổi mới công nghệ, sản phẩm mới.

☐

+ Phục vụ cho ban hành quy trình kỹ thuật, phương pháp nghiên cứu, tiêu chuẩn...

☐

6.2.2. Hiệu quả kinh tế - xã hội (tùy từng lĩnh vực nghiên cứu mà lựa chọn thông tin phỏng vấn cho phù hợp) .

+ Hiệu quả kinh tế (Địa chỉ , quy mô , phục vụ xây dựng quy hoạch ngành, định hướng phát triển KTXH của ngành của tỉnh)

.....

+ Hiệu quả xã hội (Đề xuất xây dựng cơ chế, chính sách, phục vụ nghị quyết của tỉnh uỷ, tham mưu chỉ đạo, lãnh đạo của tỉnh uỷ, UBND, các ngành)

Các hiệu quả khác:.....

7/. Kiến nghị :

7.1 Điều kiện để áp dụng có hiệu quả đề tài vào đời sống kinh tế xã hội :

* **Nghị quyết, chủ trương :**

* **Vốn đầu tư:**

* **Con người :**

* **Cơ sở vật chất :**

* **Cơ chế chính sách:**

7.2 Đối với cơ quan quản lý khoa học công nghệ :

7.2.1 Về xây dựng kế hoạch nghiên cứu triển khai hàng năm .

Quy trình đăng ký, xét chọn và ghi danh mục đề tài theo kế hoạch hàng năm (đã hợp lý hay chưa).....

Lý do (nếu chưa hợp lý).....

Kiến nghị

7.2.2. Về quản lý các đề tài:

* **Xét duyệt** tốt ☐ chưa tốt ☐

Lý do:

* **Nhận và thanh quyết toán kinh phí đề tài** tốt ☐ chưa tốt ☐

* **Công tác kiểm tra:** tốt ☐ chưa tốt ☐

Lý do:

* **Theo dõi, quản lý:** tốt ☐ chưa tốt ☐

* **Hội đồng nghiệm thu:** tốt ☐ chưa tốt ☐

* **Lý do:**

7.2.3 Về phương hướng triển khai hoạt động nghiên cứu triển khai của đơn vị (Hội đồng khoa học ngành, kế hoạch triển khai hoạt động Khoa học Công nghệ & Môi trường hàng năm, tiềm lực khoa học của ngành),.....

8/. Các thông tin khác liên quan đến hoạt động nghiên cứu triển khai của tỉnh

* **Hội đồng khoa học của tỉnh**

* **Vốn đầu tư cho khoa học công nghệ**

* **Tiềm lực khoa học công nghệ**

* **Cơ sở vật chất kỹ thuật cho khoa học công nghệ**

* **Chính sách về khoa học công nghệ :**

Vũng Tàu, ngày... tháng... năm...

Người khảo sát
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người cung cấp thông tin
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu phiếu số 1b

KHẢO SÁT CÁC THÔNG TIN CHUNG
Lĩnh vực Nông Lâm Ngư Nghiệp

1/. **Tên đề tài:**

Cấp nhà nước ☐ *Cấp cơ sở* ☐ *Cấp tỉnh* ☐

2/. **Loại hình nghiên cứu:**

- + Điều tra cơ bản về tài nguyên môi trường. ☐
- + Khoa học xã hội và nhân văn ☐
- + Nghiên cứu ứng dụng. ☐
- + Áp dụng tiến bộ kỹ thuật. ☐

4/. **Cơ quản quản lý.**

Tên cơ quan
Địa chỉ:
Điện thoại:

5/. **Cơ quan chủ trì:**

Tên cơ quan
Địa chỉ
Điện thoại:

Loại hình hoạt động:

Đơn vị sự nghiệp ☐ *Đơn vị sản xuất kinh doanh.* ☐
Cơ quan quản lý nhà nước ☐ *Loại hình khác.* ☐

6/. **Chủ nhiệm đề tài:**

+ **Họ và tên:**
+ **Trình độ chuyên môn:**

Cao đẳng ☐ *Đại học.* ☐
Trên đại học ☐ *Khác.* ☐

Chuyên ngành đào tạo:

BỘ MẪU PHIẾU KHẢO SÁT PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

Hình thức đào tạo: Chính quy ☐ Tại chức ☐

Nơi công tác:

Chức danh khoa học: Giáo sư ☐ Phó giáo sư ☐

Không chức danh ☐

7/. Thời gian thực hiện đề tài:

+ Theo hợp đồng: bắt đầu kết thúc

+ Thực hiện: bắt đầu kết thúc

8/. Thời gian nghiệm thu :

9/. Thời gian thanh lý hợp đồng:

10/. Tổng kinh phí thực hiện (triệu đồng)

Nguồn:

Sự nghiệp khoa học ☐ Vốn tự có . ☐ Kinh phí ngành ☐

Sự nghiệp kinh tế ☐ Nguồn khác. ☐

11/. Kết quả đánh giá nghiệm thu:

Trung bình ☐ Khá. ☐

Giỏi ☐ Xuất sắc ☐

12/. Hợp tác nghiên cứu: Có ☐ Không ☐

Tên cơ quan hợp tác:

13/. Sản phẩm đề tài:

+ Dây chuyền công nghệ ☐ + Quy trình công nghệ , quy ☐

trình kỹ thuật

+ Giống cây ☐ + Tiêu chuẩn ☐

+ Giống con ☐ + Quy phạm ☐

+ Phương pháp ☐ + Chương trình máy tính ☐

+ Báo cáo đề án , luận chứng và ☐ + Sơ đồ , bảng số liệu ☐

Mẫu phiếu số 2b

KHẢO SÁT HIỆU QUẢ ỨNG DỤNG
Lĩnh vực Nông Lâm Ngư Nghiệp

1/. **Tên đề tài :**

2/. **Loại hình nghiên cứu :**

+ Điều tra cơ bản về tài nguyên môi trường. ☐

+ Khoa học xã hội và nhân văn. ☐

+ Nghiên cứu ứng dụng. ☐

+ Áp dụng tiến bộ kỹ thuật. ☐

3/. **Cơ quan chủ trì :**

4/. **Chủ nhiệm đề tài :**

+ **Họ và tên:**

+ **Nơi công tác:**

+ **Công việc chính đang làm:**

5/. **Cơ quan quản lý.**

6/. **Các thông tin khảo sát:**

6.1. **Thời gian bắt đầu áp dụng: từ năm** **đến năm**

6.2. **Hiệu quả.**

6.2.1. **Hiệu quả khoa học.**

+ Phục vụ nghiên cứu giảng dạy. ☐

+ Hỗ trợ cho ra quyết định về chính sách, quản lý của lãnh đạo. ☐

+ Làm cơ sở cho lập các đề án, dự án, luận chứng kinh tế kỹ thuật. ☐

+ Hỗ trợ cho đổi mới công nghệ, sản phẩm mới. ☐

+ Phục vụ cho ban hành quy trình kỹ thuật, phương pháp nghiên cứu tiêu chuẩn ... ☐

6.2.2. **Hiệu quả kinh tế - xã hội (tùy từng lĩnh vực nghiên cứu mà lựa chọn thông tin phỏng vấn cho phù hợp).**

+ **Hiệu quả kinh tế** (địa chỉ, quy mô, phục vụ xây dựng quy hoạch, định hướng phát triển KTXH..)

Địa chỉ áp dụng :

Quy mô áp dụng (diện tích ha, hộ, đơn vị sản xuất).

BỘ MẪU PHIẾU KHẢO SÁT PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

giải pháp

+ Sản phẩm khác

☐

14/. Kết quả đề tài được công bố trên các ấn phẩm thông tin.

Có

☐

Không

☐

15/. Đề tài có được ứng dụng vào thực tiễn không .

Có

☐

Không

☐

16/. Nguyên nhân :

+ Điều kiện áp dụng (thị trường , địa chỉ ứng dụng , cán bộ thực hiện , cơ sở vật chất... .

Có

☐

Không

☐

+ Sự quan tâm của các cấp lãnh đạo , quản lý .

Có

☐

Không

☐

+ Chính sách hỗ trợ của địa phương .

Có

☐

Không

☐

Vũng Tàu, ngày ... tháng ... năm

Người khảo sát
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người cung cấp thông tin
(Ký và ghi rõ họ tên)

Hiệu quả (về năng suất và lợi nhuận) so với trước khi thực hiện đề tài dự án

+ Hiệu quả xã hội (xây dựng cơ chế, chính sách, xoá đói giảm nghèo, ổn định xã hội, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nông dân ..)

7/. Kiến nghị :

7.1 Điều kiện để áp dụng có hiệu quả đề tài vào sản xuất & đời sống :

* **Vốn đầu tư:**

* **Con người :**

* **Cơ sở vật chất :**

* **Cơ chế chính sách:**

7.2 Đối với cơ quan quản lý khoa học công nghệ :

7.2.1 Về xây dựng kế hoạch nghiên cứu triển khai hàng năm .

Quy trình đăng ký, xét chọn và ghi danh mục đề tài theo kế hoạch hàng năm

Lý do

Kiến nghị

8.2.2 Về quản lý các đề tài:

* **Xét duyệt** tốt ☐ chưa tốt ☐

Lý do:

* **Nhận và thanh quyết toán kinh phí đề tài** tốt ☐ chưa tốt ☐

.....

* **Công tác kiểm tra:** tốt ☐ chưa tốt ☐

Lý do:

.....

* **Theo dõi, quản lý :** tốt ☐ chưa tốt ☐

.....

* **Hội đồng nghiệm thu :** tốt ☐ chưa tốt ☐

* **Lý do:**

7.2.3 Về phương hướng triển khai hoạt động nghiên cứu triển khai của đơn vị

.....

8/. Các thông tin khác liên quan đến hoạt động nghiên cứu triển khai của tỉnh

* **Hội đồng khoa học của tỉnh**

* **Vốn đầu tư cho khoa học công nghệ**

* **Tiềm lực khoa học công nghệ**

* **Cơ sở vật chất kỹ thuật cho khoa học công nghệ**

* **Chính sách về khoa học công nghệ :**

.....

Vũng Tàu, ngày ... tháng ... năm

Người khảo sát
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người cung cấp thông tin
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu phiếu số 1c

KHẢO SÁT CÁC THÔNG TIN CHUNG
Lĩnh vực điều tra cơ bản, tài nguyên môi trường

1/. **Tên đề tài :**

Cấp nhà nước

☐

Cấp cơ sở

☐

Cấp tỉnh

☐

2/. **Loại hình nghiên cứu:**

+ Điều tra cơ bản về tài nguyên môi trường.

☐

+ Khoa học xã hội và nhân văn.

☐

+ Nghiên cứu ứng dụng.

☐

+ Áp dụng tiến bộ kỹ thuật .

☐

3/. **Cơ quan quản lý .**

Tên cơ quan

Địa chỉ

Điện thoại :

4/. **Cơ quan chủ trì:**

Tên cơ quan

Địa chỉ

Điện thoại:

Loại hình hoạt động:

Đơn vị sự nghiệp

☐

Đơn vị sản xuất kinh doanh.

☐

Cơ quan quản lý nhà nước

☐

Loại hình khác .

☐

5/. **Chủ nhiệm đề tài:**

+ Họ và tên:

+ Trình độ chuyên môn:

Cao đẳng

☐

Đại học.

☐

BỘ MẪU PHIẾU KHẢO SÁT PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

Trên đại học

☐

Khác.

☐

Chuyên ngành đào tạo :

Hình thức đào tạo : *Chính quy*

☐

Tại chức

☐

Nơi công tác:

Chức danh khoa học: *Giáo sư*

☐

Phó giáo sư

☐

Không chức danh.

☐

6/. Thời gian thực hiện đề tài :

+ *Theo hợp đồng* : *bắt đầu* *kết thúc*

+ *Thực hiện* : *bắt đầu* *kết thúc*

7/. Thời gian nghiệm thu:

8/. Thời gian thanh lý hợp đồng:

9/. Tổng kinh phí thực hiện (triệu đồng)

Nguồn:

Sự nghiệp khoa học

☐

Vốn tự có .

☐

Sự nghiệp kinh tế

☐

Nguồn khác.

☐

Kinh phí ngành

☐

10/. Kết quả đánh giá nghiệm thu :

Trung bình

☐

Khá .

☐

Giỏi

☐

Xuất sắc .

☐

11/. Hợp tác nghiên cứu:

Có

☐

Không

☐

Tên cơ quan hợp tác:

12/. Sản phẩm đề tài:

+ *Dây chuyền công nghệ*

☐

+ *Quy trình công nghệ , quy trình kỹ thuật*

☐

+ *Giống cây*

☐

+ *Tiêu chuẩn*

☐

+ *Giống con*

☐

+ *Quy phạm*

☐

- | | | | |
|--------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
| + Phương pháp | ☐ | + Chương trình máy tính | ☐ |
| + Báo cáo đề án, luận chứng và | ☐ | + Sơ đồ, bảng số liệu | ☐ |
| Giải pháp | | | |
| + Sản phẩm khác | ☐ | | |

13/. Kết quả đề tài được công bố trên các ấn phẩm thông tin.

Có ☐ Không ☐

14/. Đề tài có được ứng dụng vào thực tiễn không.

Có ☐ Không ☐

15/. Nguyên nhân:

+ Điều kiện áp dụng (thị trường, địa chỉ ứng dụng, cán bộ thực hiện, cơ sở vật chất...

Có ☐ Không ☐

+ Sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, quản lý.

Có ☐ Không ☐

+ Chính sách hỗ trợ của địa phương.

Có ☐ Không ☐

Vũng Tàu, ngày ... tháng ... năm

Người khảo sát
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người cung cấp thông tin
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu phiếu số 2 c

KHẢO SÁT HIỆU QUẢ ỨNG DỤNG

Lĩnh vực điều tra cơ bản, tài nguyên & môi trường.

1/. **Tên đề tài :**2/. **Loại hình nghiên cứu:**+ Điều tra cơ bản về tài nguyên môi trường. ☐+ Khoa học xã hội và nhân văn. ☐+ Nghiên cứu ứng dụng. ☐+ Áp dụng tiến bộ kỹ thuật. ☐3/. **Cơ quan chủ trì:**4/. **Chủ nhiệm đề tài:**

+ Họ và tên :

+ Nơi công tác :

+ Công việc chính đang làm :

5/. **Cơ quan quản lý.**6/. **Các thông tin khảo sát:**6.1 **Thời gian bắt đầu áp dụng:** từ năm đến năm6.2. **Hiệu quả.**6.2.1. **Hiệu quả khoa học.**+ Phục vụ nghiên cứu giảng dạy. ☐+ Hỗ trợ cho ra quyết định về chính sách, quản lý của lãnh đạo. ☐+ Làm cơ sở cho lập các đề án, dự án, luận chứng kinh tế kỹ thuật. ☐+ Hỗ trợ cho đổi mới công nghệ, sản phẩm mới. ☐+ Phục vụ cho ban hành quy trình kỹ thuật, phương pháp nghiên cứu tiêu chuẩn ... ☐6.2.2. **Hiệu quả kinh tế-xã hội (tùy từng lĩnh vực nghiên cứu mà lựa chọn thông tin phỏng vấn cho phù hợp).**+ **Hiệu quả kinh tế** (địa chỉ, quy mô, phục vụ xây dựng quy hoạch, định hướng phát triển KTXH..)

Địa chỉ áp dụng :

Quy mô áp dụng :

Các hiệu quả khác :

+ Hiệu quả xã hội (xây dựng cơ chế, chính sách ...)

7/. Kiến nghị :

7.1 Điều kiện để áp dụng có hiệu quả đề tài vào sản xuất & đời sống :

* Vốn đầu tư:

* Còn người :

* Cơ sở vật chất:

* Cơ chế chính sách:

7.2 Đối với cơ quan quản lý khoa học công nghệ :

7.2.1 Về xây dựng kế hoạch nghiên cứu triển khai hàng năm :

Quy trình đăng ký, xét chọn và ghi danh mục đề tài theo kế hoạch hàng năm (đã hợp lý hay chưa)

Lý do (nếu chưa hợp lý)

Kiến nghị

7.2.2 Về quản lý các đề tài:

* Xét duyệt tốt ☐ chưa tốt ☐

Lý do:

* Nhận và thanh quyết toán kinh phí đề tài tốt ☐ chưa tốt ☐

.....

* Công tác kiểm tra : tốt ☐ chưa tốt ☐

Lý do:

.....

* Theo dõi, quản lý : tốt ☐ chưa tốt ☐

.....

* Hội đồng nghiệm thu : tốt ☐ chưa tốt ☐

* Lý do:

7.2.3 Về phương hướng triển khai hoạt động nghiên cứu triển khai của đơn vị (Hội đồng khoa học ngành, kế hoạch triển khai hoạt động Khoa học Công nghệ & Môi trường hàng năm, tiềm lực khoa học của ngành),

8/. Các thông tin khác liên quan đến hoạt động nghiên cứu triển khai của tỉnh

* Hội đồng khoa học của tỉnh

* Vốn đầu tư cho khoa học công nghệ

* Tiềm lực khoa học công nghệ

* Cơ sở vật chất kỹ thuật cho khoa học công nghệ

* Chính sách về khoa học công nghệ :

Vũng Tàu, ngày ... tháng ... năm

Người khảo sát
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người cung cấp thông tin
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu phiếu số 1d

KHẢO SÁT CÁC THÔNG TIN CHUNG
Lĩnh vực nghiên cứu Y Dược

1/. **Tên đề tài :**

Cấp nhà nước ☐

Cấp cơ sở ☐

Cấp tỉnh ☐

2/. **Loại hình nghiên cứu :**

+ Điều tra cơ bản về tài nguyên môi trường. ☐

+ Khoa học xã hội và nhân văn. ☐

+ Nghiên cứu ứng dụng. ☐

+ Áp dụng tiến bộ kỹ thuật. ☐

3/. **Cơ quan quản lý .**

Tên cơ quan

Địa chỉ

Điện thoại :

4/. **Cơ quan chủ trì :**

Tên cơ quan

Địa chỉ

Điện thoại :

Loại hình hoạt động :

Đơn vị sự nghiệp ☐

Đơn vị sản xuất kinh doanh. ☐

Cơ quan quản lý nhà nước ☐

Loại hình khác. ☐

5/. **Chủ nhiệm đề tài :**

+ Họ và tên:

+ Trình độ chuyên môn:

Cao đẳng ☐

Đại học. ☐

Trên đại học ☐

Khác. ☐

Chuyên ngành đào tạo :

BỘ MẪU PHIẾU KHẢO SÁT PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

Hình thức đào tạo : Chính quy ☐

Tại chức ☐

Nơi công tác :

Chức danh khoa học : Giáo sư ☐

Phó giáo sư ☐

Không chức danh . ☐

6/. Thời gian thực hiện đề tài :

+ Theo hợp đồng : bắt đầu kết thúc

+ Thực hiện : bắt đầu kết thúc

7/. Thời gian nghiệm thu:

8/. Thời gian thanh lý hợp đồng:

9/. Tổng kinh phí thực hiện (triệu đồng)

Nguồn:

Sự nghiệp khoa học ☐

Vốn tự có . ☐

Sự nghiệp kinh tế ☐

Nguồn khác. ☐

Kinh phí ngành ☐

10/. Kết quả đánh giá nghiệm thu:

Trung bình ☐

Khá . ☐

Giỏi ☐

Xuất sắc. ☐

11/. Hợp tác nghiên cứu: Có ☐

Không ☐

Tên cơ quan hợp tác:

12/. Sản phẩm đề tài :

+ Dây chuyền công nghệ ☐

+ Quy trình công nghệ , quy ☐

trình kỹ thuật

+ Giống cây ☐

+ Tiêu chuẩn ☐

+ Giống con ☐

+ Quy phạm ☐

+ Phương pháp ☐

+ Chương trình máy tính ☐

+ Báo cáo đề án , luận chứng và ☐

+ Sơ đồ , bảng số liệu ☐

Giải pháp

+ Sản phẩm khác

☐

13/. Kết quả đề tài được công bố trên các ấn phẩm thông tin.

Có

☐

Không

☐

14/. Đề tài có được ứng dụng vào thực tiễn không .

Có

☐

Không

☐

15/. Nguyên nhân :

+ Điều kiện áp dụng (thị trường , địa chỉ ứng dụng, cán bộ thực hiện, cơ sở vật chất....

Có

☐

Không

☐

+ Sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, quản lý

Có

☐

Không

☐

+ Chính sách hỗ trợ của địa phương

Có

☐

Không

☐

Vũng Tàu, ngày ... tháng ... năm

Người khảo sát
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người cung cấp thông tin
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu phiếu số 2d

KHẢO SÁT HIỆU QUẢ ỨNG DỤNG Lĩnh vực Y Dược

1/. **Tên đề tài :**

2/. **Loại hình nghiên cứu :**

+ Điều tra cơ bản về tài nguyên môi trường. ☐

+ Khoa học xã hội và nhân văn. ☐

+ Nghiên cứu ứng dụng. ☐

+ Áp dụng tiến bộ kỹ thuật. ☐

3/. **Cơ quan chủ trì :**

4/. **Chủ nhiệm đề tài:**

+ Họ và tên :

+ Nơi công tác :

+ Công việc chính đang làm :

5/. **Cơ quan quản lý.**

6/. **Các thông tin khảo sát :**

6.1. **Thời gian bắt đầu áp dụng :** từ năm đến năm

6.2. **Hiệu quả.**

6.2.1 **Hiệu quả khoa học .**

+ Phục vụ nghiên cứu giảng dạy. ☐

+ Hỗ trợ cho ra quyết định về chính sách , quản lý của lãnh đạo . ☐

+ Làm cơ sở cho lập các đề án , dự án , luận chứng kinh tế kỹ thuật . ☐

+ Hỗ trợ cho đổi mới công nghệ , sản phẩm mới. ☐

+ Phục vụ cho ban hành quy trình kỹ thuật , phương pháp nghiên cứu tiêu chuẩn ... ☐

6.2.2. **Hiệu quả kinh tế-xã hội (tùy từng lĩnh vực nghiên cứu mà lựa chọn thông tin phỏng vấn cho phù hợp) .**

+ Hiệu quả kinh tế (địa chỉ , quy mô , phục vụ xây dựng quy hoạch , định hướng phát triển KTXH của ngành, của tỉnh ..)

Địa chỉ áp dụng :.....

Quy mô áp dụng :.....

Các hiệu quả khác (giảm chi phí điều trị , thời gian điều trị).....

+ *Hiệu quả xã hội (Nâng cao ý thức về bảo vệ sức khoẻ nhân dân , giảm tỉ lệ mắc bệnh, giảm tỉ lệ tử vong ...)*

7/. Kiến nghị :

7.1 Điều kiện để áp dụng có hiệu quả đề tài vào đời sống kinh tế xã hội :

* **Vốn đầu tư:**

* **Con người :**

* **Cơ sở vật chất :**

* **Cơ chế chính sách:**

7.2 Đối với cơ quan quản lý khoa học công nghệ :

7.2.1 Về xây dựng kế hoạch nghiên cứu triển khai hàng năm .

Quy trình đăng ký , xét chọn và ghi danh mục đề tài theo kế hoạch hàng năm (đã hợp lý hay chưa)......

Lý do(nếu chưa hợp lý)......

Kiến nghị

7.2.2 Về quản lý các đề tài:

* **Xét duyệt** tốt ☐ chưa tốt ☐

Lý do:

* **Nhận và thanh quyết toán kinh phí đề tài** tốt ☐ chưa tốt . ☐

* **Công tác kiểm tra :** tốt ☐ chưa tốt . ☐

Lý do:

* **Hội đồng nghiệm thu :** tốt ☐ chưa tốt . ☐

* **Lý do:**

7.2.3 Về phương hướng triển khai hoạt động nghiên cứu triển khai của đơn vị (Hội đồng khoa học ngành , kế hoạch triển khai hoạt động Khoa học Công nghệ & Môi trường hàng năm , tiềm lực khoa học của ngành).....

8/. Các thông tin khác liên quan đến hoạt động nghiên cứu triển khai của tỉnh

* **Hội đồng khoa học của tỉnh**

* **Vốn đầu tư cho khoa học công nghệ**

* **Tiềm lực khoa học công nghệ**

* **Cơ sở vật chất kỹ thuật cho khoa học công nghệ**

* **Chính sách về khoa học công nghệ :**

Vũng Tàu, ngày ... tháng ... năm

Người khảo sát
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người cung cấp thông tin
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu phiếu số 1e

KHẢO SÁT CÁC THÔNG TIN CHUNG
Lĩnh vực Giáo Dục - Đào tạo

1/. **Tên đề tài :**

Cấp nhà nước ☐

Cấp cơ sở ☐

Cấp tỉnh ☐

2/. **Loại hình nghiên cứu :**

+ Điều tra cơ bản về tài nguyên môi trường. ☐

+ Khoa học xã hội và nhân văn. ☐

+ Nghiên cứu ứng dụng. ☐

+ Áp dụng tiến bộ kỹ thuật. ☐

3/. **Cơ quan quản lý .**

Tên cơ quan

Địa chỉ

Điện thoại :

4/. **Cơ quan chủ trì :**

Tên cơ quan

Địa chỉ

Điện thoại :

Loại hình hoạt động :

Đơn vị sự nghiệp ☐

Đơn vị sản xuất kinh doanh. ☐

Cơ quan quản lý nhà nước ☐

Loại hình khác. ☐

5/. **Chủ nhiệm đề tài :**

+ Họ và tên :

+ Trình độ chuyên môn :

Cao đẳng ☐

Đại học. ☐

Trên đại học ☐

Khác. ☐

Chuyên ngành đào tạo :

BỘ MẪU PHIẾU KHẢO SÁT PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

Hình thức đào tạo : Chính quy ☐

Tại chức ☐

Nơi công tác :

Chức danh khoa học : Giáo sư ☐

Phó giáo sư ☐

Không chức danh . ☐

6/. Thời gian thực hiện đề tài :

+ Theo hợp đồng : bắt đầu kết thúc

+ Thực hiện : bắt đầu kết thúc

7/. Thời gian nghiệm thu :

8/. Thời gian thanh lý hợp đồng:

9/. Tổng kinh phí thực hiện (triệu đồng)

Nguồn:

Sự nghiệp khoa học ☐ Vốn tự có . ☐

Sự nghiệp kinh tế ☐ Nguồn khác. ☐

Kinh phí ngành ☐

10/. Kết quả đánh giá nghiệm thu :

Trung bình ☐

Khá. ☐

Giỏi ☐

Xuất sắc. ☐

11/. Hợp tác nghiên cứu: Có ☐

Không ☐

Tên cơ quan hợp tác:

12/. Sản phẩm đề tài :

+ Dây chuyền công nghệ ☐

+ Quy trình công nghệ , quy ☐

trình kỹ thuật

+ Giống cây ☐

+ Tiêu chuẩn ☐

+ Giống con ☐

+ Quy phạm ☐

+ Phương pháp ☐

+ Chương trình máy tính ☐

+ Báo cáo đề án , luận chứng và ☐

+ Sơ đồ , bảng số liệu ☐

Giải pháp

+ Sản phẩm khác ☐

13/ Kết quả đề tài được công bố trên các ấn phẩm thông tin.

Có

☐

Không

☐

14/ Đề tài có được ứng dụng vào thực tiễn không .

Có

☐

Không

☐

15/ Nguyên nhân :

+ Điều kiện áp dụng (thị trường , địa chỉ ứng dụng , cán bộ thực hiện , cơ sở vật chất... .

Có

☐

Không

☐

+Sự quan tâm của các cấp lãnh đạo , quản lý .

Có

☐

Không

☐

+ Chính sách hỗ trợ của địa phương .

Có

☐

Không

☐

Vũng Tàu, ngày ... tháng ... năm....

Người khảo sát
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người cung cấp thông tin
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu phiếu số 2e

KHẢO SÁT HIỆU QUẢ ỨNG DỤNG
Lĩnh vực Giáo Dục

1/. **Tên đề tài :**

2/. **Loại hình nghiên cứu:**

+ Điều tra cơ bản về tài nguyên môi trường. ☐

+ Khoa học xã hội và nhân văn. ☐

+ Nghiên cứu ứng dụng. ☐

+ Áp dụng tiến bộ kỹ thuật. ☐

3/. **Cơ quan chủ trì :**

4/. **Chủ nhiệm đề tài :**

+ Họ và tên :

+ Nơi công tác :

+ Công việc chính đang làm :

5/. **Cơ quan quản lý.**

6/. **Các thông tin khảo sát :**

6.1 **Thời gian bắt đầu áp dụng:** từ năm đến năm.....

6.2. **Hiệu quả.**

6.2.1. **Hiệu quả khoa học .**

+ Phục vụ nghiên cứu giảng dạy. ☐

+ Hỗ trợ cho ra quyết định về chính sách , quản lý của lãnh đạo . ☐

+ Làm cơ sở cho lập các đề án , dự án , luận chứng kinh tế kỹ thuật . ☐

+ Hỗ trợ cho đổi mới công nghệ , sản phẩm mới. ☐

+ Phục vụ cho ban hành quy trình kỹ thuật , phương pháp nghiên cứu, tiêu chuẩn ... ☐

6.2.2. **Hiệu quả kinh tế - xã hội (tùy từng lĩnh vực nghiên cứu mà lựa chọn thông tin phỏng vấn cho phù hợp).**

+ **Hiệu quả kinh tế** (phục vụ xây dựng quy hoạch ngành , định hướng phát triển KTXH của ngành của tỉnh ..).....

+ **Hiệu quả xã hội** (Nâng cao chất lượng dạy và học của thầy và trò)

Địa chỉ áp dụng.....

Quy mô áp dụng

Các hiệu quả khác :

7/. Kiến nghị :

7.1 Điều kiện để áp dụng có hiệu quả đề tài vào đời sống kinh tế xã hội :

* **Vốn đầu tư:**

* **Con người :**

* **Cơ sở vật chất :**

* **Cơ chế chính sách:**

7.2 Đối với cơ quan quản lý khoa học công nghệ :

7.2.1 Về xây dựng kế hoạch nghiên cứu triển khai hàng năm .

Quy trình đăng ký, xét chọn và ghi danh mục đề tài theo kế hoạch hàng năm (đã hợp lý hay chưa).....

Lý do (nếu chưa hợp lý).....

Kiến nghị

7.2.2 Về quản lý các đề tài:

* **Xét duyệt** tốt ☐ chưa tốt ☐

Lý do:

* **Nhận và thanh quyết toán kinh phí đề tài** tốt ☐ chưa tốt ☐

* **Công tác kiểm tra :** tốt ☐ chưa tốt ☐

Lý do:

* **Theo dõi , quản lý :** tốt ☐ chưa tốt ☐

* **Hội đồng nghiệm thu :** tốt ☐ chưa tốt ☐

* **Lý do:**

7.2.3. Về phương hướng triển khai hoạt động nghiên cứu triển khai của đơn vị (Hội đồng khoa học ngành , kế hoạch triển khai hoạt động Khoa học Công nghệ & Môi trường hàng năm , tiềm lực khoa học của ngành),.....

8/. Các thông tin khác liên quan đến hoạt động nghiên cứu triển khai của tỉnh

* **Hội đồng khoa học của tỉnh**

* **Vốn đầu tư cho khoa học công nghệ**

* **Tiềm lực khoa học công nghệ**

* **Cơ sở vật chất kỹ thuật cho khoa học công nghệ**

* **Chính sách về khoa học công nghệ :**

Vũng Tàu, ngày ... tháng ... năm

Người khảo sát
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người cung cấp thông tin
(Ký và ghi rõ họ tên)